

CÔNG TY TNHH ASG VINA

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ:

**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIA CÔNG BA LÔ VÀ TÚI XÁCH
CÁC LOẠI, SẢN XUẤT QUẦN ÁO CÁC LOẠI, SẢN XUẤT
DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ DÙNG TRONG THỂ THAO VỚI
CÔNG SUẤT 1.800.000 SẢN PHẨM /NĂM”**

Địa chỉ: 90/10 Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An,
tỉnh Bình Dương.

CHỦ CƠ SỞ

(Ký tên, ghi họ tên, đóng dấu)



**GENERAL DIRECTOR
KIM SANG YONG**

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

(Ký tên, ghi họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN HIẾN THUẬN

Bình Dương, năm 2024

CÔNG TY TNHH ASG VINA

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ:

**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIA CÔNG BA LÔ VÀ TÚI XÁCH
CÁC LOẠI, SẢN XUẤT QUẦN ÁO CÁC LOẠI, SẢN XUẤT
DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ DÙNG TRONG THỂ THAO VỚI
CÔNG SUẤT 1.800.000 SẢN PHẨM /NĂM”**

Địa chỉ: 90/10 Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An,
tỉnh Bình Dương.

CHỦ CƠ SỞ
(Ký tên, ghi họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
(Ký tên, ghi họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN HIẾN THUẬN

Bình Dương, năm 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	4
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	6
1. Tên chủ cơ sở:.....	6
2. Tên Cơ sở:.....	6
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	8
3.1.Công suất hoạt động của cơ sở:.....	8
3.2.Quy mô xây dựng của cơ sở:.....	8
3.3 Công nghệ hoạt động của cơ sở:	11
3.3.2 Sản phẩm của cơ sở:.....	19
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu , điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	20
4.1 Nguyên liệu, nhiên liệu, hoá chất sử dụng	20
4.2 Nhu cầu sử dụng điện	25
4.3 Nhu cầu sử dụng nước.....	26
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	30
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)	30
1.1. Sự phù hợp về vị trí	30
1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia	31
1.3. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quy mô tỉnh	31
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	32
2.1. Sự phù hợp của việc xả thải.	32
2.2. Sự phù hợp về việc xả khí thải	32
2.3. Sự phù hợp về chất thải thông thường, chất thải nguy hại.....	32
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	34
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	34
1.1 Thu gom, thoát nước mưa	34
1.2 Thu gom, thoát nước thải.	38
1.3. Xử lý nước thải.....	40
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có)	49
3. Công trình, biện pháp lưu, xử lý chất thải rắn thông thường	51

2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	54
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có):	57
5.1 Các phương tiện giao thông	57
5.2. Máy móc nhà xưởng.....	57
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	57
6.1. Biện pháp ứng phó phòng ngừa cháy nổ	57
1.2 Tổ chức triển khai chữa cháy:	59
2.2 Tổ chức triển khai chữa cháy:	60
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:.....	66
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:.....	66
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	67
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	67
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	68
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:	69
4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn sinh hoạt:	70
5. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải công nghiệp:	70
6. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải nguy hại:	70
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	71
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	71
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	72
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	73
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	73
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	73
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	74
2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	74
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: Không.....	74
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường môi trường tự động, liên tục khác: Không.....	74
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm: Không	74
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	75
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CƠ SỞ.....	76

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
CTR	: Chất thải rắn
CTNH	: Chất thải nguy hại
BOD	: Nhu cầu Oxy Sinh học (Biological Oxygen Demand)
COD	: Nhu cầu Oxy Hóa học (Chemical Oxygen Demand)
TSS	: Tổng chất rắn lơ lửng (Total Suspended Solids)
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
BVMT	: Bảo vệ môi trường
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
UBND	: Ủy ban nhân dân
KHCN	: Khoa học công nghệ
TP	: Thành phố
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TTTM	: Trung tâm thương mại
BTCT	: Bê tông cốt thép

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Các hạng mục công trình.....	9
Bảng 1. 2 Máy móc thiết bị của Công ty	16
Bảng 1. 3 Sản phẩm của cơ sở	19
Bảng 1. 4. Hóa chất sử dụng tại nhà máy.....	25
Bảng 1. 5. Quy mô sử dụng nước Công ty.....	27
Bảng 1. 6. Lượng sử dụng nước thực tế.....	28
Bảng 3. 1 Thông số kỹ thuật thu gom nước mưa.....	37
Bảng 3. 3 Kích thước hệ thống xử lý nước thải	44
Bảng 3. 4 Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải	44
Bảng 3. 5 Nguyên lý hoạt động của máy móc thiết bị.....	45
Bảng 3. 6 Lắp đặt phương tiện chữa cháy tại chỗ.....	57
Bảng 3. 7 Ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải	65
Bảng 4. 1 Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải tại hệ thống xử lý nước thải	68
Bảng 4. 2 Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải tại hệ thống xử lý nước thải.....	68
Bảng 4. 3 Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải tại hệ thống xử lý nước thải.....	69

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1. Vị trí mặt bằng tổng thể.	8
Hình 1. 2 Dây chuyền công nghệ sản xuất.	13
Hình 1. 3 Kho nguyên liệu.	13
Hình 1. 4. Khu vực sản xuất và dây chuyền sản xuất.	14
Hình 1. 5. Máy cắt.	14
Hình 1. 6 Máy dập và khu vực dập.	14
Hình 1. 7. May lưng trước và lưng sau.	15
Hình 1. 8. May dây đai.	15
Hình 1. 9. May dây kéo.	Hình 1. 10. May bọc viền.15
Hình 1. 11. Đóng nút và khu vực đóng nút.	16
Hình 1. 12. Đóng gói.	16
Hình 1. 13 Sản phẩm của cơ sở.	20
Hình 1. 14. Vị trí thoát nước thải.	39
 Hình 2. 1. Vị trí cơ sở.	 30
 Hình 3. 1. Đường ống thu nước mưa từ trên mái.	 35
Hình 3. 2. Hồ ga thu gom nước mưa từ mái nhà.	36
Hình 3. 3. Rãnh thu nước mưa đường nội bộ.	36
Hình 3. 4. Hồ thoát nước mưa.	37
Hình 3. 5. Quá trình thu gom nước thải.	38
Hình 3. 6. Đường ống thoát nước thải sau xử lý.	40
Hình 3. 7. Cấu tạo và nguyên lý bể tự hoại.	41
Hình 3. 8. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải.	42
Hình 3. 9. Vị trí hệ thống xử lý nước thải.	49
Hình 3. 10. Hình ảnh ống khói nhà bếp.	51
Hình 3. 11. Sơ đồ thu gom rác thải.	52
Hình 3. 12. Công trình thu gom chất thải công nghiệp.	53
Hình 3. 13. Kho rác thải công nghiệp.	54
Hình 3. 14. Công trình thu gom chất thải nguy hại.	54
Hình 3. 15. Vị trí kho chất thải nguy hại.	56
Hình 3. 16. Diễn tập phòng cháy chữa cháy.	64

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:

CÔNG TY TNHH ASG VINA

- Địa chỉ văn phòng: 90/10 Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

+ Ông: Kim Sang Yong

Chức danh: Tổng giám đốc

- Điện thoại: 0274.3760076

Fax: 0274.3760079

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3700529316 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 06 năm 2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 461023000459 cấp đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 08 năm 2023 do UBND tỉnh Bình Dương cấp.

- Sở Tài nguyên và Môi trường đồng ý cho Công ty TNHH ASG Vina sử dụng lại hồ sơ môi trường Công ty Il Jung Việt Nam theo số 1008/STNMT-MT ngày 05 tháng 5 năm 2010.

2. Tên Cơ sở:

“NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIA CÔNG BA LÔ VÀ TÚI XÁCH CÁC LOẠI, SẢN XUẤT QUẦN ÁO CÁC LOẠI, SẢN XUẤT DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ DÙNG TRONG THỂ THAO VỚI CÔNG SUẤT 1.800.000 SẢN PHẨM/NĂM”

- Địa điểm cơ sở: 90/10 Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có):

+ Công ty TNHH ASG VINA thuê toàn bộ nhà xưởng của Doanh nghiệp tư nhân Tài Phát (Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số 150958/SHCT do Sở xây dựng tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/11/2003; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số 150905/SHCT do Sở xây dựng tỉnh Bình Dương cấp ngày 12/08/2003). Thời hạn thuê nhà xưởng từ ngày 01/11/2019 đến ngày 31/12/2025.

+ Giấy phép xây dựng số 174/GPXD do Sở xây dựng tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/02/2003.

+ Giấy chứng nhận thẩm định về thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy được Công an tỉnh Bình Dương cấp theo công văn số 50/PC23 ngày 14/02/2003.

+ Giấy hướng dẫn giải pháp an toàn Phòng cháy và chữa cháy số 13/CSPCCC-S2 do Phòng Cảnh sát PC&CC số 2 cấp ngày 07 tháng 04 năm 2016.

- *Quyết định phê duyệt Kết quả thẩm định báo cáo ĐTM, các giấy phép môi trường thành phần (nếu có):*

- Công ty TNHH IL JUNG được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận bản đăng ký tiêu chuẩn môi trường số 2699/PXN-TNMT ngày 26 tháng 8 năm 2005 (*Sở Tài nguyên và Môi trường đồng ý cho sử dụng lại hồ sơ môi trường theo số 1008/STNMT-MT ngày 05 tháng 5 năm 2010*)

+ Công ty đã đăng ký sở chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 74.000858.T (Cấp lần 3) ngày 16 tháng 12 năm 2009 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương – Chi cục bảo vệ môi trường.

+ Công ty TNHH ASG Vina được Sở Tài nguyên và Môi trường nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải hệ thống 50m³/ngày đêm được phê duyệt theo Số: 2810/STNMT-MT ngày 26 tháng 10 năm 2010.

+ Giấy phép xả thải nước thải vào nguồn nước số 46/GP-STNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 25 tháng 3 năm 2020.

- *Quy mô cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):*

+ Tổng vốn điều lệ là 2.956.274,44 USD (tương đương 47.757.615.125 đồng). Căn cứ theo Khoản 4, Điều 8 và Khoản 3, Điều 9 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13/06/2019 và Nghị định số 40/2020/NĐ – CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công: Cơ sở có Vốn điều lệ là 2.956.274,44 USD (tương đương 47.757.615.125 đồng), Cơ sở thuộc Nhóm B theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

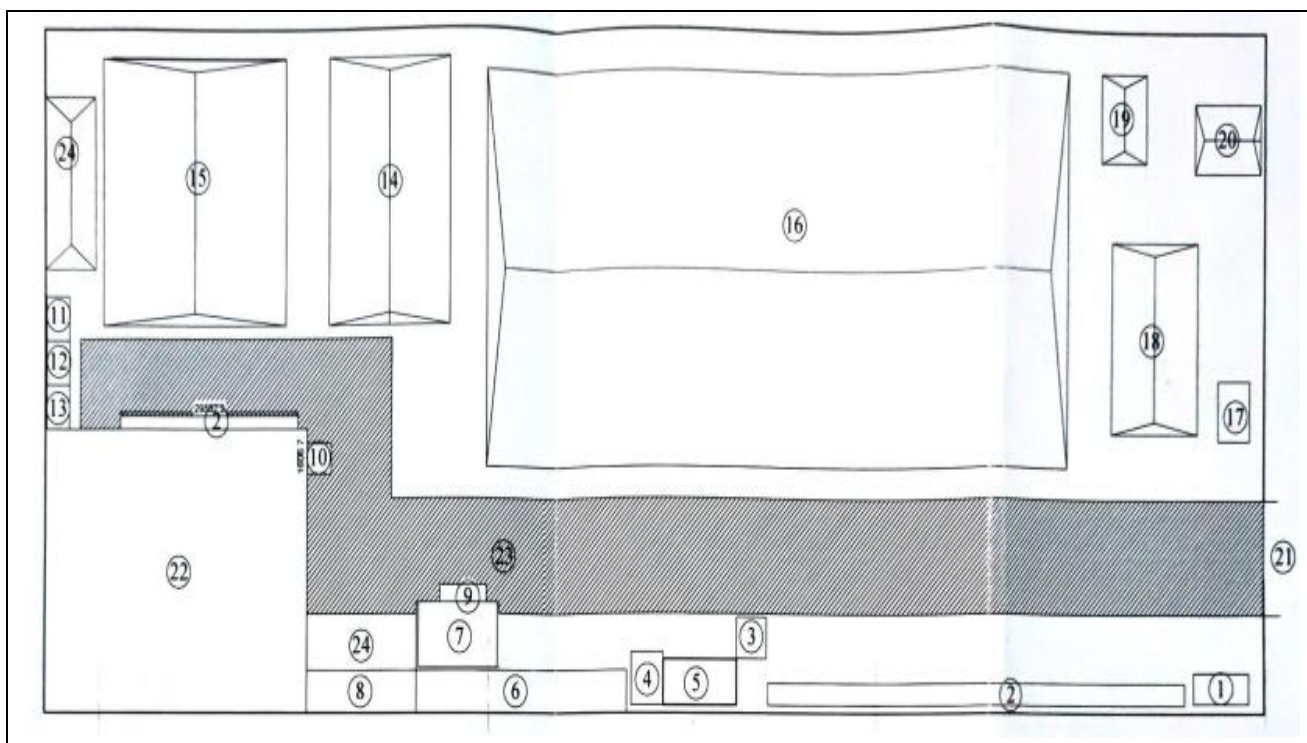
+ Ngành nghề đầu tư là “ Sản xuất gia công ba lô và túi xách các loại, sản xuất quần áo các loại, sản xuất dụng cụ và thiết bị dùng trong thể thao với công suất 1.800.000 sản phẩm/năm ”. Căn cứ theo phụ lục II, nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/11/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường thì dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và quy mô vốn điều lệ 47.757.615.125 đồng (nhóm B theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công) thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và cấp phép môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Công ty TNHH ASG Vina sản xuất gia công các loại ba lô, túi xách các loại sản xuất quần áo các loại, sản xuất dụng cụ và thiết bị dùng trong thể thao (dây nịt, dây đeo, leo núi, bó chân, bó gối chống chấn thương, túi đấm boxing) với công suất 1.800.000 sản phẩm/năm.

3.2. Quy mô xây dựng của cơ sở:



Hình 1. 1. Vị trí mặt bằng tổng thể.

(*) Ghi chú:

- | | |
|------------------------------|---------------------|
| (1) Nhà bảo vệ | (14) Nhà ăn |
| (2) Nhà xe | (15) Kho hoàn thành |
| (3) Nhà cắt đai | (16) Xưởng sản xuất |
| (4) Kho | (17) Trạm điện |
| (5) Kho chất thải nguy hại | (18) Nhà chủ |
| (6) Kho | (19) Văn phòng |
| (7) Nhà máy nén khí | (20) Nhà chuyên gia |
| (8) Kho hóa chất | (21) Cổng |
| (9) Hệ thống xử lý nước thải | (22) Nhà dân |
| (10) Kho chất thải rắn | (23) Đường nội bộ |
| (11) Phòng da | (24) Nhà vệ sinh |
| (12) Kho giấy | |
| (13) Kho thùng Carton | |

Công trình được xây dựng trên khu đất có diện tích 15.000m². Có các hạng mục như sau:

Bảng 1. 1. Các hạng mục công trình.

STT	Hạng mục	Diện tích hiện hữu	Tỷ lệ hiện hữu
1	Văn phòng	420	2,8
2	Xưởng sản xuất	6.500	43,33
3	Nhà xe 1	1.000	6,67
4	Nhà ăn	787,25	5,25
5	Kho hoàn thành	1.100	7,33
6	Nhà cắt dây đai	40	0,27
7	Nhà chứa thùng carton	40	0,27
9	Phòng da	70	0,47
10	Kho giấy	52	0,35
Tổng cộng (I)		10.009,25m²	66,73%
11	Nhà chuyên gia	141,75	0,95
12	Kho rác thông thường	20	0.13
13	Kho CTNH	12	0.08
14	Hệ thống xử lý nước thải	41,8	0.28
15	Nhà bảo vệ	119	0.79
16	Đường giao thông nội bộ	2.531,4	16,88
17	Diện tích trồng cây	1.924,8	12,83
18	Các công trình khác	200	1,33
Tổng cộng (II)		4.990,75m²	33,27%
Tổng cộng(I)+(II)		15.000m²	100%

Các hạng mục công trình của cơ sở như sau:

a) Khu vực văn phòng:

Khu văn phòng có diện tích 420m², được xây dựng 2 tầng. Đây là khu vực dành cho hành chính văn phòng.

b) Xưởng sản xuất:

Khu vực xưởng sản xuất có diện tích 6.500m², 1 tầng. Đây là khu vực dùng để sản xuất gồm các dây chuyền sản xuất, phòng đóng nút, phòng cắt vải, khu vực kiểm tra sản phẩm.

c) Kho hoàn thành:

Kho hoàn thành có diện tích 1.100m², 2 tầng. Đây là khu vực kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi đóng gói xuất hàng.

d) Nhà cắt dây đai:

Nhà cắt dây đai có diện tích 40m². Đây là khu vực cắt dây đai sản phẩm.

e) Phòng da:

Phòng da có diện tích 70m². Đây là khu vực chuẩn bị da cho quá trình sản xuất ba lô, túi xách (tùy theo sản phẩm).

f) Nhà xe:

Nhà xe có diện tích 1.000m², nhà xe có diện tích lớn đảm bảo khả năng tiếp nhận xe của toàn bộ công nhân viên.

g) Nhà ăn:

Khu vực ăn có diện tích 787,25m². Khu vực cung cấp bữa ăn cho toàn bộ công nhân viên nhà máy

h) Trạm xử lý nước thải:

Công ty xây dựng 01 trạm xử lý nước thải có công suất xử lý 50 m³/ngày. Trạm xử lý nước thải được bố trí tại khu vực các khu nhà để thuận tiện cho công tác thu gom và xử lý nước thải.

i) Kho rác thải nguy hại:

Chất thải nguy hại được thu gom và vận chuyển đến nhà lưu chứa tập trung có diện tích 12m², có mái che, nền xi măng chống thấm, có 2 thùng chứa có nắp đậy.

j) Cụm bể tự hoại:

Công ty đã xây dựng 3 cụm bể tự hoại 3 ngăn chất liệu BTCT tại 3 khu vực: 01 cụm bể tự hoại tại nhà vệ sinh dành cho khu vực xưởng sản xuất (thể tích 48m³); 01 cụm bể tự hoại tại nhà vệ sinh khu vực văn phòng (thể tích 48m³); 01 bể tự hoại tại nhà vệ sinh khu vực kho hoàn thành (thể tích 48m³).

k) Nhà chứa thùng carton:

Nhà chứa thùng carton có diện tích khoảng 40m², chiếm tỉ lệ 0,27%. Khu vực này được lưu chứa thùng carton để phục vụ cho quá trình đóng gói sản phẩm.

l) Kho giấy:

Kho giấy được có diện tích khoảng 52 m², chiếm tỉ lệ 0.35%. Kho chứa nguyên vật liệu giấy để phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm.

m) Nhà chuyên gia:

Nhà chuyên gia có diện tích 141,75m², chiếm tỉ lệ 0,95%. Phục vụ cho sinh hoạt của chuyên gia làm việc tại nhà máy.

n) Kho rác:

Kho rác công nghiệp có diện tích 20m², chiếm tỉ lệ 0.13%. Được thu gom và vận chuyển đến nhà lưu chứa tập trung có diện tích 12m², có mái che, nền xi măng chống thấm.

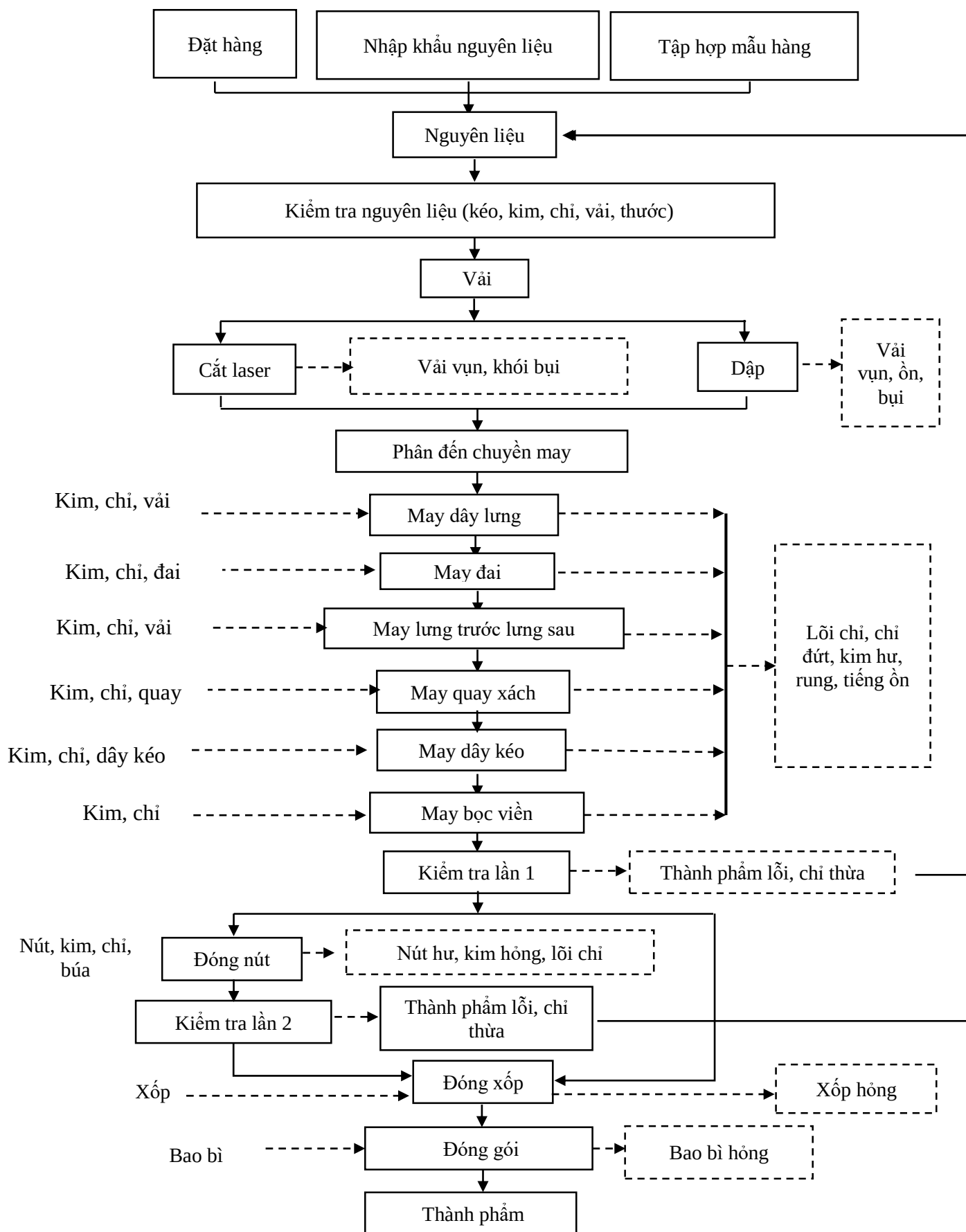
o) Nhà bảo vệ:

Nhà bảo vệ có diện tích 119m², chiếm tỉ lệ 0.79%. Phục vụ cho quá trình sinh hoạt của bảo vệ làm việc tại Nhà máy.

Ngoài ra, diện tích còn lại là đường giao thông nội bộ và diện tích cây xanh.

3.3 Công nghệ hoạt động của cơ sở:

3.3.1 Quy trình công nghệ sản xuất ba lô và túi xách, sản xuất quần áo các loại, sản xuất dụng cụ và thiết bị dùng trong thể thao.



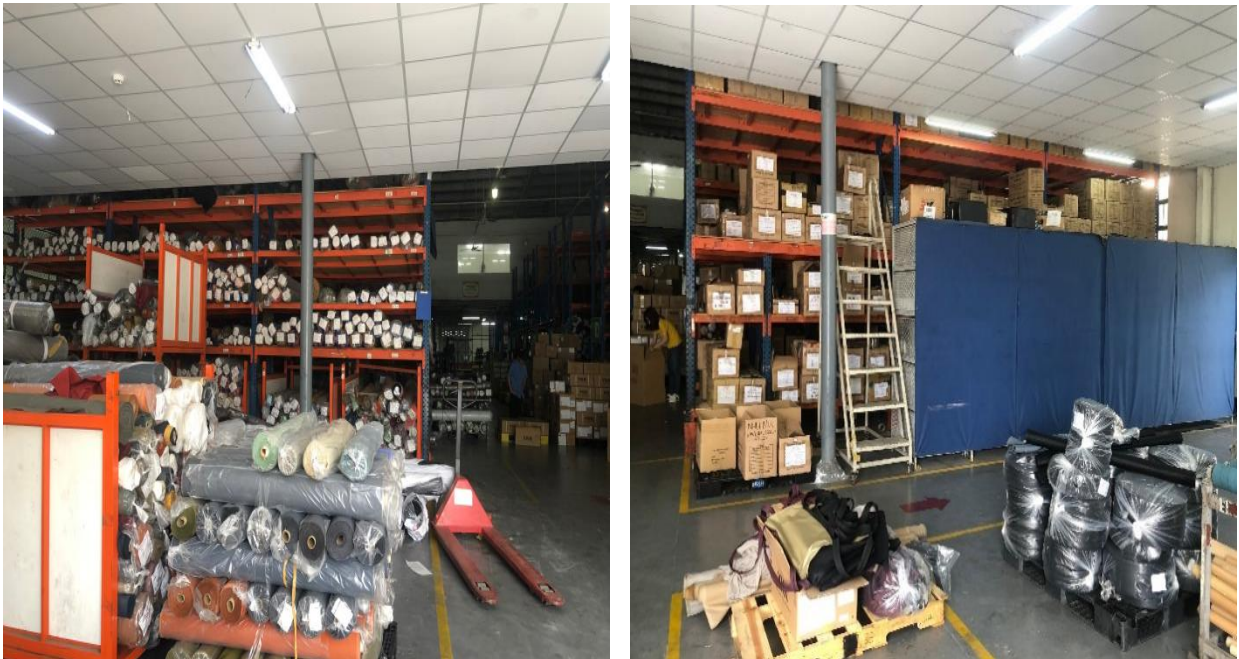
Hình 1. 2 Dây chuyền công nghệ sản xuất.

❖ Thuyết minh quy trình:

Nguyên vật liệu sau khi được nhập về sẽ được kiểm tra sau đó chuyển qua máy cắt công nghiệp cắt thành từng chi tiết của sản phẩm theo yêu cầu của từng loại, từng kích cỡ của sản phẩm theo mẫu thiết kế của khách hàng. Sau khi cắt xong các chi tiết sẽ được đập rồi sẽ phân phối đến dây chuyền may.

Trong công đoạn may có các dây chuyền may khác nhau như: may dây lưng, may đai, may lưng trước lưng sau, may quay xách, may dây kéo, may bọc viền (tùy theo từng loại túi xách, tùy theo chi tiết cần lắp ráp). Công đoạn này, các loại nguyên liệu từ quá trình cắt sẽ được lắp ráp lại với nhau bằng các máy may chuyên dùng cùng với việc lót mút, lắp ráp thêm các chi tiết phụ khác như nút, khoá, dây kéo các đai nhựa, dây viền,... rồi gắn nhãn hiệu thành các sản phẩm hoàn chỉnh. Sau khi may các chi tiết sản phẩm sẽ được đưa đến khâu kiểm tra. Các sản phẩm đưa vào khâu kiểm tra chất lượng sản phẩm để kiểm tra các đường may, các dây kéo và các đặc điểm khác. Sản phẩm nào đạt chất lượng sẽ được đưa đi cắt các mối chỉ thừa để tạo thành các sản phẩm hoàn chỉnh và một số sản phẩm sẽ được đem qua khu vực đóng nút (tùy vào sản phẩm thực hiện theo yêu cầu của khách hàng). Sản phẩm bị lỗi sẽ được đưa lại các dây chuyền sản xuất. Tại khâu đóng nút sẽ phát sinh nút hỏng, kim hư, đứt chỉ, lỗi chỉ. Sản phẩm sau khi đóng nút sẽ được kiểm tra thêm lần nữa để cắt các mối chỉ thừa và đường may.

Sau đó các sản phẩm hoàn chỉnh sẽ được đóng gói đúng số lượng và quy cách quy định. Cuối cùng, các sản phẩm thành phẩm trên được lưu vào kho chờ xuất xưởng.



Hình 1. 3 Kho nguyên liệu.



Hình 1. 4. Khu vực sản xuất và dây chuyền sản xuất.



Hình 1. 5. Máy cắt.



Hình 1. 6 Máy dập và khu vực dập.



Hình 1. 7. May lưng trước và lưng sau.



Hình 1. 8. May dây đai.



Hình 1. 9. May dây kéo.



Hình 1. 10. May bọc viền.



Hình 1. 11. Đóng nút và khu vực đóng nút.



Hình 1. 12. Đóng gói.

Bảng 1. 2 Máy móc thiết bị của Công ty

STT	BỘ PHẬN	TÊN MÁY	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ	TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG
1	Cắt	Máy dập lớn	3	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy dập nhỏ	3	Cái	1 cái bị hư, 2 cái hoạt động bình thường
		Máy mài tay	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy cắt đẩy tay	2	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy cắt tự động S2-6616-P	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy cắt lazer	2	Cái	Hoạt động bình thường

STT	BỘ PHẬN	TÊN MÁY	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ	TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG
		Máy chặt	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy cắt lectra + bullmer	2	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy cột hàng	2	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy cắt vải đầu bàn (máy hơi)	2	Cái	Hoạt động bình thường
2	Chuẩn bị 2	Máy đóng nút lớn	9	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy đóng nút điện tử	4	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy khoan bàn đóng logo	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy đóng nút chân 2 đầu	7	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy ép cao tầng	3	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy lạng nút	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy Xỏ nút (xỏ quay đeo)	2	Cái	Hoạt động bình thường
3	Rivet	Máy đóng nút CD tự động	4	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy đóng nút AB tự động	2	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy đóng nút AB (cơ)	11	Cái	Hoạt động bình thường
4	Máy Ép	Máy ép Sim	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy ép nóng + lạnh	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy ép nóng	4	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy dập nhiệt	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy xén 6170	1	Cái	Hoạt động bình thường
5	Chuẩn bị 1	Máy cắt đai	3	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy cắt gai xù lớn+ nhỏ	2	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy may gân (GEMSY 340)	1	Cái	Hoạt động bình thường
		MÁY 250	1	Cái	Hoạt động bình thường
6	Kho da	Máy dập da (L : 1 , N:2)	3	Cái	1 máy nhỏ bị hư
		Máy bào da nhỏ	2	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy bào da lớn	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy cắt da	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy ép da	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy sấy nóng	1	Cái	Hoạt động bình thường
7	Bảo trì	Máy nén khí (trệt xít)	4	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy khoan tay	2	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy khoan lớn	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy khoan bê tông	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy cắt sắt	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy hàn	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy bơm PCCC	2	Cái	Hoạt động bình thường

STT	BỘ PHẬN	TÊN MÁY	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ	TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG
		Máy bơm xử lý nước thải	6	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy bơm áp suất nước	2	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy cắt gỗ	2	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy mài motor	2	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy bơm nước	3	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy mài tay	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy đục	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy nén khí nhỏ	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy nén khí lớn	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy sục khí	1	Cái	Hoạt động bình thường
8	QC01	Máy khô hàng	34	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy may KM-340BL	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy ép bao	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy ép tem	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy ép sin	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy 390 sunstar	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy vắt sủ typical GN2000-6	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy KM-380B	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy 340 sunstar+unicorn	10	Cái	Hoạt động bình thường
9	Vi tính	Máy đánh bọ sunstar 1201	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy Unicorn 1407	5	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy đánh bọ unicorn H-900-D	2	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy đánh bọ unicorn H-903-DF	4	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy Unicorn 2210	5	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy Unicorn 2030	18	Cái	Hoạt động bình thường
10	Loại máy may	Máy 250	128	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy 340	183	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy Gemsy 0303 246 , 311	13	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy 540	61	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy 640	108	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy 390	23	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy 380	66	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy 580	17	Cái	Hoạt động bình thường

STT	BỘ PHẬN	TÊN MÁY	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ	TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG
		Đánh Bọ	40	Cái	Hoạt động bình thường
		CS8365-8367 (Máy Trụ)	11	Cái	Hoạt động bình thường
		2 Kim	5	Cái	Hoạt động bình thường
		Máy Ziczac	1	Cái	Hoạt động bình thường
		Vắt Sủ	5	Cái	Hoạt động bình thường

3.3.2 Sản phẩm của cơ sở:

Bảng 1. 3 Sản phẩm của cơ sở

TT	Tên sản phẩm	Công suất năm 2023 (sản phẩm /năm)	Công suất 1-4/2024 (sản phẩm/năm)	Công suất đăng ký (sản phẩm/năm)	Ghi chú
1.	Balo	968.111	135.269	1.800.000	Năm 2023: Đạt 92,5% so với công suất đã đăng ký 1-4/2024: Đạt 14,35% so với công suất đã đăng ký
2.	Túi xách	127.250	16.238		
3.	Túi đeo	172.372	50.742		
4.	Dây đeo	200	--		
5.	Khác	397.564	56.074		
Tổng cộng (sản phẩm/năm)		1.665.497	258.323	1.800.000	





Hình 1. 13 Sản phẩm của cơ sở.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1 Nguyên liệu, nhiên liệu, hoá chất sử dụng

Nguyên liệu chính phục vụ cho sản xuất của Công ty chủ yếu là vải may túi xách, vải làm đai, dây kéo, dây kéo trơn, dây PP, dây nhựa, đai nhựa, ngũ kim nhựa, ngũ kim loại, nút, nút cao su, nhãn, logo, chỉ may, túi nilon, thùng catton, da thuộc.

Thị trường cung cấp nguyên liệu và nhu cầu về nguyên liệu sản xuất, nguồn cung cấp hàng năm của công ty thể hiện như sau:

Bảng 1. 3 Nhu cầu sử dụng nguyên liệu

STT	Nguyên vật liệu sử dụng	Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024 (1-4/2024)	Ước tính khi đạt công suất tối đa
1.	Vải Cotton khổ 42"-62"	Mét vuông	214,197.86	74,147	321,296.79
2.	Vải Poly trắng PU, PVC,...khổ 42"-62"	Mét vuông	960,832.25	432,041	1,441,248.38
3.	Vải Nylon trắng PU, PVC,...khổ 42"-62"	Mét vuông	1,386,507.44	349,127	2,079,761.16
4.	Vải Nhung khổ 42"-62"	Mét vuông	50,105.85	22,024	75,158.78
5.	Vải phản quang khổ 44"-60"	Mét vuông	969	97	1,453.50
6.	Vải giả da trắng PU, PVC...khổ 36"-60"	Mét vuông	8,150.80	4,422	12,226.20
7.	Vải không dệt khổ 36"-63"	Mét vuông	116,018.94	50,832	174,028.41
8.	Vải lưới khổ 42"-62"	Mét vuông	241,683.31	96,902	362,524.97
9.	Da bò thuộc	Mét vuông	6,346.34	1,838	9,519.51
10.	Nhựa trong khổ 36"-70"	Mét vuông	5,467.36	1,569,843	8,201.04
11.	Dây đai (từ vải dệt thoi, sợi nhân tạo)	Mét	5,661,922.74	764,057	8,492,884.11
12.	Dây kéo	Mét	2,142,665	2,508,086	3,213,997.50
13.	Đầu dây kéo	Cái/Chiếc	6,750,821	4,626	10,126,231.50
14.	Dây kéo có đầu kéo	Sợi	109,365	340,073	164,047.50
15.	Miếng trang trí đầu dây kéo	Cái/Chiếc	1,127,209	69,110	1,690,813.50
16.	Băng dính	Mét	640,329.54	256,025	960,494.31
17.	Dây thun	Mét	795,873	3,334,904	1,193,809.50
18.	Khoen khóa cài nhựa	Cái/Chiếc	10,340,124	173,040	15,510,186.00
19.	Khoen khóa cài kim loại	Cái/Chiếc	677,500	450	1,016,250.00
20.	Khoen khóa cài nhựa (2 chi tiết/bộ)	Bộ	5,813	2,000	8,719.50
21.	Khoen khóa cài kim loại (4 chi tiết/bộ)	Bộ	2,770	1,569,843	4,155.00
22.	Chân đế nhựa	Cái/Chiếc	10,497	--	15,745.50
23.	Thanh nhựa	Cái/Chiếc	57,353	15,601	86,029.50
24.	Thanh nhôm	Cái/Chiếc	21,530	10,252	32,295.00
25.	Thanh sắt	Cái/Chiếc	162,500	--	243,750.00
26.	Miếng nhựa	Cái/Chiếc	6,585	7,335	9,877.50

STT	Nguyên vật liệu sử dụng	Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024 (1-4/2024)	Ước tính khi đạt công suất tối đa
27.	Đinh tán kim loại (2 chi tiết/bộ)	Bộ	230,705	45,834	346,057.50
28.	Đinh tán kim loại (4 chi tiết/bộ)	Bộ	7,111	--	10,666.50
29.	Khung túi bằng thép	Cái/Chiếc	34,917	6,815	52,375.50
30.	Ống nhựa (phi 10-->15mm)	Mét	3,210	1,000	4,815.00
31.	Nhãn kim loại	Cái/Chiếc	59,646	25,438	89,469.00
32.	Nhãn vải (từ vải dệt thoi)	Cái/Chiếc	5,978,290	2,008,057	8,967,435.00
33.	Nhãn nhựa	Cái/Chiếc	332,575	193,621	498,862.50
34.	Nhãn giấy	Cái/Chiếc	6,636,840	2,576,590	9,955,260.00
35.	Dây treo nhãn	Cái/Chiếc	72,860	531,030	109,290.00
36.	Mousse tấm	Cái/Chiếc	6,674,955	2,181,768	10,012,432.50
37.	Nhựa tấm	Cái/Chiếc	1,015,901	207,549	1,523,851.50
38.	Dây gân	Mét	251,125	42,845	376,687.50
39.	Dây bọc	Mét	8,157,264	2,765,862	12,235,896.00
40.	Vòng đệm	Cái/Chiếc	600	--	900.00
41.	Mắt cáo kim loại (2 chi tiết/bộ)	Bộ	2,969,720	152,880	4,454,580.00
42.	Keo tổng hợp	Kilogam	4,850	1,350	7,275.00
43.	Chỉ	Mét	256,126,000	73,908,000	384,189,000.00
44.	Bao nylon	Cái/Chiếc	1,783,051	641,424	2,674,576.50
45.	Dây dù	Mét	829,619	271,491	1,244,428.50
46.	Dây dù cắt sẵn	Cái/Chiếc	212,185	7,130	318,277.50
47.	Thùng carton bằng giấy sóng không in nhãn hiệu	Cái/Chiếc	141,567	40,738	212,350.50
48.	Bánh xe	Cái/Chiếc	12	--	18.00
49.	Bộ phận đẩy bằng nhôm (3 chi tiết/bộ: tay nắm nhựa, cần đẩy nhôm, miếng đế nhựa)	Bộ	6	--	9.00
50.	Bình nước bằng nhựa (Đính kèm sản phẩm gia công)	Cái/Chiếc	27,700	7,020	41,550.00
51.	Xẻng cá nhân (59cm X 21.5 X 16) (Đính kèm sản phẩm gia công)	Cái/Chiếc	35,800	8,700	53,700.00
52.	Ca nước inox (Đính kèm sản phẩm gia công)	Cái/Chiếc	34,700	--	52,050.00

STT	Nguyên vật liệu sử dụng	Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024 (1-4/2024)	Ước tính khi đạt công suất tối đa
53.	Kiểm bỏ túi (Đính kèm sản phẩm gia công)	Cái/Chiếc	7,200	--	10,800.00
54.	Bảng cứu thương cá nhân (10cm x 20cm) (Đính kèm sản phẩm gia công)	Cái/Chiếc	25,300	--	37,950.00
55.	Nắp bình nước bằng nhựa (Đính kèm sản phẩm gia công)	Cái/Chiếc	27,700	7,000	41,550.00
56.	Khung đế xẻng bằng nhựa 23.5 X 18cm (Đính kèm sản phẩm gia công)	Cái/Chiếc	35,700	7,900	53,550.00
57.	Giấy lót thùng carton	Cái/Chiếc	312,508	83,053	468,762.00
58.	Nhân da	Cái/Chiếc	491,567	155,831	737,350.50
59.	Thanh gỗ (gỗ Birch xẻ, gỗ đã được làm tăng độ rắn 580x25x6.7mm, 690x30x6.7 mm, giá đỡ thân sau của túi)	Cái/Chiếc	9,518	2,120	14,277.00
60.	Vải dệt từ lông cừu trắng poly khổ 42-62	Mét vuông	3,283.88	--	4,925.82
61.	Màng keo nhựa khổ 42-62"	Mét vuông	6,171.56	1,173	9,257.34
62.	Dây cáp có lõi thép bọc nhựa để định hình thân ba lô, túi xách (3mm)	Mét	30,025	3,050	45,037.50
63.	Nút bấm kim loại không bọc vật liệu dệt	Cái/Chiếc	9,891,755	1,827,840	14,837,632.50
64.	Dây treo nhãn	Mét	170,000	56,000	255,000.00
65.	Băng dính mặt nhung khổ 42"-62"	Mét vuông	8,477.39	3,138	12,716.09
66.	Màng giữ nhiệt khổ 42-62"	Mét vuông	1,637.42	546	2,456.13
67.	Miếng chống nắm móc	Cái/Chiếc	60,000	50,000	90,000.00
68.	Bộ cọ vệ sinh bình nước (gồm 1 cây bàn chải & 2 cây cọ cứng)	Bộ	32,500	--	48,750.00
69.	Bình nhựa rỗng 20ml đựng dung dịch vệ sinh bình nước	Cái/Chiếc	32,500	--	48,750.00
70.	Băng dán đường may 22mm (ba lô, túi xách)	Mét	137,600	24,000	206,400.00
71.	Mắt cáo bằng nhựa (2 chi tiết/bộ)	Bộ	5,870	--	8,805.00

STT	Nguyên vật liệu sử dụng	Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024 (1-4/2024)	Ước tính khi đạt công suất tối đa
72.	Vòng đệm bằng nhựa	Cái/Chiếc	33,280	2,330	49,920.00
73.	Nắp nhựa bọc viền góc (ba lô,túi xách)	Cái/Chiếc	28,600	--	42,900.00
74.	Bộ móc treo bằng nhựa (07 chi tiết/ bộ gồm:01 thanh treo,2 đỉnh tán,2 vòng đệm,2 nắp chụp)	Bộ	1,699	--	2,548.50
75.	Bộ nẹp bằng nhựa (03 chi tiết/ bộ gồm:1 thanh nẹp ngang,1 đỉnh tán,1 nắp chụp)	Bộ	1,699	--	2,548.50
76.	Miếng trang trí đầu khóa kéo bằng da thuộc	Cái/Chiếc	2,210	3,640	3,315.00
77.	Dây treo nhãn bằng kim loại	Cái/Chiếc	11,722	--	17,583.00
78.	Dây treo nhãn bằng dây dù	Cái/Chiếc	27,669	80,177	41,503.50
79.	Vải lông thú nhân tạo (Velboa) khổ 42"-62"	Mét vuông	39.02	--	58.53
80.	Bao bì bằng giấy	Cái/Chiếc	2,500	500	3,750.00
81.	Miếng dán băng keo (TPU)	Cái/Chiếc	--	230	1,610
82.	Nút bấm bằng nhựa(3 chi tiết/bộ)	Bộ	--	860	6,020
83.	Vòng đệm da	Cái/Chiếc	--	40,000	280,000
84.	Mắt cáo bằng nhựa	Cái/Chiếc	--	1,040	7,280
Tổng cộng			334,523,076.70	98,093,501	502,083,275.1

Nguyên liệu phục vụ cho sản xuất được mua chủ yếu từ thị trường các nước và đưa về Công ty thông qua đường bộ hoặc đường biển. Ngoài ra, các nguyên vật liệu được mua từ thị trường trong nước cũng vận chuyển về công ty và được bảo quản trong các bao bì riêng biệt cho từng loại theo quy định như nhà sản xuất.

Nguyên liệu sau khi mua được vận chuyển bằng xe tải về Công ty và được bảo quản trong các kho chứa riêng biệt có diện tích 800m² (tại xưởng sản xuất). Các kho bảo quản được xây dựng thông thoáng, chống ẩm, chống thấm tốt và phòng cháy chữa cháy nghiêm ngặt theo đúng quy định của cơ quan phòng cháy chữa cháy.

Các kho chứa nguyên liệu được trang bị hệ thống bảo quản tốt như: Chống ẩm, chống thấm tốt, trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy nghiêm ngặt và thực hiện đúng quy định của cơ quan PCCC.

** Hoá chất sử dụng tại nhà máy:*

Bảng 1. 4. Hóa chất sử dụng tại nhà máy

STT	Tên hoá chất	Đơn vị	Khối lượng sử dụng hiện tại 2023	Khối lượng khi đạt công suất tối đa	Ghi chú
1.	Javel	Kg/m ³	0,09	0,135	Dùng cho hệ thống nước thải
2.	Keo vàng Loctite Bondace 7103 TF	Thùng	90	110	Dùng trong sản xuất
3.	Dầu thủy lực	Kg/m ³	0,19	0,25	Bôi trơn máy

4.2 Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn điện sử dụng cho Công ty TNHH ASG Vina được cung cấp từ Công ty điện lực Bình Dương.

- Cơ sở sử dụng trạm biến áp hiện hữu để hạ thế nguồn điện để cung cấp cho hoạt động của nhà máy.

- Nguồn điện cấp điện chính cho hoạt động của dự án là nguồn điện trung thế của khu vực có điện áp 22kV – 50Hz. Điện từ nguồn điện trung thế của khu vực sẽ thông qua các dây dẫn trong khu vực dẫn vào trạm biến áp của nhà máy.

- Điện năng được sử dụng chủ yếu cho hoạt động:
- + Chiếu sáng (các khu nhà máy, đường giao thông).
- + Vận hành các thiết bị thông gió và điều hoà khí hậu trong các nhà máy
- + Vận hành các máy móc phục vụ cho hoạt động sản xuất nhà máy và các hoạt động phụ trợ khác.

Theo thực tế nhu cầu sử dụng điện của cơ sở năm 2023 và 5 tháng đầu năm 2023 như sau:

Bảng 1. 4 Tính toán nhu cầu sử dụng điện

STT	Thời gian	Nhu cầu sử dụng năm 2023 (kWh/tháng)	Nhu cầu sử dụng năm 2024 (kWh/tháng)
1.	Tháng 1	71,399	104,666
2.	Tháng 2	105,591	57,429
3.	Tháng 3	117,800	116,838
4.	Tháng 4	103,730	57,429
5.	Tháng 5	102,280	125,201
6.	Tháng 6	108,820	--
7.	Tháng 7	102,900	--
8.	Tháng 8	83,020	--
9.	Tháng 9	109,810	--
10.	Tháng 10	118,370	--
11.	Tháng 11	110,590	--
12.	Tháng 12	105,210	--
Tổng tiêu thụ điện (kWh)		1,239,520	514,881
Tổng tiêu thụ điện trong 1 ngày		3,973.82	3,961.62

4.3 Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn cấp nước sử dụng cho hoạt động của Công ty được lấy từ nguồn cung cấp nước đã có sẵn của thành phố từ Công ty Cổ phần nước – môi trường Bình Dương. Tại Cơ sở, không sử dụng nước ngầm. Lượng nước cấp sử dụng cho các hoạt động của cơ sở: Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của công, nhân viên; nước cấp cho máy lọc nước; nước cấp cho nhà ăn; tưới cây, rửa đường và nước phòng cháy chữa cháy. Thống kê khối lượng nước sử dụng như sau:

- Lượng nước sinh hoạt phát sinh chủ yếu từ hoạt động vệ sinh. Nhu cầu thực tế của nhà máy thì lượng nước ước tính khoảng 50 lít/người/ngày.

+ Như vậy, tổng nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở là $950 \text{ (người)} \times 50 \text{ (lít/ngày)} = 47,5\text{m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước thải phát sinh tại cơ sở, theo khảo sát lượng nước thải sinh hoạt phát sinh ước tính bằng 70% lượng nước cấp, theo đó lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là $33,25\text{m}^3/\text{ngày}$.

- Nước dùng cho tưới cây, tưới đường:

+ Diện tích cây xanh tại nhà máy là $4.456,2 \text{ m}^2$ nên lượng nước cần để tưới cây xanh là $3,0\text{lít}/\text{m}^2$ (theo tiêu chuẩn cấp nước QCVN 01:2021/BXD về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng). Vì vậy lượng nước cấp để tưới là $\approx 13,4\text{m}^3/1$ lần tưới. Tần suất tưới cây xanh 3 lần/tuần = $13,4 \times 3 = 40,2\text{m}^3/\text{tuần} = 6,7\text{m}^3/\text{ngày}$ (chỉ tiến hành tưới cây vào ngày nắng (mùa mưa tại địa phương thường xuyên có mưa nên không cần tưới cây). Nước sau khi dùng để tưới cây sẽ bay hơi, thấm vào đất không phát sinh nước thải.

- Nước dùng cho phòng cháy:

+ Trong quá trình hoạt động, việc xảy ra sự cố cháy nổ là điều có thể xảy ra. Do đó cần tính toán lượng nước dùng để sử dụng khi có sự cố cháy nổ. Theo như TCVN - 2622:1995 thì lượng nước cần để cấp cho công tác phòng cháy chữa cháy là $2,5\text{L/s}$ cho 1 họng nước chữa cháy. Nhà máy sử dụng 1 họng nước chữa cháy.

+ Lượng nước dùng cho hoạt động chữa cháy được tính cho 1 đám cháy như sau:

$W_{cc} = 2,5 \text{ lít/giây} \cdot \text{đám cháy} \cdot 2\text{giờ} \cdot 3.600\text{giây} = 18.000(\text{L}/\text{đám cháy}) = 18(\text{m}^3/\text{đám cháy})$.

- Nước cấp cho máy lọc nước: Lượng nước cấp cho máy lọc nước từ nguồn nước thủy cục với lưu lượng trung bình $6,5\text{m}^3/\text{ngày}$, sau khi lọc nước sạch dùng cho ăn uống $3,9\text{m}^3/\text{ngày}$, lượng nước thải từ hệ thống lọc nước $2\text{m}^3/\text{ngày}$.

- Nước cấp cho nhà ăn, phục vụ hoạt động vệ sinh thực phẩm, nấu ăn: Suất ăn hằng ngày khoảng 950 người, định mức sử dụng nước khoảng $19\text{lít}/\text{suất ăn}/\text{ngày}$, thì nhu cầu sử dụng nước khoảng $18,05\text{m}^3/\text{ngày}$. Nước thải phát sinh tại nhà bếp ước tính khoảng $10\text{m}^3/\text{ngày}$.

Quy mô tiêu thụ nước của Nhà máy được thể hiện tại bảng 1.5.

Bảng 1. 5. Quy mô sử dụng nước Công ty

STT	Mục đích sử dụng	Quy mô có công suất tối đa	Tiêu chuẩn sử dụng	Nhu cầu sử dụng nước	
				Nước cấp ($\text{m}^3/\text{ngày}$)	Nước thải ($\text{m}^3/\text{ngày}$)
1.	Nước sinh hoạt của công nhân viên	950	50 lít/người/ngày	47,5	33,25
2.	Nước cấp cho máy lọc nước	950	Thực tế	3,2	1,3

STT	Mục đích sử dụng	Quy mô có công suất tối đa	Tiêu chuẩn sử dụng	Nhu cầu sử dụng nước	
				Nước cấp (m ³ /ngày)	Nước thải (m ³ /ngày)
3.	Nước dùng cho nhà ăn	950 suất	19lít/suất ăn/ngày	18,05	10
4.	Tưới cây, rửa đường	4.456,2 m ²	03 lít/m ² /ngày	6,7	--
5.	Nước cho PCCC	--	--	10	
Tổng nhu cầu cấp nước 1 ngày (m³/ngày)				85,45	44,55

Theo bảng thống kê nhu cầu sử dụng nước của cơ sở, tổng lượng nước cấp cần thiết là 85,45 m³/ngày đêm. Nước cấp cho hoạt tưới cây, phòng cháy không phát sinh nước thải, nước cấp cho các hoạt động khác đều phát sinh nước thải. Tính toán được tổng lượng nước thải phát sinh khoảng 44,55 m³/ngày.

Tuy nhiên lượng nước cấp sử dụng thực tế hiện tại được thống kê tại bảng 1.6 như sau:

*** Nhu cầu sử dụng nước hiện tại:**

Bảng 1. 6. Lượng sử dụng nước thực tế

STT	Thời gian	Lượng tiêu thụ năm 2024 (m ³ /tháng)	Lượng tiêu thụ năm 2023 (m ³ /tháng)	Lượng tiêu thụ năm 2022 (m ³ /tháng)
1	Tháng 1	2.364	3.449	3.276
2	Tháng 2	2.431	3.127	3.626
3	Tháng 3	1.365	3.473	3.605
4	Tháng 4	2.467	3.117	3.848
5	Tháng 5	2.192	3.946	3.278
6	Tháng 6	--	4.098	3.748
7	Tháng 7	--	4.262	3.421
8	Tháng 8	--	2.828	3.182
9	Tháng 9	--	2.048	2.600
10	Tháng 10	--	2.627	3.247
11	Tháng 11	--	2.697	2.984
12	Tháng 12	--	2.400	3.528

STT	Thời gian	Lượng tiêu thụ năm 2024 (m ³ /tháng)	Lượng tiêu thụ năm 2023 (m ³ /tháng)	Lượng tiêu thụ năm 2022 (m ³ /tháng)
	Tổng khối lượng tiêu thụ (m ³ /năm)	10.819	38.072	40.343
	Tổng khối lượng tiêu thụ (m ³ /ngày đêm)	83	122,02	129,30

Nhận xét: Theo bảng khối lượng tiêu thụ nước cấp cho các hoạt động cơ sở trong năm 2023, năm 2022 là rất lớn, trung bình lần lượt là 122,02m³/ngày, 129,30m³/ngày. Tuy nhiên lượng tiêu thụ nước trong hai tháng đầu năm 2024 tại cơ sở chỉ còn 83 m³/ngày. Lí do như sau: Trong quá trình hoạt động năm 2022, 2023 đường ống cấp nước sạch tại nhà máy bị vỡ một vị trí, vì thế lượng nước thất thoát đi nhiều, dẫn đến nhu cầu sử dụng nước hằng ngày trong hai năm vừa qua rất cao.

Vào cuối năm 2023, cơ sở tiến hành kiểm tra và sửa chữa lại đường ống cấp nước bị hỏng, sau khi khắc phục sự cố lượng nước cấp vào đã ổn định hơn. Trong 5 tháng đầu năm 2024 lưu lượng nước cấp trung bình trung bình lần lượt là 83m³/ngày, đây là số liệu chính xác về lưu lượng sử dụng nước của nhà máy (*Theo dõi đồng hồ liên tục trong 30 ngày cùng một thời điểm sau khi khắc phục đường ống cấp nước để xác định lượng nước cấp vào của nhà máy, căn cứ hoá đơn tiền nước hằng tháng*).

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)

1.1. Sự phù hợp về vị trí



Hình 2. 1. Vị trí cơ sở.

Vị trí tiếp giáp của cơ sở:

- Phía Bắc giáp: Tiếp giáp đất nhà dân.
- Phía Nam giáp: Tiếp giáp với nhà dân.
- Phía Đông giáp: Tiếp giáp với bãi xe.
- Phía Tây giáp: Tiếp giáp với đường Nguyễn Văn Tiết.

Vị trí hoạt động của cơ sở phù hợp với phân vùng ngành nghề và đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định tại Điều 52 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

+ Công ty TNHH ASG Vina đã được cấp giấy phép xây dựng số 174/GPXD do Sở xây dựng tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/02/2003.

+ Công ty TNHH ASG VINA thuê toàn bộ nhà xưởng của Doanh nghiệp tư nhân Tài Phát (Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số 150958/SHCT do Sở xây dựng tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/11/2003; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số

150905/SHCT do Sở xây dựng tỉnh Bình Dương cấp ngày 12/08/2003). Thời hạn thuê nhà xưởng từ ngày 01/11/2019 đến ngày 31/12/2025.

Do đó, vị trí hoạt động của cơ sở hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch tỉnh Bình Dương.

1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Hiện Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang được Bộ Tài nguyên và Môi trường lập, chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nên chưa có quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia làm cơ sở để đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trong giai đoạn này. Nhà máy cam kết sẽ tuân thủ các quy định mới của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành trong tương lai.

1.3. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quy mô tỉnh

Ngày 07/04/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 462/QĐ-TTg về việc Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Ngày 06/7/2023, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương số 22/2023/QĐ-UBND. Theo đó, vị trí cơ sở thuộc phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt. Trong thời gian Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa ban hành ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải, khí thải ứng với vùng bảo vệ môi trường và UBND tỉnh Bình Dương chưa ban hành quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh thì cơ sở sẽ xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B; QCVN 20:2009/BTNMT và xử lý nước thải đạt cột A QCVN 14:2008/BTNMT. Công ty cam kết sẽ tuân thủ các quy định mới của UBND tỉnh Bình Dương ban hành trong tương lai.

Quy hoạch sử dụng đất: Khu vực đất xây dựng Công ty thuộc quyền sử dụng của Doanh nghiệp Tư nhân Tài Phát theo số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 751094 ngày 27/11/2023. Công ty ký hợp đồng thuê nhà xưởng của Doanh nghiệp Tư nhân Tài Phát để phục vụ cho việc kinh doanh sản xuất. Kế hoạch quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt theo văn bản số 05/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 phê duyệt đất mục đích sử dụng đất của Cơ sở vẫn là đất phi nông nghiệp. Do vậy, vị trí của Công ty hoàn toàn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Phân vùng môi trường: Theo quyết định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/7/2023. Theo đó, vị trí cơ sở thuộc phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt. Hiện tại, tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải đạt cột A QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sinh hoạt. Qua kết quả phân tích nước thải của cơ sở có thể khẳng định hoạt động của Nhà máy vẫn đảm bảo sức chịu tải của môi trường ở khu vực hiện tại.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Sự phù hợp của việc xả thải.

Theo hướng dẫn trong phụ lục X nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 đối với nội dung đã được đánh giá trong quá trình cấp giấy phép môi trường nhưng không có sự thay đổi, vì vậy cơ sở không phải thực hiện đánh giá lại sự phù hợp của việc xả nước thải.

Khả năng tiếp nhận nước thải đã được đánh giá phù hợp trong hồ sơ xin cấp phép xả thải nước thải vào nguồn nước và được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 46/GP-STNMT ngày 25/03/2020. Đến hiện tại, quy mô hoạt động của cơ sở không thay đổi do vậy có thể khẳng định việc xả nước thải sau xử lý vào nguồn tiếp nhận nước thải của khu vực vẫn đáp ứng khả năng chịu tải của nguồn nước tiếp nhận.

Nước thải sau xử lý của công ty đạt QCVN 14:2008/BTNMT (hệ số K=1) và xả ra Rạch Lái Thiêu → Rạch Vĩnh Bình → sông Sài Gòn.

2.2. Sự phù hợp về việc xả khí thải

Đối với lượng bụi, khí thải từ hoạt động của các phương tiện giao thông. Quá trình hoạt động của phương tiện không nhiều, bụi và khí thải phát sinh cục bộ trong thời gian ngắn, nồng độ ảnh hưởng đến môi trường không đáng kể. Công ty thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động từ bụi và khí thải phát sinh nhằm đảm bảo chất lượng môi trường không khí tại khu vực. Khả năng tiếp nhận và chịu tải của môi trường không khí xung quanh khu vực còn khá tốt.

Qua kết quả phân tích kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí của Công ty thông qua các chỉ tiêu: Bụi lơ lửng, CO, SO₂, NO₂, Độ ồn, Nhiệt độ và Độ ẩm đều dưới ngưỡng QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

=> Như vậy có thể khẳng định hoạt động phát thải hơi, mùi, tiếng ồn của Công ty vẫn đảm bảo sức chịu tải của môi trường ở khu vực hiện tại.

2.3. Sự phù hợp về chất thải thông thường, chất thải nguy hại

Về chất thải thông thường: Cơ sở thu gom, lưu giữ và xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Để xử lý các loại chất thải của cơ sở sau khi đã được thu gom tập kết về khu lưu giữ tập trung, cơ sở đã thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải thông thường là Công ty TNHH xử lý môi trường Toàn Phát hợp đồng số 01/HĐ-ASGVN-TP-2023 ngày 15/11/2023 (*chi tiết, đính kèm phụ lục*)

Về chất thải nguy hại: Cơ sở cũng đã thu gom, lưu giữ, xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành đối với từng loại chất thải hiện đang phát sinh tại cơ sở. Để xử lý các

loại chất thải của cơ sở sau khi đã được thu gom tập kết về khu lưu giữ tập trung, cơ sở đã thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại là Công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị TP.HCM hợp đồng số 5811/HĐ/.MTĐT-NH/23.4.VX ngày 16/11/2023 (*chi tiết, đính kèm phụ lục*) đồng thời cơ sở đã đăng ký sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 74.000858.T (Cấp lần 3) ngày 16 tháng 12 năm 2009 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương – Chi cục bảo vệ môi trường.

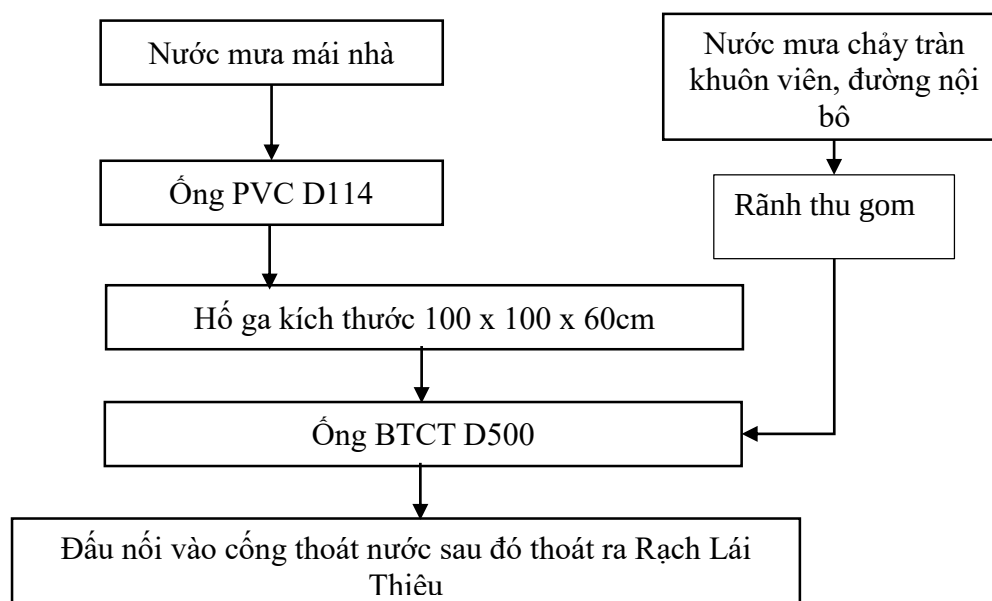
Công ty không thực hiện xử lý chất thải tại cơ sở, chỉ thực hiện phân loại, lưu chứa trong các kho chứa đúng quy định và chuyển giao các loại chất thải cho các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý đúng quy định nên các nguồn phát sinh chất thải rắn từ quá trình hoạt động của cơ sở ảnh hưởng đến môi trường xung quanh không lớn, đảm bảo đáp ứng khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1 Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa của cơ sở được mô tả như hình 3.1:



Bảng 3. 1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa.

Có 2 công trình thu gom nước mưa chính là nước mưa trên mái và nước mưa tại tuyến đường nội bộ cụ thể như sau:

+ Nước mưa trên mái tòa nhà tại khu vực nhà xưởng, văn phòng được thu gom bằng ống nhựa PVC D114mm đặt sát vách tường và được dẫn xuống hố ga kích thước 100cm x 100cm x 60cm thu gom nước mưa, đường ống giữa các hố ga là BTCT D500mm được lắp bao quanh tòa nhà. Sau đó đầu nối vào hố ga rồi thoát ra rạch Lái Thiêu.

+ Nước mưa chảy tràn tại các tuyến đường nội bộ chảy xuống rãnh thu gom phía bờ tường phía Nam công ty (dọc theo nhà để xe công nhân) sau đó thoát vào cống thoát nước mưa BTCT có kích thước D500 sau đó thoát ra đường Nguyễn Văn Tiết. Tại các hố ga trên đường cống thoát nước mưa có bố trí các miệng thu gom nước mưa, có song chắn rác để loại bỏ rác có kích thước lớn. Sau đó đầu nối vào hố ga phía nhà xe rồi thoát ra rạch Lái Thiêu.

Vì công ty nằm ở vùng trũng nên vào mùa mưa cơ sở có nguy cơ bị ngập, vì vậy cơ sở có bố trí thêm mương thu gom nước mưa ở sát tường phía Nam công ty, độ sâu của mương: đầu mương độ sâu 20cm, độ sâu của mương tại vị trí trước khi chảy vào cống

thoát nước mưa tập trung là 30cm, độ sâu của mương đủ khả năng tiếp nhận nước mưa và sau đó chảy vào cống thu gom nước mưa và thoát ra rạch Lái Thiêu.

Phía Bắc của công ty có đường ống thu gom nước mưa của thành phố nên vào đợt mưa lớn dễ gây ngập phía sau công ty nhưng cũng không ảnh hưởng lớn đến sản phẩm của cơ sở. Vì Cơ sở ước tính khả năng ngập nên lắp đặt các quạt thông gió máy lạnh lên cao nên không có ảnh hưởng đáng lo ngại.

Hệ thống thoát nước mưa ngoài nhà: Cơ sở có bố trí 25 hố ga thu có kích thước 100x100x60cm (dài x rộng x sâu), đường ống giữa các hố ga làm bằng bê tông cốt thép có kích thước D500. Hố ga được bố trí xung quanh xưởng sản xuất để thu gom nước mưa sau đó tập trung về 1 hố ga tại vị trí trước xưởng sản xuất sau đó chảy ra hố thu tập trung trước khi thoát ra rạch Lái Thiêu với chiều dài 190m.



Hình 3. 1. Đường ống thu nước mưa từ trên mái.



Hình 3. 2. Hố ga thu gom nước mưa từ mái nhà.



Hình 3. 3. Rãnh thu nước mưa đường nội bộ



Hình 3. 4. Hồ thoát nước mưa.

Thông số kỹ thuật thu gom nước mưa:

Bảng 3. 1 Thông số kỹ thuật thu gom nước mưa

STT	Các hạng mục	Kết cấu	Kích thước	Số lượng	Chức năng
1.	Ống thoát nước mưa	Nhựa PVC	D114		Trực đứng thu gom nước mưa trong tòa nhà
2.	Cống thoát nước bên ngoài tòa nhà	Cống bê tông cốt thép	D500	190m	Thu gom toàn bộ nước mưa bên trong và bên ngoài tòa nhà
3.	Hố ga	Bê tông cốt thép	100x100x60cm	25	Thu gom toàn bộ nước mưa bên ngoài tòa nhà

- Quy trình vận hành tại điểm thoát nước mưa bề mặt ra hệ thống thoát nước mưa chung:

+ Hố ga đầu nối nước mưa ra hệ thống thoát chung: có kích thước dài x rộng x sâu: 100x100x60cm.

+ Phương thức xả nước mưa: tự chảy

+ Vị trí đầu nối: 01 điểm

+ Tọa độ: X: 1.207.002 Y: 604.435

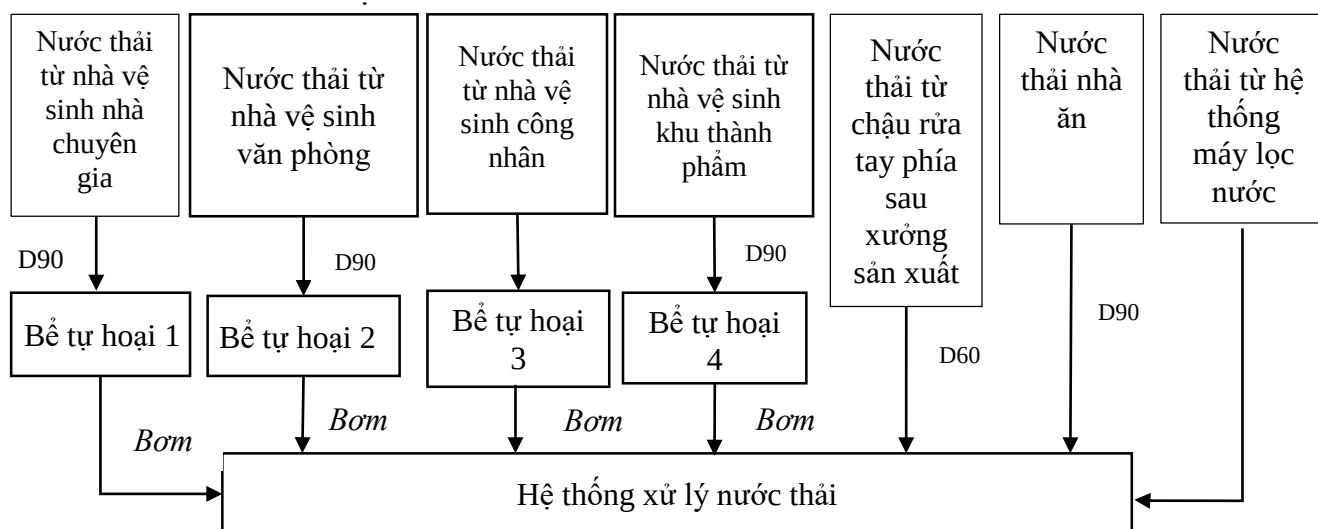
(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45, múi chiều 3⁰)

1.2 Thu gom, thoát nước thải.

1.2.1. Thu gom nước thải:

Các nguồn phát sinh nước thải của cơ sở bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt



Hình 3. 5. Quá trình thu gom nước thải.

Thuyết minh quá trình thu gom nước thải:

a) Nước thải sinh hoạt:

Cơ sở hiện có 4 nhà vệ sinh: 1 nhà vệ sinh dành cho khu văn phòng, 1 nhà vệ sinh sau kho thành phẩm, 1 nhà vệ sinh nhà chuyên gia và 1 nhà vệ sinh công nhân.

Nước thải đen phát sinh từ chậu tiểu, bể xí từ nhà vệ sinh văn phòng, nhà chuyên gia, nhà vệ sinh công nhân và sau khu vực kho thành phẩm.

Nước thải xám phát sinh từ quá trình chậu rửa tay, rửa sàn từ nhà vệ sinh văn phòng, nhà chuyên gia, nhà vệ sinh công nhân và khu vực sau kho thành phẩm.

Bể tự hoại 1: thu gom nước thải từ nhà vệ sinh nhà chuyên gia: Nước thải nhà vệ sinh → thoát vào đường ống D90 → Bể tự hoại 1 → bơm về hệ thống xử lý nước thải (máy bơm có công suất 0,75KW).

Bể tự hoại 2: thu gom nước thải từ nhà vệ sinh văn phòng: Nước thải nhà vệ sinh → thoát vào đường ống D90 → Bể tự hoại 1 → bơm về hệ thống xử lý nước thải (máy bơm có công suất 0,75KW).

Bể tự hoại 3: thu gom nước thải tại khu nhà vệ sinh công nhân gần hệ thống xử lý nước thải → thoát vào đường ống D90 → bể tự hoại 2 → bơm về hệ thống xử lý nước thải (máy bơm có công suất 0,75KW).

Bể tự hoại 4: thu gom nước thải từ nhà vệ sinh sau kho thành phẩm → thoát vào đường ống D90 → bể tự hoại 3 → bơm về hệ thống xử lý nước thải (máy bơm có công suất 0,75KW).

b) Nước thải xám phát sinh từ chậu rửa tay, rửa sàn:

Nước thải xám phát sinh từ chậu rửa tay, rửa sàn được thu gom bằng đường ống D60 vật liệu uPVC và sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải (máy bơm công suất 0,75KW).

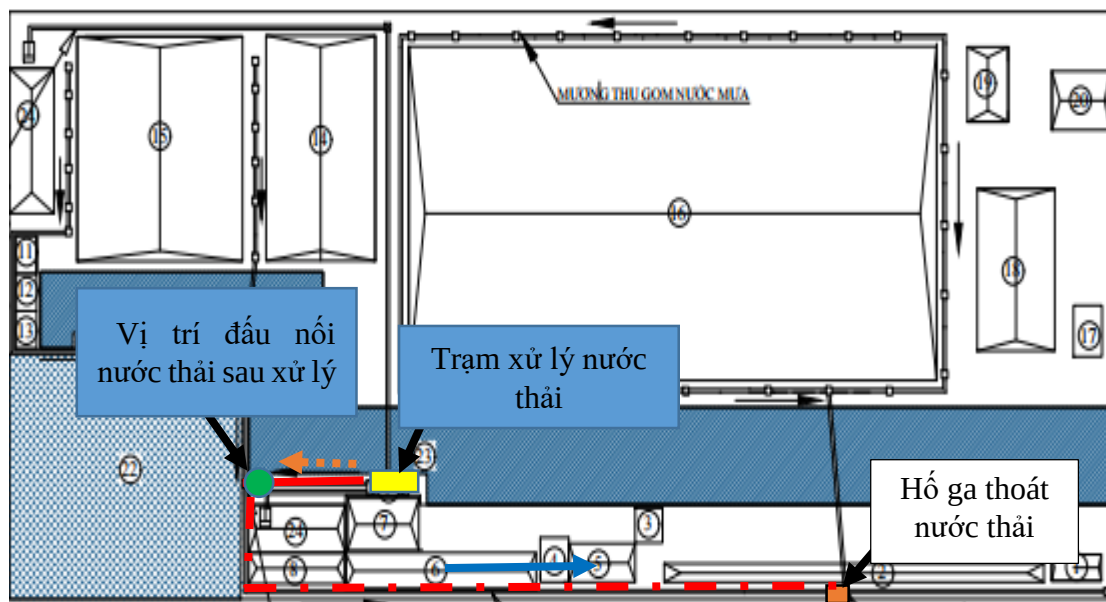
c) Nước thải nhà ăn

Nước thải nhà ăn thu gom từ bồn rửa với đường ống D90 → rãnh thu có nắp chắn rác (độ sâu 20cm, ngang 20cm) → ống PVC D114mm → Hệ thống xử lý nước thải.

d) Nước thải từ hệ thống máy lọc nước uống của nhân viên:

Máy lọc nước trong quá trình hoạt động sẽ phát sinh một lượng nước thải nhưng không đáng kể. Nước thải phát sinh được thu gom bằng đường ống D42 sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải (máy bơm có công suất 0,75KW).

1.2.2 Công trình thoát nước thải



Hình 1. 14. Vị trí thoát nước thải.

Hệ thống thoát nước thải ngoài nhà: Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải được thoát ra bằng đường ống Upvc đường kính D60, chiều dài 10m sau đó thoát vào mương thoát nước của cơ sở 100cm x 100cm x 60cm sau đó đầu nối chung với cống thoát nước mưa và chảy ra rạch Lái Thiêu.

1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý

Điểm xả nước thải sau xử lý:

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT(Cột A, K=1)→ Đường ống PVC D20 → rãnh thoát nước→ Hồ ga phía Nam công ty (phía sau nhà xe) → rạch Lái Thiêu→ rạch Vĩnh Bình → sông Sài Gòn.

+ Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 50m³/ngày đêm.

+ Phương thức xả nước thải: tự chảy

+ Chế độ xả nước thải: 8 giờ/ngày.

+ Tọa độ xả thải: X: 12.05.825 Y: 06.85.503

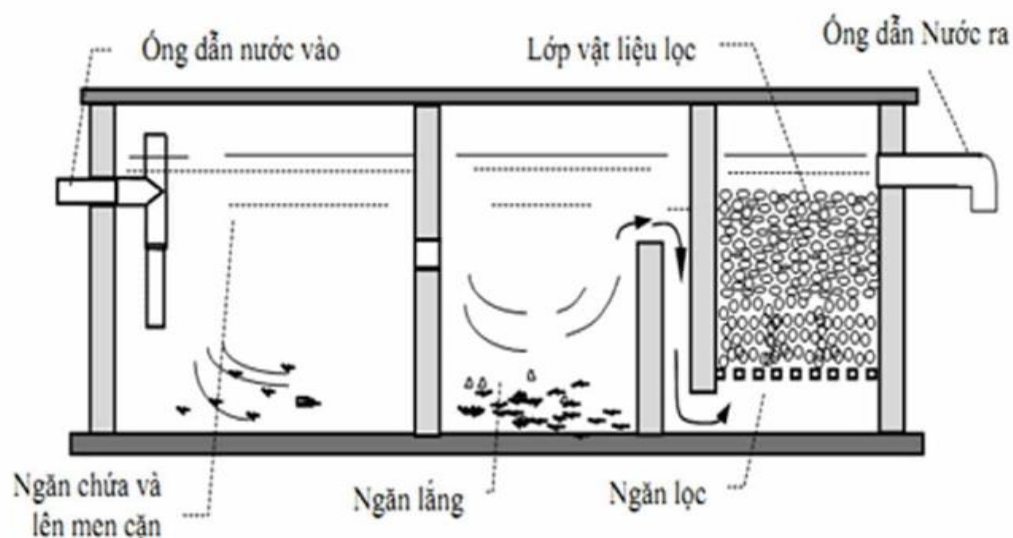
(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45, múi chiều 3⁰)



Hình 3. 6. Đường ống thoát nước thải sau xử lý.

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Bể tự hoại



Hình 3. 7. Cấu tạo và nguyên lý bể tự hoại.

Bể tự hoại 3 ngăn bao gồm:

- Ngăn chứa: Đây là nơi chứa chất thải. Sau khi xả nước từ bồn cầu, chất thải sẽ trôi xuống ngăn chứa và cho các vi sinh vật phân hủy chúng thành bùn. Đây là ngăn có thể tích lớn nhất, thường sẽ chiếm ít nhất là 1 nửa diện tích của bể tự hoại.

- Ngăn lọc: Đây là ngăn dùng để lọc các chất thải lơ lửng còn lại khi chúng đã được xử lý bên ngăn chứa. Ngăn này có diện tích khoảng $\frac{1}{4}$ bể.

- Ngăn lắng: Đây là nơi mà các chất thải rắn, không phân hủy được như kim loại, tóc, nhựa,... Tầng trên của ngăn lắng là lớp nước trong và chất thải rắn sẽ được xả ra ngoài. Ngăn lắng có diện tích khoảng $\frac{1}{4}$ bể.

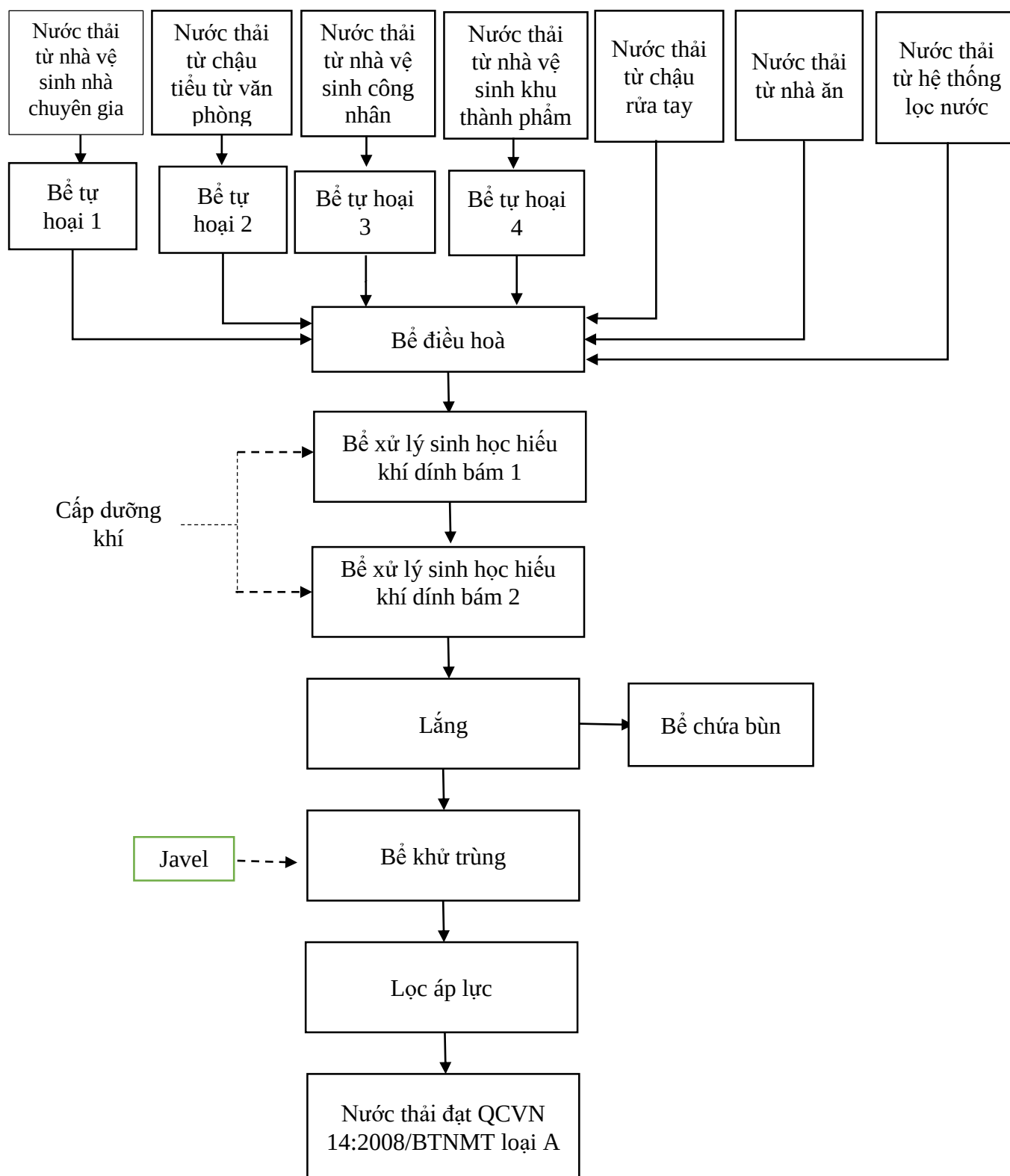
Sau khi xử lý sơ bộ sẽ được thu gom qua hệ thống thoát nước thải bằng đường kính ống D42.

Bảng 3. 2. Kích thước bể tự hoại.

STT	Công trình	Kích thước (mm)			Thể tích (m ³)
		Chiều dài	Chiều rộng	Chiều sâu	
1.	Bể tự hoại 1	6000	4000	2000	48
2.	Bể tự hoại 2	6000	4000	2000	48
3.	Bể tự hoại 3	6000	4000	2000	48
4.	Bể tự hoại 4	6000	4000	2000	48

1.3.2. Quy trình công nghệ

- Sơ đồ công trình xử lý nước thải tập trung 50m³/ngày hiện trạng như sau:



Hình 3. 8. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải.

❖ Thuyết minh quy trình:

a. Thu gom vận chuyển nước thải

Nước thải phát sinh từ các công trình trong khu vực nhà máy được thu gom bằng hệ thống thu gom có sẵn và đưa vào hệ thống xử lý nước thải. Đối với nước thải phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh được thu gom riêng và đưa về bể tự hoại 03 ngăn, sau đó nước thải sẽ tự chảy vào bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải. Đối với nước thải từ khu vực nhà bếp được thu gom bằng đường ống D90 từ lavabo và nước rửa sàn thu về rãnh thu (với độ sâu 30cm) và sau đó nước thải sẽ tự chảy vào bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải. Nước thải phát sinh từ các khu vực khác của trung tâm được thu gom và dẫn về bể điều hòa.

b. Bể điều hòa:

- Bể điều hòa có nhiệm vụ trộn đều nước thải, cân bằng về nồng độ và tải trọng các chất ô nhiễm như COD, BOD... thải ra, kiểm soát sự thay đổi bất thường về lưu lượng trong suốt thời gian xả nước thải, giúp cho nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải và pH được cân bằng ở hầu hết thời điểm trong ngày từ đó làm giảm kích thước các ngăn bể và tạo chế độ làm việc ổn định cho các công đoạn xử lý tiếp theo. Tại bể điều hòa có bố trí hệ thống sục khí thô để trộn đều nước thải, giảm mùi cho công trình.

c. Bể hiếu khí (Bể xử lý sinh học hiếu khí đánh bám 1, Bể xử lý sinh học hiếu khí đánh bám 2)

Trong bể xử lý sinh học hiếu khí đánh bám thì hỗn hợp nước thải và bùn hoạt tính được khuấy đảo liên tục, được trộn đều đảm bảo cho bùn ở trạng thái lơ lửng cũng như đảm bảo cung cấp đủ oxy cho các loại vi sinh vật hiếu khí hoạt động, oxy hóa các chất hữu cơ, phát triển sinh khối, đồng thời với quá trình đó là giảm thành phần hữu cơ ô nhiễm có trong nước thải.

Với bản chất là quy trình xử lý theo phương pháp hiếu khí nhân tạo. Oxy được cung cấp bằng máy thổi khí và được đảo trộn liên tục làm cho các chủng vi sinh oxy hóa khoáng chất các chất hữu cơ có trong nước thải. Do đó, các chất hữu cơ dễ phân hủy sẽ được vi sinh vật hiếu khí sử dụng để phát triển sinh khối.

d. Bể lắng

- Tại bể lắng, cặn lắng nặng sẽ rơi xuống đáy bể, được bơm với công suất 19l/s bùn được đưa sang bể thiếu khí. Nước sạch được thu ở trên và dẫn sang bể khử trùng và chứa nước.

- Trong nước thải sinh hoạt có rất nhiều vi khuẩn gây bệnh, vì vậy cần phải khử trùng trước khi ra môi trường, sử dụng hóa chất khử trùng là Javel. Sau đó sử dụng bơm thoát nước để bơm thoát ra ngoài.

- Bùn từ bể lắng và bể tự hoại tại đây sẽ hút bùn định kỳ 2 lần/năm. Cơ sở sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom và xử lý đúng quy định.

e. Thiết bị khử trùng.

Nước sau khi được chảy tự do qua bể khử trùng. Nước qua bể khử trùng loại bỏ toàn bộ những vi khuẩn có khả năng là mầm mống gây bệnh như : Coliform, Ecoli...

Trong nước thải sinh hoạt có rất nhiều vi khuẩn gây bệnh, vì vậy cần phải khử trùng trước khi ra môi trường, sử dụng hóa chất khử trùng là Javel. Sau đó sử dụng bơm thoát nước để bơm thoát ra ngoài.

- Nước thải sau xử lý sẽ đảm bảo đạt tiêu chuẩn xả thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

- Trạm xử lý được đầu nối ống thông hơi để thoát khí từ hệ thống xử lý nước thải.
Kích thước hệ thống xử lý nước thải:

Bảng 3. 2 Kích thước hệ thống xử lý nước thải

STT	Hạng mục	Kích thước(mm)			Ghi chú
		Dài	Rộng	Sâu	
1.	Bể điều hoà	4000	2000	3000	Lót móng sử dụng đá 4x6
2.	Bể Aerotank 1	4000	2000	3000	Đáy bê tông sử dụng đá 1x2 mác 200
3.	Bể Aerotank 2	4000	2000	3000	Tường xây gạch thẻ 4x8x18 vữa mác 75
4.	Bể lắng sinh học	4000	2000	3000	Trát tường bên trong dày 1,5cm vữa mác 75
5.	Bể khử trùng	4000	2000	3000	
6.	Bể chứa bùn	1000	1000	700	

Danh mục thiết bị và thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải

Bảng 3. 3 Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải

STT	Hạng mục	ĐVT	SL	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
1.	Bể điều hoà	Bể	01	Nhiệm vụ: điều hoà lưu lượng nước thải giảm thể tích các bể phía sau DxRxC: 4 x 2 x 3(m) Thể tích: 24m ³ Thể tích làm việc: 20m ³ Thời gian lưu: 3,2 giờ Kết cấu: Đáy BTCT thành xây gạch 4x8x18

STT	Hạng mục	ĐVT	SL	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
2.	Bể Aerotank	Bể	02	Nhiệm vụ: nhờ các vi sinh hiếu khí làm giảm các chất hữu cơ có trong nước thải DxRxC: 4 x 2 x 3(m) Thể tích: 24m ³ Thể tích làm việc: 20m ³ Thời gian lưu: 6,4 giờ Kết cấu: Đáy BTCT thành xây gạch 4x8x18
3.	Bể lắng sinh học	Bể	01	Nhiệm vụ: lắng các xác vi sinh vật có trong nước thải DxRxC: 4 x 2 x 3(m) Thể tích: 24m ³ Thể tích làm việc: 20m ³ Thời gian lưu: 3,2 giờ Kết cấu: Đáy BTCT thành xây gạch 4x8x18
4.	Bể khử trùng	Bể	01	Nhiệm vụ: Loại bỏ các vi sinh vật có trong nước thải. DxRxC: 4 x 2 x 3(m) Thể tích: 24m ³ Thể tích làm việc: 20m ³ Thời gian lưu: 45 phút Kết cấu: Đáy BTCT thành xây gạch 4x8x18
5.	Bể chứa bùn	Bể	01	Nhiệm vụ: Chứa các bùn thải tại các bể lắng của hệ thống DxRxC: 1 x 1 x 0.7(m) Kết cấu: Đáy BTCT thành xây gạch 4x8x18

Nguyên lý hoạt động của máy móc thiết bị:

Bảng 3. 4 Nguyên lý hoạt động của máy móc thiết bị

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1.	Bơm nước thải tại bể khử trùng	- Nhiệm vụ bơm nước thải từ hệ thống vào bồn lọc áp lực . - Lưu lượng: Q=10m ³ /giờ, Công suất 1HP, Cột áp: H=8m.	01 máy

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
		- Chuyên dùng cho xử lý nước thải	
2.	Bơm bùn tại bể điều hoà và bể lắng sinh học	- Nhiệm vụ bơm bùn thải từ hệ thống vào bể chứa bùn - Lưu lượng: $Q=10\text{m}^3/\text{giờ}$, Công suất 1HP, Cột áp: $H=8\text{m}$. - Chuyên dùng cho xử lý nước thải	02 máy
3.	Máy thổi khí cho bể Aerotank	- Lưu lượng: $Q= 3\text{m}^3/\text{giờ}$, Công suất 5HP, Cột áp: $H=4\text{m}$. - Sản xuất: Đài Loan	01 bộ
4.	Chế phẩm vi sinh cho bể Aerotank	Nhiệm vụ nhờ các vi sinh vật thực hiện quá trình phân huỷ các chất hữu cơ có trong nước thải chuyển hoá chúng thành CO_2 , H_2O các sản phẩm vô cơ và các tế bào sinh vật mới.	
5.	Giá thể cho bể Aerotank	Nhiệm vụ: giá thể dùng để các vi sinh vật bám dính	20
6.	Đĩa phân phối khí	Nhiệm vụ: Đĩa phân phối khí dạng bọt mịn cung cấp oxy cho quá trình phân huỷ của các vi sinh vật .	12 đĩa
7.	Bơm định lượng dung dịch khử trùng	- Nhiệm vụ: bơm dung dịch khử trùng từ thùng chứa vào bể khử trùng - Loại: bơm màng - Lưu lượng: 60 lít/giờ - Công suất: 0,04kw - Cột áp: 10mAq - Điện áp: 1 pha 220V, 50Hz - Vật liệu màng bơm: teflon	01 bộ
8.	Thùng chứa dung dịch khử trùng	- Nhiệm vụ: pha chế dung dịch khử trùng cung cấp cho quá trình xử lý. - Thể tích: 700 lít - Vật liệu: PVC - Nhà sản xuất: Việt Nam	01 cái
9.	Tủ điện điều khiển	- Nhiệm vụ: tủ điện điều khiển hệ thống xử lý nước thải.	01 bộ

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
		- Vật liệu: linh kiện LG, cáp CADIVI	
10	Đường ống	- Nhiệm vụ: dẫn khí từ máy thổi khí đến các đĩa đặt tại bể Aeroten. - Ống: thép tráng kẽm + nhựa PVC - Nhà sản xuất: Việt Nam	01 bộ
11	Thiết bị lọc áp lực	- Nhiệm vụ: giữ các cặn lơ lửng còn sót lại trong nước thải trước khi cho ra môi trường - DxH= 0.8m x 1.6m, chân cao: 0.7m - Thân đáy dày 4mm; thép CT3 - Chuyên dùng cho xử lý nước thải	01 bồn

❖ Hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý nước thải:

• Nguyên tắc vận hành:

- Hệ thống được làm việc tự động theo tín hiệu của các phao kiểm soát mực nước trong các bể.
- Máy thổi khí và máy khuấy chìm được vận hành liên tục 24/7 ở chế độ ON-OFF và đảo luân phiên giữa các máy dự phòng.
- Trước khi vận hành hệ thống cần kiểm tra các máy bơm và van khóa trên đường ống đẩy bơm.
- Đọc kỹ hướng dẫn vận hành, hướng dẫn an toàn động cơ, thiết bị điện, trước khi bắt đầu quá trình làm việc.
- Trong quá trình làm việc cán bộ vận hành phải tuân thủ đúng các quy định vận hành như đã được hướng dẫn đào tạo.
- Khi có sự cố phải khắc phục kịp thời, trong trường hợp cán bộ vận hành không xử lý được phải báo ngay lại cho đơn vị thi công lắp đặt để có kế hoạch khắc phục.
- Đảm bảo an toàn lao động trong quá trình vận hành đặc biệt các vấn đề có liên quan đến điện. Nghiêm cấm người không có trách nhiệm tác động đến các phụ kiện, thiết bị, tủ điện điều khiển của hệ thống.
- Trong trường hợp các bơm chìm gặp sự cố phải ngưng hoạt động (báo hiệu trạng thái trên màn hình đồng thời còi sự cố kêu) cần thực hiện kiểm tra theo các bước.
- Kéo thiết bị lên khỏi bể để kiểm tra;
- Kiểm tra phao điều khiển, kéo phao lên và lắc lên, xuống để kiểm tra điểm tiếp xúc trong phao. Thực hiện lắc liên tục 5-7 lần và cho lại vào bể nếu thiết bị làm việc thì

kết thúc kiểm tra và cho hệ thống làm việc lại, nếu không cần thực kiểm tra lại trên tủ điện (chuyển sang chế độ bằng tay để cho thiết bị làm việc mà không cần tín hiệu phao) nếu thiết bị làm việc được có nghĩa phao đã hỏng và cần thay van phao. Nếu thiết vẫn không làm việc có thể do động cơ đã hỏng, cần kiểm tra lại lần cuối các tiếp điểm và role trước khi thao thiết bị đi sửa chữa hoặc thay mới. Dùng đồng hồ để đo thông mạch của động cơ và phao điện, kiểm tra khả năng rò điện ra vỏ bơm để xem bơm có bị cháy hay không.

Trước khi nước vào bể bơm được dẫn song chắn rác để tách và loại bỏ các rác thải có kích thước lớn. Để đảm bảo khả năng vận hành của hệ thống cũng như đảm bảo thu gom được nước vào bể bơm cần kiểm tra vệ sinh song chắn rác và vớt rác định kì để tránh tắc không thu gom được nước về bể bơm. Ngăn đặt song chắn rác cần được mở nắp kiểm tra và vớt rác vệ sinh hàng tháng.

- *Pha chế chuẩn bị hoá chất khử trùng:*

Hóa chất khử trùng sử dụng Javel Trước khi tiến hành pha hóa chất nhân viên vận hành cần mang đủ các trang bị bảo hộ như: găng tay cao su, kính, khẩu trang.

Mở van nước sạch vào bồn chứa bằng vòi nước sạch, cho hóa chất vào sau cùng và cho từ từ từng lượng nhỏ đến khi đủ lượng cần thiết để tránh hiện tượng phản ứng đột ngột (tỏa nhiệt, bốc hơi,...).

Các hoá chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải

Bảng 3. 5 Các hoá chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải

STT	Tên hoá chất	Đơn vị	Khối lượng sử dụng hiện tại 2023	Khối lượng khi đạt công suất tối đa	Ghi chú
1.	Javel	Kg/m ³	0,09	0,135	Dùng cho hệ thống nước thải

- Bùn thải phát sinh từ bể lắng được cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý đúng quy định với tần suất 6 tháng/lần.



Hình 3. 9. Vị trí hệ thống xử lý nước thải.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có)

a) Bụi và khí thải từ quá trình vận chuyển ra vào Nhà máy

Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển được thực hiện như sau:

- Phủ bạt kín, che chắn cẩn thận các xe vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm để tránh rơi vãi cũng như phát tán bụi trong quá trình vận chuyển;
- Điều tiết quá trình vận chuyển một cách hợp lý, tránh hoạt động vào giờ cao điểm;
- Vệ sinh sạch sẽ xe vận chuyển sau khi bốc dỡ và trước khi ra khỏi nhà máy để loại bỏ bụi bám trên thành xe, bánh xe;
- Bố trí lối ra vào để bốc dỡ hàng hóa trong nhà máy một cách hợp lý, tránh gây ùn tắc trong khu vực;
- Bố trí công nhân thường xuyên quét dọn vệ sinh mặt bằng, đặc biệt vào thời điểm các xe chở nguyên liệu hoạt động, không để bụi tích lũy trên mặt bằng phát tán theo gió ảnh hưởng đến môi trường xung quanh;
- Tưới nước mặt đường hàng ngày để giảm thiểu lượng bụi phát sinh vào mùa khô;
- Quy định tốc độ của các xe vận chuyển khi đi vào nhà máy, tắt máy trong thời gian chờ bốc dỡ hàng hóa;
- Tuyên truyền công nhân có ý thức chấp hành đúng luật giao thông trong quá trình điều khiển phương tiện;

b) Bụi tại khu vực sản xuất

- Với máy móc thiết bị của cơ sở được nhập khẩu từ các nước tiên tiến, vật liệu được cắt bằng máy cắt công nghiệp nên trong hoạt động sản xuất lượng bụi phát sinh không đáng kể. Bụi phát sinh từ một số công đoạn như: cắt vải, cắt chỉ, may. Công ty sử dụng quạt thông gió để làm giảm lượng bụi phát sinh trong quá trình sản xuất. Hiện tại công ty đã lắp đặt tổng 27 quạt thông gió với công suất 750W tại khu vực sản xuất và khu văn phòng.

c) *Khí thải từ nhà ăn, nhà bếp.*

- Tại khu vực nhà bếp có 3 quạt hút, hút mùi bên trong nhà bếp ra bên ngoài bằng 3 ống khói có độ cao khoảng 3m. Khí thải nhà bếp được ống khói hút toàn bộ lượng khí thải phát sinh từ quá trình nấu nướng được thu gom tại 3 quạt hút mỗi quạt hút có công suất 550W và được xả trực tiếp ra ngoài trên tầng mái bằng đường ống có đường kính 60cm cao 3m trong đó chiều cao ống khói thoát ra trên mái nhà là 1,5m nên rất thông thoáng không gây ảnh hưởng đến hoạt động của cơ sở.

- Biện pháp quản lý khí thải: Khu vực nhà bếp và ăn uống được xây dựng thông thoáng bố trí các quạt máy và thông gió để giảm nhiệt và hạn chế mùi thức ăn chế biến. Vệ sinh thường xuyên cho hệ thống quạt máy, thông gió.

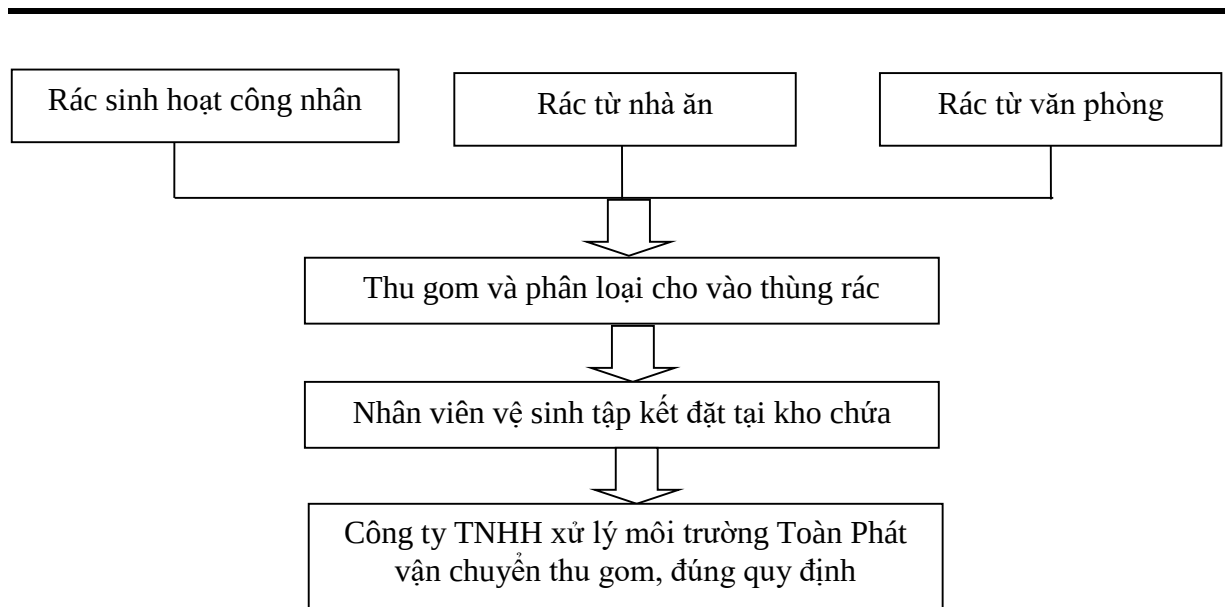


Hình 3. 10. Hình ảnh ống khói nhà bếp.

3. Công trình, biện pháp lưu, xử lý chất thải rắn thông thường

a) Công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Công ty chủ yếu từ các hoạt động sinh hoạt của công nhân viên có thành phần như sau: thức ăn dư thừa, bao gói đựng đồ ăn, chai nhựa...chất thải này có thành phần hữu cơ cao nên dễ phân huỷ gây mùi hôi, khó chịu. Nếu như không có phương án thu gom hợp lý sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân tại Nhà máy. Nhà máy có phương án thu gom như sau:



Hình 3. 11. Sơ đồ thu gom rác thải.

Thuyết minh quy trình thu gom: Rác thải sinh hoạt phát sinh từ công nhân, nhà ăn và văn phòng sẽ được công nhân thu gom và phân loại tại nguồn (rác hữu cơ- rác dễ phân huỷ và rác vô cơ, khó phân huỷ) sau đó lưu trữ vào 8 thùng rác có nắp đậy loại 240l chứa chất thải sinh hoạt được bố trí trong khuôn viên Nhà máy. Cuối ngày, công nhân vệ sinh vận chuyển về kho chứa chất thải sinh hoạt có diện tích 9m², Nhà máy đã hợp đồng với Công ty TNHH xử lý môi trường Toàn Phát số 01/HĐ.ASGVN-TP/2021 ngày 15/11/2021 vận chuyển thu gom, đúng theo quy định.

Bảng 3. 3. Thống kê khối lượng chất thải sinh hoạt

STT	Tên chất thải	Khối lượng hiện tại(kg/năm)	Ước tính tương lai (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận
1	Chất thải rắn sinh hoạt	6.100	7.320	Công ty TNHH xử lý môi trường Toàn Phát
Tổng		6.100	7.320	

b) Công trình lưu giữ chất thải công nghiệp:

Chất thải rắn công nghiệp phát sinh tại Công ty chủ yếu từ các hoạt động sản xuất chủ yếu: vải vụn, bao nylon, ống chỉ, thùng carton, nguyên vật liệu may ba lô, túi xách bị hư,... Nhà máy có phương án thu gom như sau:



Hình 3. 12. Công trình thu gom chất thải công nghiệp.

Thuyết minh quy trình thu gom: Rác thải sản xuất phát sinh từ sản xuất sẽ được công nhân phân loại tại nguồn sau đó lưu trữ tạm thời vào thùng rác chứa chất thải sản xuất được bố trí trong Nhà máy. Cuối ngày, công nhân vệ sinh vận chuyển về kho chứa chất thải công nghiệp có diện tích 20m² được bố trí tại khu vực của nhà máy được xây dựng BTCT, mái tôn, Nhà máy đã hợp đồng với Công ty TNHH xử lý môi trường Toàn Phát số 01/HĐ.ASGVN-TP/2023 ngày 15/11/2023 vận chuyển thu gom, đúng theo quy định.

Bố trí khoảng 20 thùng rác xung quanh nhà máy để đựng rác sinh hoạt và rác công nghiệp (Có dán nhãn ghi chú).

Quy mô, kết cấu và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình:

- Diện tích xây dựng: 20m²
- Số tầng: 1 tầng
- Kết cấu: BTCT hoặc tôn
- Chức năng: Lưu chứa chất thải nguy hại.

Kho chứa chất thải công nghiệp:

Kho chứa được thiết kế kết cấu bê tông cốt thép, có mái che, có gờ chống tràn riêng biệt, đảm bảo không bị phát tán và rò rỉ chất thải ra ngoài môi trường, có dán nhãn cảnh báo theo đúng quy định. Có trang bị PCCC theo quy định.

Bảng 6. Thống kê khối lượng chất thải công nghiệp

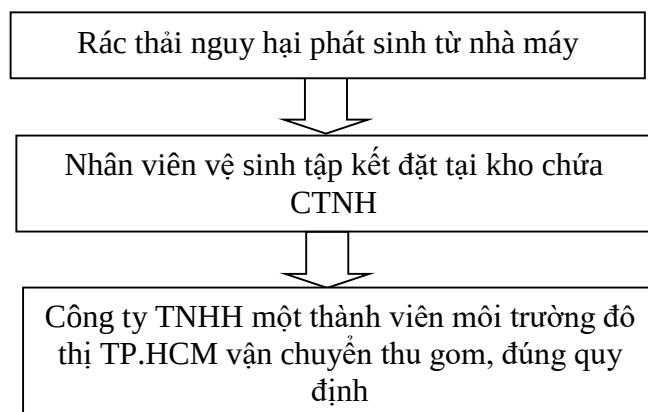
STT	Tên chất thải	Khối lượng hiện tại(kg/năm)	Ước tính tương lai(kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận
1.	Giấy, bia carton	4.460	5.352	Công ty TNHH xử lý môi trường Toàn Phát
2.	Vải thừa	1.200	1.440	
Tổng		5.660	6.795	



Hình 3. 13. Kho rác thải công nghiệp.

2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại chủ yếu phát sinh từ bóng đèn hư hỏng, vệ sinh máy móc...nhà máy có phương án thu gom rác thải nguy hại như sau:



Hình 3. 14. Công trình thu gom chất thải nguy hại.

Thuyết minh quy trình thu gom: Rác thải nguy hại từ quá trình hoạt động nhà máy sẽ phát sinh chất thải nguy hại như: bóng đèn huỳnh quang, bao bì nhiễm chất thải nguy hại... sẽ được công nhân vệ sinh thu gom và vận chuyển về kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 12m² của nhà máy được xây dựng BTCT hoặc mái tôn, trong kho chứa có bố trí có thùng dán nhãn theo từng loại chất thải nguy hại, nhiệm vụ công nhân vệ sinh phải phân loại đúng loại chất thải theo nhãn. Nhà máy đã hợp đồng với công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị TP.HCM số 5811/HĐ.MTDT-NH/23.4.VX ngày 16/11/2023 vận chuyển thu gom, đúng theo quy định với tần suất 6 tháng/lần.

Quy mô, kết cấu và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình:

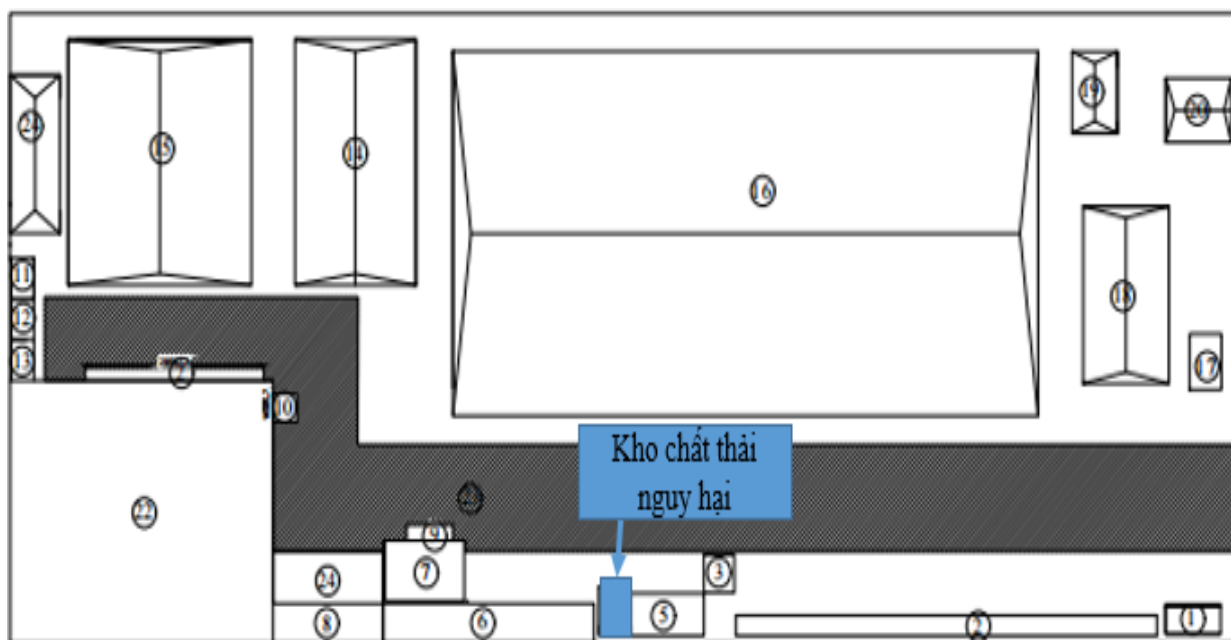
- Diện tích xây dựng: 12m².
- Số tầng: 1 tầng.
- Kết cấu: BTCT mái tôn.
- Chức năng: Lưu chứa chất thải nguy hại.

Kho chứa chất thải nguy hại:

Kho chứa được thiết kế kết cấu bê tông cốt thép, có mái che, có gờ chống tràn riêng biệt, đảm bảo không bị phát tán và rò rỉ chất thải ra ngoài môi trường, có dán nhãn cảnh báo và dán nhãn chất thải nguy hại theo đúng quy định. Có trang bị PCCC theo quy định.

Bảng 3. 10 Thống kê khối lượng chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng phát sinh năm 2023 (kg/năm)	Khối lượng khi đạt công suất tối đa (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận
1.	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	PH, HR. CL	32	80	công ty TNHH MTV môi trường đô thị TP.HCM
2.	Giẻ lau bao bì nhiễm TPNH	Rắn	18 02 01	TĐ	--	120	
3.	Bao bì nhiễm TPNH	Rắn	18 01 01	TĐ	7	36	
4.	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	CL	--	30	
5.	Hộp mực máy in, máy photo	Rắn	08 02 04	TĐ	--	7	
6.	Keo thải	Rắn	08 03 01	TĐ	--	50	
7.	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	TĐ	--	22	
Tổng cộng (kg/năm)					39	345	



Hình 3. 15. Vị trí kho chất thải nguy hại.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có):

5.1 Các phương tiện giao thông

- Tiếng ồn, rung từ các phương tiện giao thông ra vào khu vực chủ yếu tập trung vào giờ cao điểm.

+ Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 20km/h.

+ Không cho các xe nổ máy trong lúc chờ nhận hàng.

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

+ Đặt các biển báo quy định tốc độ lưu thông trong khu vực

5.2. Máy móc nhà xưởng

- Kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị máy móc trên nền nhà xưởng trong quá trình lắp đặt và hiệu chỉnh nếu cần thiết.

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất. Thông thường, chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4-6 tháng/lần, các thiết bị cũ là 3 tháng/lần.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn ào cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Biện pháp ứng phó phòng ngừa cháy nổ

Cơ sở hằng năm đều có thực tập phương án chữa cháy cho đội nhân viên kỹ thuật để phòng ngừa sự cố cháy nổ xảy ra.

Hiện tại cơ sở có lắp đặt phương tiện chữa cháy tại chỗ như sau:

Bảng 3. 5 Lắp đặt phương tiện chữa cháy tại chỗ

STT	Chủng loại phương tiện chữa cháy	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí
1	Bình chữa cháy (35kg)	Cái	14	Tại tất cả các khu vực
2	Bình chữa cháy (8kg)	Cái	110	Tại tất cả các khu vực
3	Bình chữa cháy CO2	Cái	16	Tại tất cả các khu vực
4	Họng + vòi chữa cháy	Cái	14	Tại tất cả các khu vực
5	Máy bơm chữa cháy (xăng)	Cái	01	Tại tất cả các khu vực
6	Máy bơm chữa cháy (điện)	Cái	01	Tại tất cả các khu vực
7	Hệ thống báo cháy tự động	Cái	01	Tại tất cả các khu vực
8	Hệ thống chống sét đánh thẳng	Cái	Hệ thống	Tại tất cả các khu vực

Giả định tình huống cháy phức tạp nhất:

- Thời điểm xảy ra cháy: Vào lúc 15 giờ 00 ngày X tháng Y năm Z
- Điểm xuất phát cháy: Văn phòng
- Diện tích đám cháy: 08 m².
- Nguyên nhân: Chập điện gây cháy.
- Chất cháy chủ yếu: vải, giấy, nhựa, ..

Diễn biến đám cháy: Khi xảy ra cháy ngọn lửa nhanh chóng bùng cháy, tỏa ra nhiệt độ cao và nhiều khói khi độc, gây ảnh hưởng đến tầm nhìn và hô hấp của nhân viên. Nếu không kịp thời không chế dập tắt đám cháy thì đám cháy sẽ cháy nhanh, có thể cháy lan sang các công trình lân cận, gây cháy lớn, gây khó khăn lớn cho công tác chữa cháy và chống cháy lan.

2. Tổ chức triển khai chữa cháy:

Khi người phát hiện ra cháy ở khu vực lập tức hô to **“có cháy”** hoặc ấn chuông tín hiệu báo cháy cho mọi người có mặt tại nơi xảy ra cháy để mọi người biết để thoát nạn và cứu chữa đám cháy.

Đội trưởng Đội PCCC cơ sở khẩn trương thông báo cho Ban Giám đốc biết để tập trung toàn bộ mọi người lại, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng tổ vào triển khai chữa cháy, nhiệm vụ cụ thể như sau:

*** Tổ thông tin:**

- Hô hoán, báo động có cháy cho mọi người trong nhà máy biết nơi cháy.
- Gọi điện báo cáo cho lực lượng Cảnh sát PCCC biết theo số 114.
- Gọi điện cho lực lượng y tế 115 đến cứu người bị nạn.
- Gọi điện Công ty điện lực Thuận An.
- Giữ liên lạc đảm bảo thông tin thông suốt và liên tục.

Tổ bảo vệ có nhiệm vụ: Khi có cháy xảy ra lập tức cắt điện toàn bộ công trình. Cử người ra đón xe chữa cháy và hướng dẫn xe vào vị trí chữa cháy thuận tiện. Bảo vệ tài sản cứu được trong đám cháy, tránh kẻ gian lợi dụng ăn trộm.

*** Tổ chữa cháy:** có nhiệm vụ khi có cháy xảy ra lập tức tập trung mọi người lại triển khai chữa cháy bằng cách sử dụng bình chữa cháy xách tay phun vào đám cháy, ngăn chặn cháy lan và làm nhiệm vụ khác mà chỉ huy chữa cháy giao cho

Khi lực lượng chuyên nghiệp tới: Đồng chỉ chỉ huy lực lượng PCCC cơ sở báo cáo tình hình diễn biến của đám cháy, chất cháy, điện cắt chưa, còn bao nhiêu người bị mắc kẹt tại các tầng và trao lại quyền chỉ huy chữa cháy cho chỉ huy chữa cháy Đội Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an Thành phố Thuận An. Lực lượng PCCC cơ sở chỉ nguồn nước, cứu tài sản ra ngoài và theo lệnh của chỉ huy chữa cháy.

Nếu đám cháy kéo dài, phức tạp, cơ sở chuẩn bị hậu cần đồ ăn uống phục vụ cho những người chữa cháy.

*** Sau khi đám cháy được dập tắt:** Cơ sở cử người bảo vệ hiện trường cháy, phối hợp với cơ quan điều tra chức năng tìm ra nguyên nhân cháy, ký vào biên bản vụ cháy.

Nhiệm vụ của người chỉ huy chữa cháy tại chỗ khi lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có mặt để chữa cháy:

- Cử người ra dọn xe chữa cháy và hướng dẫn rơi vào xảy ra cháy
- Tổ chức canh gác bảo vệ khu vực công, khu vực để tài sản có giá trị để phòng kẻ gian lợi dụng, đảm bảo dùng trong thuận tiện cho phương tiện PCCC và cứu thương ra vào.

Người phụ trách có nhiệm vụ cung cấp tình hình, diễn biến của đám cháy, lực lượng phương tiện chữa cháy hiện có và nguồn nước chữa cháy.

Sử dụng các phương tiện chữa cháy tại chỗ như: Bình chữa cháy các loại: lặn, vòi chữa cháy ở điểm gần phun vào điểm cháy để chữa cháy ban đầu và ngăn chặn cháy lan.

Di chuyển tài sản ở các khu vực lân cận đám cháy ra nơi an toàn và cử người trông coi.

- Tổ chức cứu người bị nạn (nếu có), sơ cứu và chuyển tới trung tâm y tế gần nhất.

Tình huống 1:

- Thời điểm xảy ra cháy. 14 giờ 30 ngày X tháng Y năm Z.
- Điểm xuất phát cháy: Xưởng sản xuất
- Thời gian cháy tự do: 01 phút.
- Diện tích đám cháy: 07 m².
- Nguyên nhân xảy ra cháy: do chập điện.
- Chất cháy chủ yếu: vải, giấy, ni lon, ..
- Diễn biến đám cháy: Khi xảy ra cháy ngọn lửa nhanh chóng bùng cháy, tỏa ra nhiệt độ cao và nhiều khói khí độc, gây ảnh hưởng đến tầm nhìn và hô hấp của nhân viên. Nếu không kịp thời không chế dập tắt đám cháy thì đám cháy sẽ cháy nhanh, có thể cháy lan sang các công trình lân cận, gây cháy lớn, gây khó khăn lớn cho công tác chữa cháy và chống cháy lan.

1.2 Tổ chức triển khai chữa cháy:

- Trưởng ban chỉ huy chữa cháy có mặt tại đám cháy là người chỉ huy chữa cháy đầu tiên.

- Ban chỉ huy chữa cháy nhanh chóng thành lập các tổ PCCC cơ sở để triển khai công tác chữa cháy và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các tổ như sau:

*** Tổ thông tin:**

- Khi nhận được tin báo có cháy xảy ra trong cơ sở thì nhanh chóng thông báo cho BCH chữa cháy cơ sở,

- Thông báo cho lực lượng chữa cháy cơ sở và báo động cháy cho toàn bộ nhân viên trong cơ sở. Đồng thời gọi điện báo cho lực lượng Cảnh sát PCCC chuyên nghiệp theo số điện thoại 114.

- Khi có người bị nạn trong đám cháy cần cấp cứu, gọi điện cho 115.

- Cứ người thường xuyên trực máy đảm bảo thông tin liên tục.

*** Tổ bảo vệ:**

- Khi nghe báo động chạy xảy ra nhanh chóng cắt điện toàn khu vực cháy

- Mở cổng chính của trụ sở để đón xe và các lực lượng tham gia phối hợp chữa cháy, hướng dẫn đường đi lối lại, vị trí đỗ xe chữa cháy.

- Ngăn không để người không có nhiệm vụ vào trong khu vực chữa cháy.

- Bảo vệ tài sản cứu được từ trong và xung quanh khu vực cháy để phòng kẻ gian trộm cắp và phá hoại.

Tình huống 2:

- Thời điểm xảy ra cháy: 08 giờ 40 ngày X tháng Y năm 2.

- Điểm xuất phát cháy: Khu vực hoàn thành.

Thời gian cháy tự do: 01 phút.

- Diện tích đám cháy: 06 m².

- Nguyên nhân xảy ra cháy: do chập điện.

- Chất cháy chủ yếu: nhựa, mút xốp, ...

- Diễn biến đám cháy: Khi xảy ra cháy ngọn lửa nhanh chóng bùng cháy, tỏa ra nhiệt độ cao và nhiều khói khí độc, gây ảnh hưởng đến tầm nhìn và hô hấp của nhân viên. Nếu không kịp thời không chế dập tắt đám cháy thì đám cháy sẽ cháy nhanh, có thể cháy lan sang các công trình lân cận, gây cháy lớn, gây khó khăn lớn cho công tác chữa cháy và chống cháy lan.

2.2 Tổ chức triển khai chữa cháy:

- Trưởng ban chỉ huy chữa cháy có mặt tại đám cháy là người chỉ huy chữa cháy đầu tiên.

- Ban chỉ huy chữa cháy nhanh chóng thành lập các tổ PCCC cơ sở để triển khai công tác chữa cháy và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các tổ như sau:

*** Tổ thông tin:**

- Khi nhận được tin báo có cháy xảy ra trong cơ sở thì nhanh chóng thông báo cho BCH chữa cháy cơ sở.

- Thông báo cho lực lượng chữa cháy cơ sở và báo động cháy cho toàn bộ nhân viên trong cơ sở. Đồng thời gọi điện báo cho lực lượng Cảnh sát PCCC chuyên nghiệp theo số điện thoại 114.

- Khi có người bị nạn trong đám cháy cần cấp cứu, gọi điện cho 115.

- Cử người thường xuyên trực máy đảm bảo thông tin liên tục.

*** Tổ bảo vệ:**

- Khi nghe báo động cháy xảy ra, nhanh chóng cắt điện toàn khu vực cháy

- Mở cổng chính của trụ sở để đón xe và các lực lượng tham gia phối hợp chữa cháy, hướng dẫn đường đi lối lại, vị trí đỗ xe chữa cháy.

- Ngăn không để người không có nhiệm vụ vào trong khu vực chữa cháy.

- Bảo vệ tài sản cứu được từ trong và xung quanh khu vực cháy để phòng kẻ gian trộm cắp hoặc phá hoại.

- Bảo vệ hiện trường cháy khi đám cháy được dập tắt theo yêu cầu của cơ quan chức năng, phối hợp để khám nghiệm hiện trường, điều tra làm rõ nguyên nhân vụ cháy.

- Tham gia các việc khác khi Ban chỉ huy chữa cháy huy động.

*** Tổ chữa cháy:**

- Khi nhận được tin cháy, nhanh chóng tổ chức trinh sát đám cháy, xác định vị trí cháy, tổ chức khẩn trương cứu người bị nạn trong đám cháy (nếu có).

- Sử dụng các phương tiện chữa cháy tại chỗ (bình bột chữa cháy, bình CO,...) phun trực tiếp vào gốc lửa để dập tắt đám cháy.

- Tiến hành phá cửa sổ để thoát khói; song song với việc chữa cháy phải tiến hành di chuyển tài sản, các chất dễ bắt lửa, dễ cháy ra nơi an toàn, ngăn chặn cháy lan.

- Khi lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp đến, phối hợp cùng chữa cháy, cứu người bị nạn, cứu tài sản ra khỏi khu vực cháy và làm các việc đột xuất khác khi được điều động.

*** Tổ vận chuyển cứu thương:**

- Tổ chức cứu người bị nạn ra khỏi đám cháy (nếu có), tập trung người nạn ra khu vực an toàn.

- Chuẩn bị đầy đủ cơ sở thuốc men, bông băng, cáng cứu thương và các dụng cụ y tế cần thiết để cấp cứu ban đầu (nếu có).

- Tiến hành công tác sơ cứu ban đầu và đưa lên xe cấp cứu chở đến bệnh viện nếu có người bị thương nặng (nếu có).

- Phối hợp với lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp và các lực lượng khác cứu người bị nạn.

- Tham gia cứu chữa, vận chuyển tài sản đến khu vực an toàn và tham gia các việc khác khi Ban chỉ huy chữa cháy huy động.

*** Nhiệm vụ của người chỉ huy chữa cháy (CHCC) tại chỗ khi lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có mặt để chữa cháy.**

- Bàn giao nhiệm vụ chỉ huy chữa cháy cho chỉ huy chữa cháy chuyên nghiệp.
- Có trách nhiệm báo cáo tình hình vụ cháy cho chỉ huy chữa cháy chuyên nghiệp.
- Tham gia chỉ huy chữa cháy đạt hiệu quả cao nhất.
- Tham gia điều tra, xác định nguyên nhân vụ cháy.

❖ Kế hoạch huấn luyện và diễn tập theo định kỳ:

– **Kế hoạch huấn luyện:** Định kỳ tổ chức đào tạo, huấn luyện về an toàn vệ sinh lao động, an toàn hóa chất, an toàn phòng cháy chữa cháy cho tất cả các cán bộ công nhân viên tại nhà máy theo quy định tại NĐ44/2016/NĐ-CP về ATLĐ và NĐ 136/2020/NĐ-CP về PCCC và luật pháp hiện hành.

Định kỳ tự tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất cho người lao động theo NĐ 113/2017/NĐ-CP về huấn luyện an toàn hóa chất.

– **Kế hoạch diễn tập theo định kỳ:** Kế hoạch diễn tập: Định kỳ 01 năm một lần Công ty tổ chức tự diễn tập chữa cháy và ứng phó sự cố hóa chất theo phương án chữa cháy của nhà máy theo tình huống giả định. Việc tổ chức diễn tập được thực hiện với sự giám sát của các cơ quan chức năng.



Hình 3. 1 Phương tiện chữa cháy đã lắp đặt.





Hình 3. 16. Diễn tập phòng cháy chữa cháy

❖ **Thiết kế chống sét công trình và mạng lưới tiếp địa:**

Cọc thép mạ đồng tiếp đất, bằng đồng liên kết hàn. Được bố trí theo hệ thống nối đất nhiều điện cực có tác dụng tải năng lượng sét xuống đất an toàn nhanh chóng.

Có thể sử dụng các hóa chất làm giảm điện trở có tác dụng làm giảm và ổn định điện trở nối đất.

Hộ kiểm tra nối đất: Dùng để theo dõi và kiểm tra định kỳ giá trị điện trở nối đất hằng tháng, hàng quý, hàng năm, điện trở nối đất chống sét ≤ 10 tuân theo tiêu chuẩn 20 – TC – 6 – 84 hiện hành của Bộ Xây Dựng.

$$R_d = \rho_d(m)NI \leq 10.$$

Trong đó:

- + ρ_d : Điện trở suất của đất.
- + n : số lượng cột điện tiếp đất.
- + L chiều dài cọc.

Với kết quả tính toán đất thuộc loại đất sét điện trở suất của đất là 100 – 150. Do đó:
 $R_d = 150/8 \times 2.4 = 7.8 \leq 10$. Vậy với kết quả tính toán trên thỏa điều kiện nối đất chống sét an toàn.

- Định kỳ hàng năm kiểm tra điện trở nối đất của hệ thống trước mùa mưa
- Thường xuyên kiểm tra bảo trì hệ thống và thực hiện đầy đủ các quy định PCCC.
- Thường xuyên kiểm tra các điểm tiếp xúc, đầu nối.

- Cơ sở thực hiện đo kiểm tra điện trở tiếp đất hệ thống chống sét đánh thẳng vào ngày 24/11/2022 và có hiệu lực đến 24/11/2023: Giá trị điện trở tiếp đất đo được đạt yêu cầu theo điều 13 TCVN9385:2012.

6.2 Biện pháp ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

Để vận hành hệ thống xử lý nước thải cơ sở cần kiểm tra lượng dầu mỡ trong máy, độ nhạy của các công tác thiết bị. Máy móc cần bảo dưỡng định kỳ 3 tháng/lần, các thiết bị phao tại các bể khi hỏng phải được thay ngay vì chức năng của phao sẽ điều chỉnh thời gian chạy của các máy bơm trong hệ thống.

Nếu trong quá trình vận hành gặp phải sự cố thì cần khắc phục nhanh chóng.

Bảng 3. 4 Ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

Hạng mục	Sự cố	Nguyên nhân	Hành động sửa chữa, khắc phục
Song chắn rác	Mùi	Vật chất bị lắng trước khi tới song chắn	Loại bỏ vật lắng
	Tắc	Không làm vệ sinh sạch sẽ	Tăng cường nước làm vệ sinh
Bể điều hoà	Mùi	Lắng trong bể	Tăng cường khuấy
Bể hiếu khí	Bọt trắng nổi trên bề mặt	Có quá ít bùn (thể tích bùn thấp)	Dùng lấy bùn dư
		Nhiễm độc tính (thể tích bùn bình thường)	Tìm nguồn gốc phát sinh để xử lý
	Bùn có màu đen	Có lượng oxy hoà tan (DO) quá thấp (yếm khí)	Tăng cường sự sục khí
	Có bọt khí ở một số chỗ trong bể	Thiết bị phân phối khí bị nứt	Thay thế thiết bị phân phối khí
Bể lắng	Bùn đen trên mặt	Thời gian lưu bùn quá lâu	Loại bỏ bùn thường xuyên
	Có nhiều bông nổi ở dòng thải	Nước thải quá tải	Tăng độ dài của máng tràn
		Máng tràn quá ngắn	Tăng độ dài của máng tràn
	Nước thải không trong	Khả năng lắng của bùn kém	Tăng hàm lượng bùn trong bể hiếu khí

* Một số vấn đề khác:

- Bùn tại bể hiếu khí nổi khí trong quá trình lắng
- + Nguyên nhân chính: thời gian lưu bùn tại bể đã quá lâu.
- + Cách khắc phục:
- Bật bơm bùn dư bơm bùn về bể chứa bùn.

- Bơm bằng tay trong vòng 30-45 phút.
- Hồi lưu vào bể hiếu khí sẽ điều chỉnh nhỏ lại (thường là 30%)

Nước đầu vào bị nhiều cặn:

Nguyên nhân: Do hệ thống lamen bị nghẹt.

Cách khắc phục: Rửa lamen.

Các bơm không ngắt khi chạy tự động

Nguyên nhân chính: Do hệ thống phao không còn độ nhạy.

Cách khắc phục: Thay bằng phao mới.

- Nước thải sau xử lý không đảm bảo tiêu chuẩn xả thải.

Nguyên nhân chính: Vi sinh chết, các máy móc sục khí, bơm hoá chất hư hỏng.

Cách khắc phục: Kiểm tra tại bùn vi sinh tại bể hiếu khí trong trường hợp vi sinh chết tiến hành nuôi vi sinh đồng thời kiểm tra các thiết bị máy móc.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Bảng 3. 5. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

STT	Theo bản đăng ký tiêu chuẩn môi trường	Thay đổi so với bản đăng ký tiêu chuẩn môi trường
1.	Hệ thống xử lý nước thải: 4 bể tự hoại, 1 bể hiếu khí	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 50m ³ /ngày đêm. Nước thải => Hồ thu => Bể điều hòa=> Bể Aerotank 1=>Bể Aerotank 2=> Bể lắng=> Bể khử trùng=> Lọc áp lực=> Hệ thống thoát nước chung QCVN 14:2008/BTNMT loại A.
2.	Khí thải: Không đề cập khí thải nhà bếp	Khí thải: Khí thải nhà bếp→ quạt hút → thoát ra môi trường
3.	Diện tích nhà máy: 15.000m ²	Diện tích theo hợp đồng thuê xưởng: 7.489m ² , phần còn lại trong 15.000m ² công ty được sử dụng miễn phí.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt
- + Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà vệ sinh khu vực văn phòng với lưu lượng 02m³/ngày.
- + Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà vệ sinh khu vực nhà ở chuyên gia với lưu lượng 01m³/ngày.
- + Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà vệ sinh công nhân với lưu lượng 25,25m³/ngày.
- + Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà vệ sinh khu vực kho thành phẩm với lưu lượng 05m³/ngày.
- + Nguồn số 5: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại hệ thống máy lọc nước phía sau xưởng sản xuất với lưu lượng 1,3m³/ngày.
- + Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ nước thải nhà ăn với lưu lượng 10m³/ngày.
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 44,55 m³/ngày đêm.
- Dòng nước thải: 1 dòng nước thải sau xử lý
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Bảng 4. 1 Các chất ô nhiễm và giới hạn các chất ô nhiễm

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/ BTNMT (cột A) (K=1)
1.	pH	--	5-9
2.	BOD ₅	mg/L	30
3.	TSS	mg/L	50
4.	TDS	mg/L	500
5.	Sunfua(Tính theo H ₂ S)	mg/L	1.0
6.	Amoni (Tính theo N)	mg/L	5
7.	Nitrat(Tính theo N)	mg/L	30
8.	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	10
9.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	5
10.	Phosphat (tính theo P)	mg/L	6
11.	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:
- + Địa chỉ: phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
- + Toạ độ vị trí xả nước thải: X: 12.05.825 Y: 06.85.503
- + Phương thức xả thải: Tự chảy.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: rạch Lái Thiêu → rạch Vĩnh Bình → sông Sài Gòn.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- **Nguồn phát sinh khí thải: Ống thoát mùi thải khu vực bếp.**

Nguồn số 1: Ống thoát mùi thải từ khu vực nhà bếp số 1.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 900m³/giờ

- Dòng khí thải: 1 dòng khí thải thoát tại tầng mái.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 1 và Kv = 0,6)

Bảng 4. 1 Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải tại hệ thống xử lý nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT
1.	Bụi tổng	(mg/Nm ³)	200
2.	CO	(mg/Nm ³)	1000
3.	SO ₂		500
4.	NO _x		850

- Vị trí, phương thức xả khí thải:

+ Vị trí xả thải : Tại tầng mái của nhà ăn. Vị trí xả thải được đặt tại tầng mái. Ống xả cách tầng mái 1,5m.

+ Tọa độ : X : 1.206.887,43 Y : 604.473,29

+ Phương thức xả khí thải: Gián đoạn (Hút xả khi nhà bếp hoạt động)

Nguồn số 2: Ống thoát mùi thải từ khu vực nhà bếp số 2.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 900m³/giờ

- Dòng khí thải: 1 dòng khí thải thoát tại tầng mái.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 1 và Kv = 0,6).

Bảng 4. 2 Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải tại hệ thống xử lý nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT
1.	Bụi tổng	(mg/Nm ³)	200
2.	CO	(mg/Nm ³)	1000
3.	SO ₂		500
4.	NO _x		850

- Vị trí, phương thức xả khí thải:

+ Vị trí xả thải : Tại tầng mái của nhà ăn. Vị trí xả thải được đặt tại tầng mái. Ống xả cách tầng mái 1,5m.

+ Tọa độ : X : 1.206.883,77 Y : 604.470,35

+ Phương thức xả khí thải: Gián đoạn (Hút xả khi nhà bếp hoạt động)

Nguồn số 3: Ống thoát mùi thải từ khu vực nhà bếp số 3.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 900m³/giờ

- Dòng khí thải: 1 dòng khí thải thoát tại tầng mái.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 1 và Kv = 0,6)

Bảng 4. 3 Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải tại hệ thống xử lý nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT
1.	Bụi tổng	(mg/Nm ³)	200
2.	CO	(mg/Nm ³)	1000
3.	SO ₂		500
4.	NO _x		850

- Vị trí, phương thức xả khí thải:

+ Vị trí xả thải : Tại tầng mái của nhà ăn. Vị trí xả thải được đặt tại tầng mái. Ống xả cách tầng mái 1,5m.

+ Tọa độ : X : 1.206.882,55 Y : 604.469,37

+ Phương thức xả khí thải: Gián đoạn (Hút xả khi nhà bếp hoạt động)

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 1: Khu vực công bảo vệ

+ Nguồn số 2: Khu vực hệ thống xử lý nước thải

+ Nguồn số 3: Khu vực sản xuất Cutting 500

+ Nguồn số 4: Khu vực line 2-May 500

+ Nguồn số 5: Khu vực line 8- Kiểm hàng 1000

+ Nguồn số 6: Khu vực QC 1000

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Bảng 4. 5 Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn đối với độ rung: QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Bảng 4. 6 Giá trị giới hạn đối với độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	
1	70	55	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn sinh hoạt: 7.320kg/năm.

5. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải công nghiệp:

Bảng 4. 7 Khối lượng cấp phép đối với chất thải công nghiệp

STT	Tên chất thải	Khối lượng đăng ký(kg/năm)
1.	Giấy, bìa carton	5.352
2.	Vải thừa	1.440
3.	Bùn thải	2.450
Tổng		9.242

6. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải nguy hại:

Bảng 4. 8 Khối lượng cấp phép đối với chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1.	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	80	16 01 06	NH
2.	Bao bì nhiễm TPNH	Rắn	36	18 01 01	KS
3.	Pin, ắc quy thải	Rắn	30	19 06 01	NH
4.	Keo thải	Rắn	50	08 03 01	KS
5.	Giẻ lau bao bì nhiễm TPNH	Rắn	120	18 02 01	KS
6.	Hộp mực máy in, máy photo	Rắn	7	08 02 04	KS
7.	Dầu nhớt thải	Lỏng	22	17 02 04	NH
Tổng cộng			345		

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

1) Kết quả quan trắc nước thải trong năm 2023

Bảng 5. 1 Kết quả quan trắc nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm				QCVN 14:2008/ BTNMT (cột A) (k=1)
			Sau hệ thống xử lý nước thải				
			15/03/2023	13/06/2023	12/09/2023	16/11/2023	
1.	pH	--	6,24	6,71	6,65	6,93	5-9
2.	TSS	mg/L	14	15	17	11	50
3.	COD	mg/L	58	30	48	23	-
4.	BOD ₅	mg/L	25	14	20	10	30
5.	Tổng N	mg/L	5,03	3,01	1,01	5,11	-
6.	Tổng P	mg/L	0,63	0,72	3,96	0,86	-
7.	NH ₄ ⁺	mg/L	0,31	3,88	0,425	3,12	5
8.	Coliform	MPN/100mL	2.700	1.700	2.200	1.200	3.000

- Kết luận: Các chỉ tiêu nước thải như pH,, COD, TSS, BOD₅, Tổng N, tổng P, NH₄⁺, Tổng Coliform, đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Hoạt động của cơ sở không thực hiện quan trắc đối với khí thải.

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Cơ sở đã được xác nhận theo số 2810/STNMT-MT về việc kiểm tra, nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH ASG Vina tại số 10, đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương ngày 26 tháng 10 năm 2010 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp.

1.1.1. Thời gian dự kiến vận hành

Bảng 6. 1 Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải

STT	Công trình xử lý	Thời gian	Công suất dự kiến đạt được so với mức tối đa
1	Hệ thống xử lý nước thải	Từ tháng 11/2024 – tháng 01/2025.	70%

1.2.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý nước thải

Bảng 6. 2 Kế hoạch lấy mẫu và phân tích đối với hệ thống xử lý nước thải

STT	Vị trí lấy mẫu	Tần suất quan trắc	Chỉ tiêu phân tích	Quy chuẩn áp dụng
1	Tại bể gom của hệ thống xử lý nước thải	- 01 mẫu đơn: ngày 04/12/2024.	pH, BOD ₅ , Tổng chất rắn hòa tan, Tổng chất rắn lơ lửng TSS, Sunfua, Amoni, Nitrat, dầu mỡ động thực vật, Chất hoạt động bề mặt, Phosphat, Tổng Coliform	QCVN 14:2008/ BTNMT (cột A); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
2	Nước thải tại bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải	- 01 mẫu đơn: ngày 05/12/2024.		
		- 01 mẫu đơn: ngày 06/12/2024.		
Tổng số mẫu		6		

❖ Đơn vị quan trắc và phân tích môi trường Công ty dự kiến phối hợp:

🚦 Tên đơn vị: Công ty TNHH E.U.C

Địa chỉ: 41/24 Lê Hồng Phong, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Số điện thoại: 0933.42.52.39; Email:eucvina@gmail.com; Web: www.eucvina.com

Chứng nhận: Phòng phân tích chất lượng môi trường đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã số VIMCERTS 261 và hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017-VLAT 1.0215.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Giám sát chất lượng nước thải

- Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định 08:2022/NĐ-CP.

b. Giám sát chất lượng khí thải.

- Lưu lượng khí thải của các hệ thống khí thải dưới 50.000 m³/giờ. Theo khoản 1 Điều 98 Nghị định 08:2022/ND-CP và Mục số 9 Phụ lục XXIX Nghị định 08:2022/ND-CP thì công ty không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: Không

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường môi trường tự động, liên tục khác: Không

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm: Không

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Năm 2021: Cơ sở không có đoàn kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước.

Năm 2022: Đoàn kiểm tra của Chi cục bảo vệ môi trường (*thành lập theo quyết định 3292/GM-CCBVMT ngày 11 tháng 7 năm 2023*) về việc khảo sát dự án đề nghị điều chỉnh chứng nhận đầu tư của Công ty TNHH ASG Vina.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CƠ SỞ

- Công ty cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý, khống chế ô nhiễm đề xuất trong báo cáo, cam kết xử lý đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam áp dụng trong báo cáo:

+ QCVN 14:2008/BTNMT (cột A)- Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước thải sinh hoạt.

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

+ Chất thải được thu gom, lưu trữ và xử lý theo quy định, cam kết thực hiện đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Cơ sở ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý đúng quy định.

- Công ty Cam kết về việc tuân thủ các văn bản luật về bảo vệ môi trường và các quy định liên quan như phòng cháy chữa cháy, hóa chất, lao động, xây dựng,...;

- Các cam kết về các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đã thực hiện được nêu trong Chương III của báo cáo đề xuất cấp GPMT.

- Công ty Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp có sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do triển khai dự án theo đúng quy định;

- Công ty Cam kết thực hiện chương trình giám sát môi trường đã nêu trong báo cáo này.

- Công ty cam kết thực hiện đúng các chế độ báo cáo theo quy định hiện hành của pháp luật.

- Công ty cam kết điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường địa phương, trung ương trong tương lai.

- Công ty cam kết sẽ nâng cấp các công trình bảo vệ môi trường để đáp ứng đủ các yêu cầu của các quy chuẩn kỹ thuật về khí thải, nước thải được ban hành trong tương lai.

- Công ty cam kết sẽ di dời cơ sở khi có sự thay đổi về quy hoạch sử dụng đất trong tương lai của các cơ quan quản lý nhà nước.

- Công ty cam kết tuân thủ khoảng cách về an toàn môi trường, sẽ di dời các công trình bảo vệ môi trường chưa đảm bảo khoảng cách về môi trường khi các dự án xung quanh bắt đầu xây dựng.

- Công ty cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các tiêu chuẩn/ quy chuẩn Việt Nam và để xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình hoạt động triển khai thực hiện dự án nếu có luật, nghị định, thông tư, quyết định ... mới phát sinh thì Công ty sẽ điều chỉnh theo đúng yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam.

PHẦN I. HỒ SƠ PHÁP LÝ

1. Chứng nhận đầu tư
2. Giấy phép xây dựng
3. Hợp đồng thuê đất
4. Biên bản nghiệm thu hoàn thành
5. Giấy đăng ký kinh doanh
6. Quyết định phê duyệt báo cáo đạt tiêu chuẩn môi trường
7. Công văn sử dụng lại hồ sơ cũ của Công ty TNHH IL Jung Vina.
8. Giấy phép xả thải
9. Phương án phòng cháy chữa cháy
10. Hợp đồng thu gom chất thải sinh hoạt
11. Hợp đồng thu gom chất thải nguy hại
12. Biên bản thu gom rác
13. Chứng từ chất thải nguy hại
14. Hoá đơn điện, nước
15. Biên bản tập huấn PCCC
16. Biên bản chống sét
17. Hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý nước thải

PHẦN II. KẾT QUẢ QUAN TRẮC NĂM 2022 VÀ 2023

PHẦN III. BẢN VẼ HOÀN CÔNG

1. Hệ thống thoát nước mưa
2. Hệ thống thoát nước thải
3. Hệ thống xử lý nước thải
4. Mặt bằng tổng thể

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8771137616

Chứng nhận lần đầu: ngày 30 tháng 6 năm 2008

(Giấy chứng nhận đầu tư số 461023000459 ngày 30 tháng 6 năm 2008
đăng ký lại từ Giấy phép đầu tư số 290/GP-BD ngày 16 tháng 9 năm 2003
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chứng nhận thay đổi lần thứ 7: ngày 28 tháng 8 năm 2023

Căn cứ Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch
và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt
Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700529316 do Phòng
Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương đăng ký lần đầu
ngày 30 tháng 6 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 6 năm 2023.

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 461023000459 do Ủy ban nhân dân tỉnh
Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008, chứng nhận thay đổi
lần thứ 6 ngày 04 tháng 7 năm 2011.

Căn cứ Bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ
kèm theo của CÔNG TY TNHH ASG VINA do đại diện nộp ngày 23 tháng 6 năm
2023 và hồ sơ bổ sung nộp các ngày 27 tháng 6 năm 2023, 07 tháng 8 năm 2023,
và 23 tháng 8 năm 2023.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án NHÀ MÁY SẢN XUẤT BA LÔ, TÚI XÁCH, QUẦN ÁO VÀ
DỤNG CỤ THIẾT BỊ DÙNG TRONG THỂ THAO hiện đang hoạt động theo Giấy
chứng nhận đầu tư số 461023000459 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng
nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 04
tháng 7 năm 2011.



được đăng ký điều chỉnh giảm vốn đầu tư; cập nhật thông tin nhà đầu tư, vốn góp thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700529316 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 6 năm 2023, cập nhật địa chỉ địa điểm thực hiện dự án do Nhà nước thay đổi tên gọi đơn vị hành chính, cập nhật diện tích mặt bằng sử dụng và điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án và thời gian thuê nhà xưởng để thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

ASG INTERNATIONAL CORPORATION; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 130-8157517 do Phòng thuế quận Bucheon, Hàn Quốc cấp ngày 01 tháng 11 năm 1998; trụ sở đăng ký tại ASG BLDG, 8-18, Gyeongmyeong-daero 988 Beon-gil, Gyeyang-gu, Incheon, Hàn Quốc.

Đại diện bởi: Ông LEE KYUNG YOO; sinh ngày 23 tháng 6 năm 1961; quốc tịch Hàn Quốc; hộ chiếu số M786T0560 do Bộ Ngoại giao Hàn Quốc cấp ngày 17 tháng 02 năm 2023; địa chỉ thường trú 1713-1503 Okbin Maeul, 1135 Hwajung Dong, Duk Yang Ku, Go Yang City, Kyoung Gi Do, Korea; nơi ở hiện nay 1713-1503 Okbin Maeul, 1135 Hwajung Dong, Duk Yang Ku, Go Yang City, Kyoung Gi Do, Korea; chức vụ: người đại diện theo pháp luật.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án: CÔNG TY TNHH ASG VINA; mã số doanh nghiệp số 3700529316 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 6 năm 2023; địa chỉ trụ sở chính tại 90/10 Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT BA LÔ, TÚI XÁCH, QUẦN ÁO VÀ DỤNG CỤ THIẾT BỊ DÙNG TRONG THỂ THAO.

2. Mục tiêu dự án:

Số TT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
01	Sản xuất, gia công ba lô và túi xách các loại	1512	
02	Sản xuất quần áo các loại	1410	
03	Sản xuất dụng cụ và thiết bị dùng trong thể thao (dây nịt, dây đeo leo núi, bó chân, bó gối chống chấn thương, túi đấm boxing)	3230	

3. Quy mô dự án: 8.000.000 sản phẩm/năm.



4. Địa điểm thực hiện dự án: 90/10 Nguyễn Văn Tiét, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương trên cơ sở thuê nhà xưởng của Doanh nghiệp tư nhân Tài Phát.

5. Diện tích mặt bằng sử dụng cho dự án: 7.849 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 47.757.615.125 (Bốn mươi bảy tỷ, bảy trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm mười lăm nghìn, một trăm hai mươi lăm) đồng Việt Nam, tương đương 2.956.274,44 (Hai triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm bảy mươi bốn phẩy bốn mươi bốn) đô la Mỹ (*tỷ giá quy đổi theo các lần góp vốn năm 2003, 2004, 2005, 2006 và 2011*).

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 47.757.615.125 (Bốn mươi bảy tỷ, bảy trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm mười lăm nghìn, một trăm hai mươi lăm) đồng Việt Nam, tương đương 2.956.274,44 (Hai triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm bảy mươi bốn phẩy bốn mươi bốn) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

Số TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ %	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
1	ASG INTERNATIONAL CORPORATION	47.757.615.125	2.956.274,44	100	Tiền mặt	(*)

(*): đã góp đủ theo Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Thời gian thuê nhà xưởng để thực hiện dự án đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Đã hoạt động theo báo cáo tình hình thực dự án của nhà đầu tư.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất:



Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Đất đai, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Ưu đãi khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế: Không.

5. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt: Không.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư/tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện việc di dời theo nội dung tại Bản cam kết số 23/2023 ngày 20 tháng 6 năm 2023; khắc phục các thiếu sót về PCCC và không sử dụng khu vực hoàn thành diện tích khoảng 1.100m² và khu vực sàn lửng diện tích 500m² khi chưa đảm bảo quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy theo văn bản cam kết số 2408/CV-2023.

Trường hợp nhà đầu tư không thực hiện theo các nội dung đã cam kết, dự án đầu tư bị xem xét chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư năm 2020.

2. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

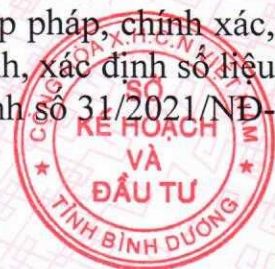
3. Nhà đầu tư phải tuân thủ và đáp ứng điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Nhà đầu tư chỉ được triển khai hoạt động đối với các lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng các điều kiện và/hoặc được cấp Giấy phép/Giấy chứng nhận/chứng chỉ hành nghề hoặc văn bản xác nhận... theo quy định pháp luật hiện hành; chấp hành quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và quy định pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động đầu tư kinh doanh đã đăng ký.

5. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư và cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư và chịu sự kiểm tra và giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và đảm bảo quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật đối với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký. Cơ quan đăng ký đầu tư không giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có) liên quan đến địa điểm thực hiện dự án đăng ký của nhà đầu tư.

7. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực về việc cung cấp tài liệu chứng minh năng lực tài chính, xác định số liệu tổng vốn đầu tư và hiệu quả dự án theo quy định Điều 6 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ.



8. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc đảm bảo năng lực góp vốn chủ sở hữu, khả năng huy động vốn theo đúng quy định pháp luật, đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ.

9. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

10. Trường hợp nhà đầu tư không thực hiện đúng các quy định trên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm của nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 4:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế nội dung quy định tại Điều 2 Giấy chứng nhận đầu tư số 461023000459 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 04 tháng 7 năm 2011.

Điều 5:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Sao gửi:

- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND thành phố Thuận An;
- Các Sở: TNMT, CT, XD, TC, KHCN, LĐTBXH, TTTT, NgV;
- Cục: Thống kê, Hải Quan, Thuế;
- LĐLĐ tỉnh, BHXH tỉnh, NHNN tỉnh;
- Công an tỉnh, Bộ CHQS tỉnh;
- Phòng ĐKKD, Ttra Sở;
- Lưu KTĐN (Hg).

(PTr số: 10/T8-2023)

GIÁM ĐỐC



Phạm Trọng Nhân

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700529316

Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 13 tháng 06 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ASG VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ASG VINA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ASG VINA CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

90/10 Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274.3760076

Email: hr@asgvina.vn

Fax: 0274.3760079

Website:

3. Vốn điều lệ

47.757.615.125 đồng

Bằng chữ: Bốn mươi bảy tỷ bảy trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm mười lăm nghìn một trăm hai mươi lăm đồng

Tương đương 2.956.274,44 USD (bằng chữ: hai triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm bảy mươi bốn phẩy bốn mươi bốn đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: ASG INTERNATIONAL CORPORATION

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 130-8157517

Ngày cấp: 01/11/1998 Nơi cấp: Phòng thuế quận Bucheon, Hàn Quốc

Địa chỉ trụ sở chính: ASG BLDG, 8-18, Gyeongmyeong-daero 988 Beon-gil, Gyeonggi-do, Incheon, Hàn Quốc

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: KIM SANG YONG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 22/07/1964

Dân tộc: Quốc tịch:

Hàn Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: M67353609

Ngày cấp: 31/12/2014

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc

Địa chỉ thường trú: 1204 No 804 Dong Po Do Maeul Joung I Dong, Won Mi Gu
Bucheon City, Kyung Ki Do, Hàn Quốc

Địa chỉ liên lạc: 90/10 Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh An

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2699/PXN - TNMT

Thủ Dầu Một, ngày 26 tháng 8 năm 2005

**PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG**

Công ty TNHH Il Jung tại thị trấn Lái Thiêu, huyện Thuận An, tỉnh
Bình Dương

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
XÁC NHẬN**

Điều 1 : Công ty TNHH Il Jung tại thị trấn Lái Thiêu, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương đã trình nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường ngày 21 tháng 10 năm 2004.

Điều 2 : Công ty có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã cam kết trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

Điều 3 : Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH Il Jung tại thị trấn Lái Thiêu, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương là cơ sở pháp lý để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của Công ty.

Điều 4 : Trong thời gian 03 tháng kể từ ngày ký phiếu xác nhận bản đăng ký này, Công ty phải hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường và có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra.

Nơi nhận :

- Cty TNHH Il Jung
- Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Dương.
- Sở Công nghiệp Bình Dương.
- Lưu VP

**KT.GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Võ Thị Ngọc Hạnh

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số 1008/STNMT-MT

V/v sử dụng lại hồ sơ môi trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thủ Dầu Một, ngày 05 tháng 5 năm 2010

Kính gửi: Công ty TNHH ASG Vina

Qua xem xét văn bản số 01-04/CVASG-2010 ngày 02 tháng 4 năm 2010 của Công ty TNHH ASG Vina về việc sử dụng lại Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH IL Jung Vina, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Công ty TNHH IL Jung Vina được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000459 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 18 tháng 5 năm 2009 với chức năng hoạt động là sản xuất ba lô, túi xách các loại tại 90/10 Nguyễn Văn Tiết, thị trấn Lái Thiêu, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương. Ngày 16 tháng 12 năm 2009, Công ty TNHH IL Jung Vina đổi tên thành Công ty TNHH ASG Vina theo giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000459 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

Trên cơ sở giải trình của Công ty tại văn bản ngày 02 tháng 4 năm 2010, Sở Tài nguyên và Môi trường đồng ý cho Công ty TNHH ASG Vina sử dụng lại Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH IL Jung Vina với điều kiện: Công ty TNHH ASG Vina không có bất cứ thay đổi nào về vị trí, công nghệ, quy mô, công suất, ngành nghề hoạt động so với thiết kế ban đầu của Công ty TNHH IL Jung Vina; đồng thời Công ty TNHH ASG Vina phải thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường tại Công ty theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được xác nhận tại Phiếu xác nhận số: 2699/PXN-TNMT ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Trong quá trình hoạt động nếu Công ty có thay đổi về qui mô, công suất hay công nghệ sản xuất Công ty phải báo cáo với các cơ quan có thẩm quyền và chỉ được thực hiện sự thay đổi đó sau khi có ý kiến chấp thuận của các cơ quan chức năng.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Chi nhánh Công ty TNHH ASG Vina để biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT, Thao4.



Võ Thị Ngọc Hạnh

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 174/GPXD

Căn cứ công văn số 549/UB-KTTH ngày 19/02/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về dự án sản xuất của doanh nghiệp tư nhân Tài Phát.

I. Cấp cho: Doanh nghiệp tư nhân Tài Phát.

Địa chỉ trụ sở chính: 104B đường ĐT745, ấp Bình Phước, Xã Bình Nhân, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4601000575 ngày 23/01/2003 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

II. Được phép xây dựng công trình: Nhà kho chứa hàng (giai đoạn 1) theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật do Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư Bình Dương lập, gồm các hạng mục sau đây:

1/ Nhà kho chứa hàng (giai đoạn 1):

- Quy mô: Nhà công nghiệp 1 tầng, cấp III.
- Diện tích: 6.500m².
- Cấu trúc: Móng bê tông cốt thép. Tường gạch có bổ trụ bê tông cốt thép. Cửa đi sắt cuốn, cửa sổ kính lật khung sắt. Cột, kèo thép hình tiền chế. Mái lợp tole. Nền bê tông.

Công trình có thiết kế hệ thống thu lồi chống sét và thoát nước mưa.

III. Địa điểm xây dựng công trình:

- Công trình được xây dựng trên khu đất có diện tích 17.035,12m².
- Tọa lạc tại: Đường Nguyễn văn Tiết, thị trấn Lái Thiêu, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Vị trí:
 - + Đông giáp: Đất dân.
 - + Tây giáp: Đường Nguyễn văn Tiết.

+ Nam giáp: Đất phân xưởng gỗ Công ty sản xuất xuất nhập khẩu 3-2.
+ Bắc giáp: Đất dân.

- Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 5841-QSĐĐ/1997 ngày 27/11/1997 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho hộ Phan thị Nhung.

- Chỉ giới xây dựng: Tính từ tim đường nhựa Nguyễn văn Tiết (thị trấn Lái Thiêu) đến chân hàng mục công trình đầu tiên là 27m, còn các hàng mục khác định vị theo mặt bằng tổng thể đã được phê duyệt và theo quy chuẩn xây dựng hiện hành do nhà nước quy định.

IV. Những điều cần lưu ý:

A/ Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của người có liên quan.

B/ Chủ đầu tư phải thực hiện các điều sau đây:

- Chủ đầu tư, đơn vị thiết kế, đơn vị thi công tự chịu trách nhiệm về chất lượng và độ an toàn bền vững của công trình.

- Khi xây dựng không được làm ảnh hưởng đến các công trình lân cận và các công trình kỹ thuật hạ tầng của khu vực.

- Phải thực hiện đúng theo công văn số 50/PC23 ngày 14/02/2003 của phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy – Công an tỉnh Bình Dương.

- Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư và xây dựng và giấy phép xây dựng này.

- Phải thông báo cho cơ quan cấp phép đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

- Xuất trình giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và yết báo phối cảnh công trình, số giấy phép, tên

đơn vị thiết kế, tên đơn vị thi công, ngày hoàn thành tại địa điểm xây dựng công trình.

- Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

- Khi xây dựng xong và làm đầy đủ thủ tục thuê đất theo quy định thì Chủ đầu tư mới được phép lập hồ sơ hoàn công. Giấy phép xây dựng có kèm theo biên bản kiểm tra công trình mới có giá trị đăng ký quyền sở hữu công trình.

C/ Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày ký; quá thời hạn trên thì phải xin giấy phép gia hạn.

Bình Dương, ngày 21 tháng 02 năm 2003

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu phòng KTKT.
- VP. (để lưu)

Nguyễn Văn Nhiều

CHỖ ĐÓNG VƯỜI BÀN CHÍNH

T.P/CC-SCT/CI

Thống nhất

CHỖ ĐÓNG VƯỜI BÀN CHÍNH

CHỖ ĐÓNG VƯỜI BÀN CHÍNH

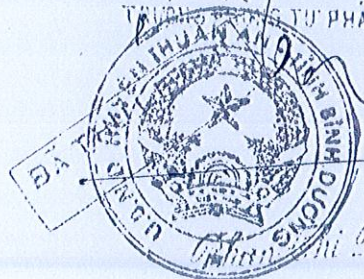
CHỖ ĐÓNG VƯỜI BÀN CHÍNH

Số chứng thực... Quyển Số... T.P/CC-SCT/CI

Ngày 21-04-03 năm

TUQ. CỦA CHỦ TỊCH UBND HUYỆN THUẬN AN

TUQ. CỦA CHỦ TỊCH UBND HUYỆN THUẬN AN



SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 150905 /SHCT

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2003.

GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG TRÌNH

- Căn cứ quyết định số 120/QĐ-UB ngày 09/01/1997 của UBND tỉnh Bình Dương v/v Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây Dựng.

- Căn cứ quyết định số 255/QĐ-UB ngày 27/01/1997 của UBND tỉnh Bình Dương v/v Ban hành bảng Quy định tạm thời về quản lý Nhà nước đối với nhà ở đô thị, nhà ở các xã và nhà xưởng thuộc tỉnh Bình Dương.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG CHỨNG NHẬN :

1/. Đơn vị : DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TÀI PHÁT,

là chủ sở hữu công trình : 1 Kho.

Tọa lạc tại số : 90/10 đường : Nguyễn Văn Tiết

Xã : TT. Lái Thiêu Huyện : Thuận An tỉnh Bình Dương.

2/. Cấu trúc nhà : Loại nhà : 1 tầng Mái : Tole

Vách : Gạch, Tole Nền : Gạch Ceramic Sàn :

Khung chịu lực : Thép hình DTXD trệt : 6.500 m².

Lầu 1 : / m², Lầu 2 : / m².

Lầu 3 : / m², Lầu 4 : / m².

Lầu 5 : / m², Lầu 6 : / m².

(Kèm bản vẽ hoàn công, yăn bản hoàn công, biên lai thu lệ phí trước bạ).

3/. Danh bạ tại : Sở Xây dựng, số : 150905 /SHCT quyển : 07

4/. Giấy chứng nhận có thời hạn theo giấy phép đầu tư và hợp đồng thuê đất.

* Ghi chú : Khi có dấu vết tẩy, xóa, viết tay, thì giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình không có giá trị.



GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

CHỨNG NHẬN SỞ HỮU CÔNG TRÌNH

Số Giấy thuê : 434/29 Huyện Sài Gòn Tỉnh TP.HCM

Ngày 19 tháng 12 năm 03

THỦ LƯU CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THƯỜNG AN

KS. Nguyễn Văn Nhiên



SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 150958 /SHCT

Bình Dương, ngày 28 tháng 11 năm 2003.

GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG TRÌNH

- Căn cứ quyết định số 120/QĐ-UB ngày 09/01/1997 của UBND tỉnh Bình Dương
v/v Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây Dựng.

- Căn cứ quyết định số 255/QĐ-UB ngày 27/01/1997 của UBND tỉnh Bình Dương
v/v Ban hành bảng Quy định tạm thời về quản lý Nhà nước đối với nhà ở đô thị, nhà ở
các xã và nhà xưởng thuộc tỉnh Bình Dương.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG CHỨNG NHẬN :

1/. Đơn vị : DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TÀI PHÁT.

là chủ sở hữu công trình : An, Vp, Nghi.

Tọa lạc tại số : đường :

Xã: TT. Lái Thiêu Huyện: Thuận An tỉnh Bình Dương.

2/. Cấu trúc nhà : Loại nhà : 1 tầng, 2 tầng Mái : Tole, Ngói.....

Vách : Gạch Nền : Gạch Ceramic Sàn : BTCT

Khung chịu lực : BTCT DTXD-trệt : 1.249 m².

Lầu 1 : 642 m², Lầu 2 : / m².

Lầu 3 : / m², Lầu 4 : / m².

Lầu 5 : / m², Lầu 6 : / m².

(Kèm bản vẽ hoàn công, văn bản hoàn công, biên lai thu lệ phí trước bạ).

3/. Danh bạ tại : Sở Xây dựng, số : 150958 /SHCT quyền : 07

4/. Giấy chứng nhận có thời hạn theo giấy phép đầu tư và hợp đồng thuê đất.

* **Ghi chú** : Khi có dấu vết tẩy, xóa, viết tay, thì giấy chứng nhận quyền
sở hữu công trình không có giá trị.

CHỨNG NHẬN SƠ DUNG HỒI BẢN CHÍNH
Số chứng nhận : 3012
Ngày : 09-12-03



GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

KS. Nguyễn Văn Tấn



UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2810 /STNMT-MT

Thủ Dầu Một, ngày 26 tháng 10 năm 2010

V/v: Kiểm tra, nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải
của Công ty TNHH ASG Vina

Kính gửi: Công ty TNHH ASG Vina

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ xin kiểm tra nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH ASG Vina. Sau khi xem xét và kiểm tra thực tế tại Công ty, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến trả lời như sau:

Công ty TNHH ASG Vina đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải theo đúng như Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được xác nhận. Hệ thống xử lý nước thải của Công ty có công suất xử lý là 50 m³/ngày và bao gồm các công trình xử lý cụ thể như sau:

Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại và nước thải từ nhà ăn => Bể điều hòa => Bể xử lý sinh học hiếu khí dính bám 1 => Bể xử lý sinh học hiếu khí dính bám 2 => Bể lắng => Bể khử trùng => Thiết bị lọc áp lực => Thải ra cống thoát nước đường Nguyễn Văn Tiết.

Tại thời điểm kiểm tra ngày 06 tháng 10 năm 2010, nước thải sau khi đi qua hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn QCVN 24:2008/BTNMT cột A trước khi thải ra môi trường (Kèm Phiếu kết quả thử nghiệm số: Q 1038-1039 1010 ngày 14 tháng 10 năm 2010 của Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bình Dương). Do vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường đồng ý cho Công ty đưa hệ thống xử lý nước thải đã xây dựng và lắp đặt đi vào hoạt động.

Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Công ty TNHH ASG Vina trong quá trình hoạt động phải:

- Luôn vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo toàn bộ nước thải được xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

- Lập báo cáo giám sát môi trường với tần suất 3 tháng/lần và gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường để theo dõi, giám sát.

- Lắp đặt thiết bị quan trắc lưu lượng nước thải theo đúng quy định tại Điều 30 và xây dựng điểm quan trắc nguồn thải theo đúng yêu cầu kỹ thuật tại Điều 31 Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số: 68/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường đối với việc kiểm tra nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải, chuyển Công ty TNHH ASG Vina để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT, Ngh4.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Võ Thị Ngọc Hạnh

Số: 46 /GP-STNMT

Bình Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2020

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Công ty TNHH ASG Vina và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn tại tờ trình số 37 /TTr-TNNKSKTTV ngày 24 tháng 3 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH ASG Vina; Ngành nghề: may ba lô, túi xách,...; Địa chỉ: 90/10 Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: rạch Lái Thiêu – rạch Vĩnh Bình – sông Sài Gòn;
2. Vị trí xả nước thải:
 - Tọa độ vị trí xả nước thải: X=12.05.825; Y=06.85.503
 - Địa chỉ: phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương;
3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;
4. Chế độ xả nước thải: 8 giờ/ngày;



5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$;
6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, $k_q = 0,9$; $K_f = 1,2$ đối với các thông số pH, BOD, COD, SS, tổng N, tổng P, amoni, Coliform;
7. Thời hạn của giấy phép: 3 năm, kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH ASG Vina:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với vị trí, thông số, tần suất quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;
- Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;
- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;
- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm trên rạch Lái Thiêu cách điểm xả 30m về phía hạ nguồn.
- Thông số quan trắc: pH, COD, BOD, TSS, nitrit, nitrat, phosphat, amoni, coliform theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1.
- Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Giấy phép này.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty TNHH ASG Vina được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH ASG Vina còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./. TK

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND Tp Thuận An;
- Công ty TNHH ASG Vina;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT. P

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Ngọc Thúy

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TÂN UYÊN

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG

XÃ/PHƯỜNG	:	LÁI THIÊU
THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	:	THUẬN AN
TỈNH	:	BÌNH DƯƠNG

Năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG

Hôm nay, ngày...19...tháng...9...năm 2019, tại trụ sở Văn phòng công chứng Tân Uyên tỉnh Bình Dương. Chúng tôi gồm có:

Bên cho thuê (sau đây gọi là Bên A):

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TÀI PHÁT

Trụ sở : 90/10 Nguyễn Văn Tiêt, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Đăng ký kinh doanh số : 4601000575 do Phòng đăng ký kinh doanh- Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp; đăng ký lần đầu ngày 23/01/2003; đăng ký thay đổi 1 ngày 27/10/2003

Đại diện pháp nhân : bà **PHAN THỊ NHUNG**, chức vụ: Chủ doanh nghiệp.

Bên thuê (sau đây gọi là Bên B):

CÔNG TY TNHH ASG VINA

Trụ sở : 90/10 Nguyễn Văn Tiêt, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Giấy phép thành lập số : 461023000459 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp

Đại diện pháp nhân : ông **KIM SANG YONG**, chức vụ: Tổng giám đốc.

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê nhà với các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1

NHÀ CHO THUÊ

Bên A đồng ý cho bên B thuê toàn bộ nhà xưởng thuộc sở hữu của bên A căn cứ theo:

1. Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số 150958/SHCT do Sở xây dựng tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/11/2003 , cụ thể như sau:

- Địa chỉ : TT Lái Thiêu, huyện Thuận An (nay là phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Cấu trúc nhà : Loại nhà: 1 tầng, 2 tầng; Mái: Tole, Ngói; Vách: Gạch; Nền: Gạch Ceramic; Sàn: BTCT
- Khung chịu lực : BTCT
- DTXD trệt : 1.349 m²
- Lầu 1 : 642 m²

2. Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số 150905/SHCT do Sở xây dựng tỉnh Bình Dương cấp ngày 12/08/2003 , cụ thể như sau:

- Địa chỉ : 90/10 đường Nguyễn Văn Tiêt, TT Lái Thiêu, huyện Thuận An (nay là phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- | | |
|------------------|--|
| - Cấu trúc nhà | : Loại nhà: 1 tầng; Mái: Tole; Vách: Gạch, Tole; |
| - Khung chịu lực | : Thép hình |
| - DTXD trệt | : 6.500 m ² |

ĐIỀU 2 THỜI HẠN THUÊ

Thời hạn thuê nhà xưởng nêu trên: Từ ngày 01 tháng 11 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

ĐIỀU 3 MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê nhà xưởng nêu trên là: **Làm địa điểm sản xuất kinh doanh.**

ĐIỀU 4 GIÁ THUÊ NHÀ XƯỞNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Giá thuê nhà xưởng là: **15.408 USD/tháng** (sẽ được quy đổi thành tiền Việt Nam đồng). Bên B thanh toán cho bên A bằng tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá ngân hàng.

Bên B đặt cọc cho bên A số tiền là **100.000 USD** ngay khi thời hạn cho thuê bắt đầu, lấy tỷ giá ngân hàng tại thời điểm thanh toán. Số tiền này bên A sẽ trừ dần mỗi tháng là: **1.351 USD/ 01 tháng**, lấy tỷ giá ngân hàng tại thời điểm thanh toán tiền đặt cọc. Số tiền này sẽ trừ đều trong 74 tháng của hợp đồng.

Tiền thuê xưởng còn lại mà bên B phải thanh toán cho bên A hàng tháng là: **14.057 USD**, lấy tỷ giá ngân hàng tại thời điểm thanh toán.

Giá thanh toán trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT.

2. Phương thức thanh toán như sau: Bên B sẽ chuyển khoản cho bên A từ ngày 05 đến ngày 10 tây hàng tháng khi nhận được hóa đơn GTGT của tháng trước. Nếu bên B thanh toán chậm trên 05 ngày thì bên B phải chịu phạt về lỗi thanh toán chậm là 2% trên tổng giá trị tiền thuê tháng đó (tính từ ngày 20).

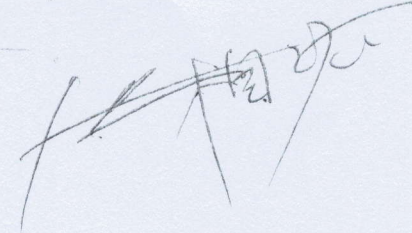
3. Việc giao và nhận số tiền nêu trên do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 5 NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Đăng ký việc cho thuê nhà xưởng và quyền sử dụng đất có nhà xưởng;
- Thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước theo quy định pháp luật đối với bên cho thuê
- Chuyển giao nhà xưởng thuê cho bên B đúng như đã thỏa thuận;
- Bảo đảm cho bên B sử dụng ổn định nhà xưởng trong thời hạn thuê;
- Mọi việc sửa chữa cấu trúc, thay đổi công năng sử dụng của mặt bằng hoặc đầu tư xây dựng thêm phải được sự chấp thuận của bên A.
- Thông báo cho bên B về quyền của người thứ ba (nếu có) đối với tài sản thuê.
- Nếu giấy phép bên B hết hạn nhưng thời gian thuê xưởng vẫn còn mà các cơ quan chức năng không cho tiếp tục hoạt động sản xuất tại địa điểm thuê thì buộc hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng trước thời hạn và bên A hoàn trả lại số tiền cọc còn lại cho bên B

2. Bên A có các quyền sau đây:




- Nhận đủ tiền thuê nhà xưởng, theo phương thức đã thoả thuận;
- Cải tạo, nâng cấp nhà xưởng cho thuê khi được bên B đồng ý, nhưng không được gây phiền hà cho bên B;
- Được lấy lại nhà sau khi hết thời hạn thuê.

ĐIỀU 6

NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Sử dụng nhà xưởng đúng mục đích đã thoả thuận;
- Trả đủ tiền thuê nhà xưởng, theo phương thức đã thoả thuận;
- Giữ gìn nhà xưởng, sửa chữa những hư hỏng do mình gây ra trong quá trình hoạt động sản xuất thì phải bồi thường thiệt hại cho bên A thời hạn chậm nhất là 01 tháng kể từ ngày hai bên lập biên bản về việc tài sản cho thuê bị hư hỏng. Mọi chi phí sửa chữa, kiểm định chất lượng công trình do bên B chịu, trừ trường hợp bất khả kháng thì bên B được miễn trừ trách nhiệm;

- Tôn trọng quy tắc sinh hoạt công cộng;
- Trả tiền điện, nước, điện thoại, vệ sinh và các chi phí phát sinh khác trong thời gian thuê nhà xưởng;

- Trả nhà xưởng cho bên A sau khi hết thời hạn thuê.

- Khi chấm dứt hợp đồng, tài sản cố định thuộc phần cho thuê đã ghi trong biên bản bàn giao mặt bằng của bên A phải giao lại cho bên A (nguyên vẹn), kể cả những việc xây dựng, sửa chữa phát sinh (mà bên B không thể bồi thường).

- Trong trường hợp bên A tự ý hủy hợp đồng thì bên A phải hoàn lại tiền cọc còn lại và bồi thường cho bên B số tiền **100.000 USD** (Một trăm ngàn đô la mỹ), lấy tỷ giá ngân hàng tại thời điểm thanh toán;

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Nhận nhà xưởng thuê theo đúng thoả thuận;
- Được quyền sửa chữa, thiết kế lại nhà xưởng cho phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh của mình, sau khi đã được bên A đồng ý bằng văn bản.
- Được tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thoả thuận với bên A, trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu, sử dụng nhà xưởng;
- Được ưu tiên ký hợp đồng thuê tiếp, nếu đã hết hạn thuê mà nhà vẫn dùng để cho thuê;
- Được ưu tiên mua nhà xưởng đang thuê, khi bên A thông báo về việc bán nhà xưởng.
- Được chuyển nhượng nhà xưởng đang thuê cho bên thứ ba nếu được bên A đồng ý bằng văn bản.

ĐIỀU 7

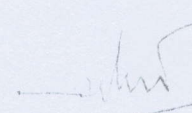
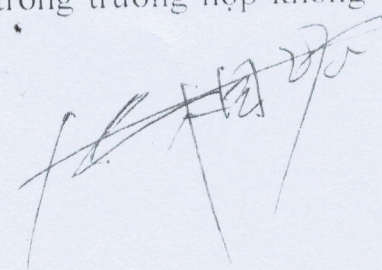
VIỆC NỘP LỆ PHÍ CÔNG CHỨNG

Lệ phí công chứng hợp đồng này do bên B chịu trách nhiệm nộp

ĐIỀU 8

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng mà phát sinh tranh chấp, các bên cùng thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không

thương lượng được, thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9

CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan

- Những thông tin về nhân thân, về nhà và thửa đất có nhà đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
- Nhà và thửa đất có nhà không có tranh chấp;
- Nhà và quyền sử dụng đất có nhà không bị kê biên để đảm bảo thi hành án;
- Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc;
- Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan

- Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;
- Đã xem xét kỹ, biết rõ về nhà và thửa đất có nhà nêu trên và các giấy tờ về quyền sử dụng đất;
- Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc;
- Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU 10

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

3. Từng bên đã đọc Hợp đồng, đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong Hợp đồng và ký vào Hợp đồng này trước sự có mặt của công chứng viên.

4. Hợp đồng này được lập thành 04 bản chính, 01 bản lưu tại Văn Phòng công chứng Tân Uyên tỉnh Bình Dương và có hiệu lực kể từ thời điểm công chứng viên Văn Phòng công chứng Tân Uyên tỉnh Bình Dương chứng nhận.

BÊN A

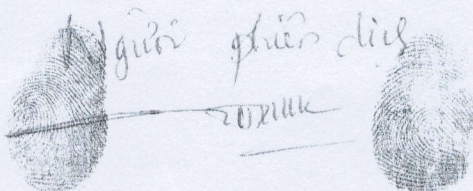
(ký và ghi rõ họ tên)

BÊN B

(ký và ghi rõ họ tên)



GENERAL DIRECTOR
KIM SANG YONG



Nguyễn Thị Ngọc Tâm

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 19 tháng 9 năm 2019 (ngày mười chín tháng chín năm hai nghìn mười chín), tại Văn phòng Công chứng Tân Uyên, đường ĐT 746, khu phố Bình Hòa 2, phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Tôi **NGUYỄN HỮU TÀI**, Công chứng viên, Văn phòng Công chứng Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

CHỨNG NHẬN:

- Hợp đồng thuê nhà xưởng được giao kết giữa:

Bên A:

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TÀI PHÁT

Trụ sở : 90/10 Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Đăng ký kinh doanh số : 4601000575 do Phòng đăng ký kinh doanh- Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp; đăng ký lần đầu ngày 23/01/2003; đăng ký thay đổi 1 ngày 27/10/2003

Đại diện pháp nhân : bà **PHAN THỊ NHUNG**, chức vụ: Chủ doanh nghiệp.

Bên B:

CÔNG TY TNHH ASG VINA

Trụ sở : 90/10 Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Giấy phép thành lập số : 461023000459 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp

Đại diện pháp nhân : ông **KIM SANG YONG**, chức vụ: Tổng giám đốc.

- Các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng này;
- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;
- Mục đích, nội dung của hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Bên A đã đọc lại toàn bộ dự thảo hợp đồng này, đồng ý toàn bộ nội dung dự thảo hợp đồng, đã ký và đóng dấu vào hợp đồng này trước mặt của tôi.
- Bên B do ông **KIM SANG YONG** không thông thạo tiếng Việt nên đã mời bà Nguyễn Thị Ngọc Tâm, sinh năm 1974, chứng minh nhân dân số 024645181 cấp ngày 29/11/2006 tại Công an Thành phố Hồ Chí Minh dịch lại toàn bộ nội dung dự thảo hợp đồng này từ tiếng Việt sang tiếng Hàn Quốc cho ông **KIM SANG YONG** nghe. Sau khi nghe dịch lại toàn bộ nội dung bản dự thảo hợp đồng ông **KIM SANG YONG** đồng ý toàn bộ nội dung bản dự thảo hợp đồng, đã ký và đóng dấu vào hợp đồng này trước mặt của tôi và người phiên dịch.
- Hợp đồng này được lập thành 4 bản chính (mỗi bản chính gồm 6 tờ 6 trang), có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 01 bản chính, Bên B giữ 02 bản chính, 01 bản chính lưu tại Văn phòng Công chứng Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Số công chứng **10502**, quyển số 09TP/CC - SCC/HĐGD.

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG AN TÍN
Chứng thực Bản Sao Đứng Với Bản Chính
Số chứng thư: 5040504 Quyển số: SCT/BS

CÔNG CHỨNG VIÊN

10-12-2020



Lê Thị Như Nguyễn

Nguyễn Hữu Tài

Số: 238 /CN-CCBVM

Thủ Dầu Một, ngày 07 tháng 7 năm 2010

SỔ ĐĂNG KÝ QUẢN LÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số Quản lý chất thải nguy hại: 74.000 858 . T

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH ASG Vina.

Địa chỉ: 90/10 Nguyễn Văn Tiết, thị trấn Lái Thiêu, huyện Thuận An, Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3760076

Fax: 0650.3760079

Tài khoản số: 23807173235 tại Ngân hàng Shinhan Vina

Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000459 Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008 và cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 12 năm 2009.

Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường Công ty TNHH Il Jung Vina số: 2699/PXN-TNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 26 tháng 8 năm 2005.

Văn bản số: 1008/STNMT-MT ngày 05 tháng 5 năm 2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường cho phép Công ty TNHH ASG Vina sử dụng lại bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH Il Jung Vina.

Loại hình cơ sở: Công ty TNHH Một thành viên.

II. Nội dung đăng ký:

Công ty đã đăng ký với Chi cục Bảo vệ môi trường danh sách chất thải nguy hại và danh sách chất thải khác phát sinh tại Công ty như sau:

1. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng tại Công ty:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/tháng)	Mã CTNH
1	Bao bì đựng keo, thùng đựng keo, thùng đựng dầu nhớt	Rắn	30	18 01 01
2	Giẻ lau, vải vụn dính dầu nhớt, dính keo	Rắn	14	18 02 01
3	Dầu nhớt thải	Lỏng	10	17 02 04
4	Hộp mực máy in, máy photo thải	Rắn	7	08 02 04
5	Bình ắc quy thải	Rắn	4	19 06 01

6	Keo thải	Rắn	4	08 03 01
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	3	16 01 06
Tổng cộng			72 kg	

2. Danh sách chất thải khác đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng tại Công ty:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/tháng)
1	Rác sinh hoạt	Rắn	600
2	Vải vụn	Rắn	900
3	Giấy vụn	Rắn	50
4	Lõi chỉ may	Rắn	50
Tổng cộng			1.600 kg

3. Bộ hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại:

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000459 Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008 và cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 12 năm 2009.

- Bản sao Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường Công ty TNHH II Jung Vina số: 2699/PXN-TNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 26 tháng 8 năm 2005.

- Bản sao văn bản số: 1008/STNMT-MT ngày 05 tháng 5 năm 2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường cho phép Công ty TNHH ASG Vina sử dụng lại bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH II Jung Vina.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải :

1. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường;
2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định liên quan;
3. Có trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại cho đến khi chúng được tiêu hủy;
4. Thực hiện đúng các trách nhiệm được quy định tại Mục 1, phần IV của Thông tư số: 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
5. Hợp đồng với đơn vị có giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại để xử lý, đồng thời lưu giữ chứng từ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định;

6. Định kỳ 06 tháng một lần, lập báo cáo về tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường theo mẫu tại phụ lục 4 (A) của Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT.

7. Khi chấm dứt hoạt động, phải thông báo bằng văn bản và nộp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải cho Chi cục Bảo vệ môi trường.

8. Phải điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi:

- Thay đổi, bổ sung về chủng loại hoặc tăng từ 15% trở lên so với số lượng chất thải nguy hại đã đăng ký;

- Thay đổi địa điểm cơ sở nhưng không thay đổi chủ nguồn thải hoặc thay đổi chủ nguồn thải nhưng không thay đổi địa điểm cơ sở.

IV. Thời hạn hiệu lực:

Sổ đăng ký này có hiệu lực cho đến khi cần điều chỉnh theo quy định hoặc khi Công ty chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, Ngh4.

PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG PHỤ TRÁCH



Tào Mạnh Quân



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN
THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ**

331/70/103 Phan Huy Ích, P.14, Q.Gò Vấp, Tp.HCM
ĐT: 028.3831 4194 – Hotline: 0938261746
Website: KiemDinhThanhPho.Net

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: SM. /
HTCS/KĐATTBCNTP

**KẾT QUẢ ĐO KIỂM TRA ĐIỆN TRỞ TIẾP ĐẤT
HỆ THỐNG CHỐNG SÉT ĐÁNH THẮNG**

Ngày: 24/11/2022
Trang: 1/1

1. Đơn vị yêu cầu

CÔNG TY TNHH ASG VINA

Địa chỉ: 90/10 Nguyễn Văn Tiết, P. Lái Thiêu, Tp. Thuận An, T. Bình Dương.

Địa điểm kiểm tra: 90/10 Nguyễn Văn Tiết, P. Lái Thiêu, Tp. Thuận An, T. Bình Dương.

Chế độ kiểm tra: lần đầu ☐ định kỳ ☒ bất thường ☐

2. Đơn vị thực hiện

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ

Địa chỉ: 331/70/103 Phan Huy Ích, P.14, Q. Gò Vấp, TP.HCM

* Thiết bị đo kiểm tra:

Mã hiệu	Số chế tạo	Giấy CN hiệu chuẩn số	Hạn kiểm định
Kyoritsu – 4105A	E8207315	KT3-0333ADE2/2a	03/2023

3. Kết quả đo:

TT	Vị trí đo	$R_{đoTB}(\Omega)$	Hệ số K	$R_{Xung}(\Omega)$	TCVN 9385:2012 ($R_{Xung} \leq 10 \Omega$)
01	Hộp kiểm tra tiếp địa chống sét	0,68	1,4	0,95	ĐẠT

4. Kết luận

Giá trị điện trở tiếp đất đo được đạt yêu cầu theo điều 13 TCVN 9385:2012

5. Kiến nghị

- Thường xuyên kiểm tra bảo trì hệ thống và thực hiện đầy đủ các quy định PCCC.
- Định kỳ hàng năm kiểm tra điện trở nối đất của hệ thống trước mùa mưa.
- Thường xuyên kiểm tra các điểm tiếp xúc, đầu nối.
- Thời hạn kiểm tra lần sau: 24/11/2023

CÁN BỘ KIỂM TRA

ĐÀO MINH TUẤN



P. GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUỐC CHUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Thuận An, ngày 16 tháng 11 năm 2023

**HỢP ĐỒNG THU GOM RÁC CÔNG
NGHIỆP VÀ RÁC SINH HOẠT**

Số: 01/HĐ-ASGVN-TP-2023

- Căn cứ luật Thương Mại và luật dân sự ngày 14/06/2005 của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
 - Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2006.
 - Căn cứ Giấy phép kinh doanh số: 3700977879 của Công Ty TNHH Trường Xuân được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 08/09/2008 (đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 15/01/2014) trong đó được phép xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và rác thải độc hại.
 - Căn cứ vào nhu cầu thực tế giữa hai bên.
- Hôm nay, ngày 15 tháng 11 năm 2023. Tại văn phòng Công Ty TNHH ASG Vina, chúng tôi gồm có:

Bên A : CÔNG TY TNHH ASG VINA

Địa chỉ : 90/10 Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại : 0274-3760076 Fax: 0274-3760079
MST : 3700529316
Đại diện : Ông KIM SANG YONG Chức vụ: Tổng Giám Đốc

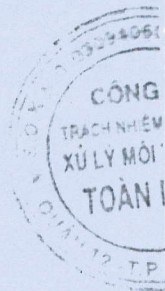
Bên B: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG TOÀN PHÁT

Địa chỉ : 27H Đường HT13, Khu Phố 3, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh,
Việt Nam
Điện thoại : 02862702838 / 0909 715 007(C.Hải)
MST : 0309406076
Đại diện : Ông LÊ ĐÌNH TÚ Chức vụ: Giám Đốc

Sau khi bàn bạc, 02 bên đã thống nhất các điều khoản sau:

ĐIỀU 01: NỘI DUNG THOẢ THUẬN

- 1.1 Bên A đồng ý cho Bên B toàn quyền thu gom, vận chuyển và xử lý phế liệu, rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Danh mục chất thải bao gồm: Vải vụn; Bao nylon; Ống chỉ; Thùng Carton; nguyên vật liệu may ba lô - túi xách bị hư; Rác sinh hoạt.
- 1.2 Điều kiện lưu chứa: Phế liệu, rác công nghiệp, rác sinh hoạt được thu gom và phân loại tại nguồn, sau đó được lưu chứa trong các thùng đựng rác và các bao bì đảm bảo an toàn vệ sinh, không bị rò rỉ ra môi trường. Tất cả được tập trung trong kho có mái che.



ĐIỀU 02: ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- 2.1 Bên B thanh toán tiền thu gom phế liệu và rác thải công nghiệp cho bên A là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng/ 01 tháng). Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%.
- 2.2 Rác sinh hoạt Bên B sẽ thu gom và xử lý miễn phí.
- 2.3 Bên B sẽ thanh toán tiền cho Bên A 06 tháng /01 lần.
- 2.4 Thời hạn 02 năm (Hai năm) kể từ ngày 16/11/2023 đến 15/11/2025.

ĐIỀU 03: TRÁCH NHIỆM MỖI BÊN

3.1 Trách nhiệm Bên A

- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B trong suốt quá trình thu gom phế liệu, rác thải công nghiệp và rác thải sinh hoạt.

- Không để người ngoài (không phải Bên B) thu gom phế liệu, rác thải với bất cứ hình thức nào.

3.2 Trách nhiệm Bên B

- Thu gom phế liệu, rác thải công nghiệp và rác thải sinh hoạt tại kho chứa có mái che của Bên A, không tự ý đến các bộ phận trong Công Ty để thu gom phế liệu và rác thải.

- Không được kết hợp, thông đồng với người của Bên A đưa nguyên phụ liệu và hàng hóa ra ngoài với bất cứ lý do nào. Nếu Bên A phát hiện sự việc như nêu trên sẽ bắt Bên B bồi thường thiệt hại và đồng thời buộc phải chấm dứt hợp đồng với Bên B trước thời hạn.

- Bố trí phương tiện thu gom, vận chuyển và lao động trong suốt quá trình thu gom, không gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Bên A.

- Có trách nhiệm thu gom rác hàng ngày nhằm tránh mất vệ sinh do rác để lâu ngày gây ra.

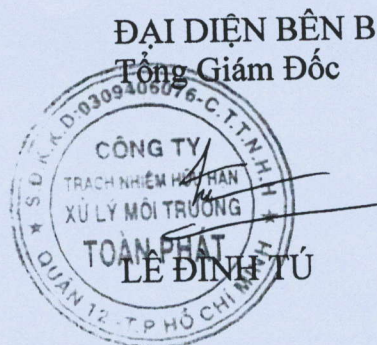
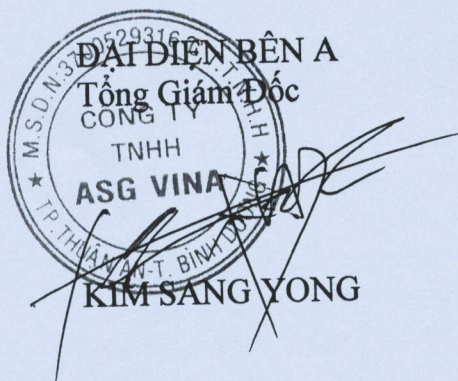
- Phải đảm bảo an toàn tuyệt đối vệ sinh an toàn lao động, PCCC trong suốt quá trình thu gom và vận chuyển phế liệu, rác thải tại Công Ty.

ĐIỀU 04: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

4.1 Hai bên cam kết thực hiện đúng theo nội dung về các điều kiện, điều khoản đã được nêu trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh 02 bên sẽ bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác 02 bên cùng có lợi. Trường hợp vẫn không giải quyết được thì đưa vụ việc đó ra giải quyết ở Tòa án kinh tế, quyết định của Tòa án kinh tế được coi là quyết định cuối cùng buộc 02 bên phải tuân theo.

4.2 Những sửa đổi, bổ sung của Hợp đồng này sẽ được thành lập thành Phụ lục Hợp đồng và 02 bên cùng ký kết và thực hiện.

4.3 Hợp đồng này được thành lập thành 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản. Nếu trong quá trình thực hiện Hợp đồng không xảy ra tranh chấp thì sau 02 năm kể từ ngày ký Hợp đồng thì Hợp đồng này đương nhiên kết thúc và thanh lý.



HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 142023/HĐ.MTĐT-NH/23.4.VX

V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy Phép Môi Trường số : 220/GPMT-BTNMT do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp cho Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TPHCM ngày 30/06/2023;

Căn cứ Hợp đồng số: 2091/HĐ.MTĐT-HKN/23.V ký ngày 30/06/2023 giữa Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TP.HCM và Công Ty TNHH MTV TM DV Môi Trường Huỳnh Kim Nhật;

Hôm nay, ngày 16/11/2023, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH ASG VINA

Địa chỉ : 90/10 Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, TP.Thuận An, Bình Dương.

Điện thoại : 0274.3760076

Email: hr@asgvina.vn

Mã số thuế : 3700529316

Đại diện : **KIM SANG YONG**

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

BÊN B: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

Địa chỉ : 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP HCM.

Điện thoại : 028. 3820 8666 – 028. 3820 6550

Fax: 028. 3820 2769

Mã số thuế : 0300438813

Đại diện : Ông **TRẦN VĂN QUÂN**

Chức vụ: Phó Giám Đốc

(Căn cứ Giấy ủy quyền số 340/GUQ-MTĐT ngày 01 tháng 08 năm 2023 của Chủ Tịch HĐQT Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị TP.HCM)

Đồng ý ký kết hợp đồng dịch vụ với các điều khoản sau :

ĐIỀU 1. NỘI DUNG DỊCH VỤ

Bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (sau đây được viết tắt là "CTNH") cho Bên A

1.1. Thời gian, địa điểm thu gom chất thải nguy hại:

- Tần suất thu gom: 02 lần/01 năm (bên A báo trước cho bên B 01 tuần)
- Địa điểm thu gom chất thải nguy hại: 90/10 Nguyễn Văn Tiết, P.Lái Thiêu, TP.Thuận An, Bình Dương
- Liên hệ:

. Người liên hệ bên A: Chị Thạch - 0977675779

. Người liên hệ bên B: Đơn vị liên kết vận chuyển:

CÔNG TY TNHH MTV TM DV MT HUỖNH KIM NHẬT

Địa chỉ: 99A, Đường số 6, Khu Phố 4, P.Tam Phú, TP.Thủ Đức, TP.HCM

- Bộ phận thu gom (Ms Giang: 0933.732.448)
- Bộ phận chứng từ (Ms Ngọc : 0933.802.449 ; ngọc.huynhkimnhat@gmail.com)
- Bộ phận hợp đồng (Ms Điệp : 0901.464.036 ; diep.huynhkimnhat@gmail.com)
- Bộ phận kế toán (Ms Thơ: 0899.462.979; tho.huynhkimnhat@gmail.com)

1.2. Phương tiện vận chuyển và địa điểm xử lý

- Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại:

STT	Loại xe	Biển kiểm soát	Tình trạng
01	Xe tải Hyundai	51C – 478.68	Hoạt động bình thường

- Địa điểm xử lý: Trạm xử lý chất thải nguy hại Thành Phố Hồ Chí Minh - Ấp 3, Xã Đông Thạnh, Huyện Hóc Môn, TP HCM

ĐIỀU 2. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Danh sách các loại CTNH cần xử lý và đơn giá:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Đơn vị tính	Đơn giá phát sinh (nếu có) (VNĐ/Kg)
1	Giẻ lau bao bì nhiễm TPNH	Rắn	18 02 01	Kg	17.000
2	Bao bì đựng keo,thùng đựng keo,thùng đựng dầu nhớt	Rắn	18 01 01	Kg	17.000
3	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	Kg	17.000
4	Hộp mực máy in,máy photo	Rắn	08 02 04	Kg	17.000
5	Pin thải	Rắn	19 06 01	Kg	17.000
6	Keo thải	Lỏng	08 03 01	Kg	17.000
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Kg	37.000

Ghi chú:

- Giá trị dịch vụ chưa bao gồm thuế VAT. (Thuế VAT được áp dụng tại thời điểm xuất hóa đơn theo quy định của Nhà nước có hiệu lực hiện hành)
- Danh mục chất thải trên cũng là danh mục chất thải Bên B vận chuyển và xử lý Bên A.

- Điều kiện lưu chứa nêu trên để bàn giao khi vận chuyển, chủ nguồn thải cần trang bị kho lưu chứa và thiết bị lưu chứa theo đúng quy định pháp luật trong thời gian lưu trữ CTNH.

2.2. Giá trị hợp đồng khoán: 10.000.000 VNĐ (chưa bao gồm VAT)

Bằng chữ: Mười triệu đồng chẵn

Ghi chú:

- Nếu tổng khối lượng chất thải bàn giao trong một năm (02 lần gom) ≤ 100 Kg (Trong đó bóng đèn ≤ 80 Kg, các chất khác ≤ 20 Kg) thì sẽ được vận chuyển và xử lý với giá khoán như trên.
- **Trường hợp phát sinh:** Nếu khối lượng chất thải bàn giao bóng đèn > 80 Kg, các chất khác > 20 Kg thì chi phí xử lý chất thải phát sinh thêm được tính theo đơn giá cụ thể như đơn giá mục 2.1 bằng công thức sau:

Chi phí xử lý chất thải phát sinh = Khối lượng CTNH (theo mã) $\times$ đơn giá

- **Chi phí vận chuyển phát sinh** từ chuyến thứ 03 trở đi (nếu có): 2.000.000 VNĐ/chuyến (chưa bao gồm VAT)

2.3. Phương thức nghiệm thu, thanh toán:

Thanh toán chia làm 02 đợt :

- Đợt 1: Bên A thanh toán cho bên B 50% giá trị hợp đồng là 5.000.000 đồng cùng với tiền thuế VAT tương ứng trong vòng 07 ngày sau khi thu gom chất thải đợt 1 và nhận được hóa đơn thanh toán.

- Đợt 2: Bên A thanh toán cho bên B 50% giá trị hợp đồng còn lại là 5.000.000 đồng cùng với tiền thuế VAT tương ứng trong vòng 07 ngày sau khi thu gom chất thải đợt 2 và nhận được hóa đơn thanh toán.

Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

Sau mỗi đợt chuyển giao CTNH, hai bên sẽ lập biên bản giao nhận, xác nhận khối lượng đã chuyển giao và làm cơ sở tính toán chi phí vận chuyển và xử lý phát sinh (nếu có).

Chi phí xử lý phát sinh quy định ở điều 2.2 sẽ được thanh toán trong vòng 15 ngày sau khi 2 bên ký biên bản xác nhận khối lượng phát sinh và Bên A nhận được Hóa đơn tài chính từ Bên B.

Chi phí vận chuyển phát sinh quy định ở điều 2.2 sẽ được thanh toán trong vòng 15 ngày sau khi 2 bên ký biên bản xác nhận khối lượng phát sinh và Bên A nhận được Hóa đơn tài chính từ Bên B.

Phương thức thanh toán:

Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản số : 310 1000000 5651 – Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh.

Khi thanh toán bằng hình thức chuyển khoản, Bên A chịu phí khi chuyển khoản và ghi đầy đủ nội dung chuyển khoản theo cú pháp như sau: “**Công Ty ... thanh toán Hợp đồng số ... (hoặc hóa đơn số) ... Về việc ...**

Đồng tiền thanh toán: Tiền Việt Nam đồng

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM HAI BÊN

Bên A

1. Phải cung cấp bản sao sổ chủ nguồn thải, chứng từ quản lý CTNH và/ hoặc các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.
2. Nơi lưu giữ CTNH phải thuận tiện cho xe ra vào lấy, mỗi loại CTNH phải được lưu giữ vào phương tiện chứa CTNH riêng biệt bảo đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH và không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục hợp đồng. Bên A có trách nhiệm bảo quản thùng chứa CTNH thuê của Bên B (nếu có).
3. Khi chuyển giao CTNH phải đính kèm các chứng từ chuyển giao, chứng từ chuyển giao phải ghi rõ ràng đầy đủ thông tin có ký tên và đóng dấu Bên A. Xác nhận số lượng, khối lượng chất thải vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận CTNH và biên bản giao nhận của bên B.
4. Thông báo trước cho bên B trong trường hợp khối lượng CTNH tăng để bên B có kế hoạch điều động phương tiện thu gom. Chi phí vận chuyển phát sinh (nếu có) do bên A chịu.
5. Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của hợp đồng đã ký.
6. Phải bàn giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo biên bản thống nhất xác định khối lượng và chủng loại phát sinh tại chủ nguồn thải.
7. Bàn giao CTNH đúng thời hạn theo hợp đồng.
8. Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty.
9. Thanh toán chi phí thực hiện đúng thời hạn theo **Điều 2**.

Bên B

1. Ký vào chứng từ CTNH, biên bản giao nhận trên mỗi chuyến.
2. Phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu.
3. Vận chuyển, xử lý CTNH cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung hợp đồng.
4. Thu gom CTNH của bên A đã được chứa trong vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa CTNH, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý CTNH của bên B.
5. Đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH của bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
6. Trong trường hợp xe hư hỏng, sẽ sắp xếp (bổ trí) thay thế phương tiện để thu gom CTNH trong thời gian sớm nhất (48 giờ).

7. Nếu không tiếp nhận chất thải theo như trong hợp đồng mà không thông báo trước cho Bên A thì Bên B sẽ hoàn trả lại 100% chi phí bên B đã nhận của bên A trước đó.
8. Từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu bên A giao CTNH không đúng theo nội dung hợp đồng.
9. Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty
10. Có quyền từ chối tiếp nhận vận chuyển nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời gian hợp đồng theo Điều 2.

ĐIỀU 4. GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH

- 4.1. Đối với Bên A, trong trường hợp ngưng hoạt động hoặc lượng CTNH tăng quá nhiều, cần phải báo ngay cho bên B ngưng hoặc điều động thêm xe, thêm chuyến để giải quyết CTNH ngoài định kỳ đã được quy định ở Điều 1 (Báo trước 02 ngày về số **Điện thoại: 0283 897 0681**)
- 4.2. Đối với Bên B, trong trường hợp máy móc, phương tiện gặp sự cố bất thường, cần phải thông báo ngay cho bên A, và tìm biện pháp giải quyết kịp thời, không để CTNH ứ đọng làm ảnh hưởng vệ sinh, môi trường trong khu vực của bên A.

ĐIỀU 5. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 5.1. Hợp Đồng này có hiệu lực từ ngày ký **16 / 11 / 2023** đến ngày **16 / 11 / 2024**.
- 5.2. Hợp Đồng này sẽ chấm dứt trước thời hạn trong những trường hợp sau:
 - 5.2.1. Nếu các bên đồng ý chấm dứt bằng văn bản.
 - 5.2.2. Nếu bất cứ vi phạm trách nhiệm theo **điều 3** không được khắc phục trong thời hạn **30 ngày** kể từ ngày nhận được yêu cầu khắc phục từ Bên không vi phạm.
 - 5.2.3. Bên A vi phạm điều khoản thanh toán theo **Điều 2**.
 - 5.2.4. Trong vòng **10 tháng liên tục** nếu bên A không bàn giao CTNH cho bên B.
- 5.3. Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng Bên không vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Bên vi phạm và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.
- 5.4. Bên B sẽ không hoàn trả số tiền bên A thanh toán trước (nếu có) nếu bên A vi phạm và hợp đồng chấm dứt trước thời hạn.
- 5.5. Trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo cho bên kia biết trước 01 (một) tháng.

ĐIỀU 6. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 6.1. Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.
- 6.2. Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

ĐIỀU 7. BẤT KHẢ KHÁNG

- 7.1. Bất khả kháng là những sự kiện khách quan nằm ngoài sự kiểm soát của các bên bao gồm nhưng không giới hạn ở: động đất, bão, lũ lụt, gió lốc, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hay đe dọa chiến tranh... hoặc các thảm họa khác không thể lường trước được; hoặc sự thay đổi của luật pháp bởi chính quyền Việt Nam.
- 7.2. Khi một bên không thể thực hiện tất cả hay một phần của nghĩa vụ Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng gây ra một cách trực tiếp, Bên này sẽ không được xem là vi phạm Hợp đồng nếu đáp ứng được tất cả những điều kiện sau:
- 7.3. Bất khả kháng là nguyên nhân trực tiếp của sự gián đoạn hoặc trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ; và
- 7.4. Bên bị gặp phải sự kiện bất khả kháng đã nỗ lực để thực hiện nghĩa vụ của mình và giảm thiểu thiệt hại gây ra cho Bên kia bởi sự kiện bất khả kháng; và
- 7.5. Tại thời điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên gặp phải sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia cũng như cung cấp văn bản thông báo và giải thích về lý do gây ra sự gián đoạn hoặc trì hoãn thực hiện nghĩa vụ.

ĐIỀU 8. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 8.1. Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và 2 bên cùng có lợi.
- 8.2. Hợp đồng này tự thanh lý khi không còn bất kì tồn đọng, vướng mắc nào và hết thời hạn hiệu lực hợp đồng theo điều 5.
- 8.3. Bên A tuyệt đối không được sử dụng hợp đồng này để ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với các chủ nguồn thải, chủ vận chuyển và chủ xử lý khác.
- 8.4. Hợp đồng được lập thành 07 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau; bên A giữ 02 bản và bên B giữ 05 bản.
- 8.5. Hợp đồng này chỉ có giá trị khi có đầy đủ các chữ ký, con dấu của hai Bên.

ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC



KIM SANG YONG

ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ GIÁM ĐỐC



TRẦN VĂN QUÂN

CẢNH SÁT PC&CC
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CS. PC&CC SỐ 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 12/CSPCCC-S2

Thuận An, ngày 07 tháng 4 năm 2016

V/v: hướng dẫn giải pháp an
toàn Phòng cháy và chữa cháy.

Kính gửi: Công ty TNHH ASG VINA

Ngày 23/3/2016 Phòng Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Số 2 thuộc Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy tỉnh Bình Dương nhận công văn số 01-03/CVASG-2016 ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Công ty TNHH ASG VINA về việc hướng dẫn lắp đặt phương tiện PCCC cho công trình nhà xưởng: Hạng mục hệ thống báo cháy tự động. Địa điểm xây dựng: 90/10 Nguyễn Văn Tiết – phường Lái Thiêu – thị xã Thuận An – tỉnh Bình Dương.

Qua kiểm tra thực tế và đối chiếu các văn bản quy phạm pháp luật phòng cháy và chữa cháy, Phòng Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Số 2 có hướng dẫn như sau:

1. Trang bị hệ thống PCCC đầy đủ cho toàn bộ công trình theo đúng quy định tại TCVN 3890-2009 “Phương tiện PCCC cho nhà và công trình – Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng”;
2. Thiết kế, lắp đặt hệ thống báo cháy tự động đảm bảo khoảng cách tối đa giữa các đầu báo là 7m, khoảng cách tối đa từ đầu báo đến tường là 3,5m theo Bảng 3 TCVN 5738-2001 “Hệ thống báo cháy tự động – Yêu cầu kỹ thuật”;
3. Các phương tiện phòng cháy và chữa cháy trước khi lắp đặt tại công trình phải được kiểm định về PCCC theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ;
4. Lắp đặt hệ thống báo cháy tự động cho công trình theo yêu cầu của TCVN 5738-2001 “Hệ thống báo cháy tự động – Yêu cầu kỹ thuật”;
5. Cơ sở liên hệ Phòng CS.PCCC Số 2 để tiến hành kiểm tra an toàn Phòng cháy và chữa cháy trước khi đưa hạng mục công trình vào hoạt động theo Điều 16 Luật PC&CC.

Nay Phòng Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Số 2 trả lời đề Công ty TNHH ASG VINA biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Phòng CS PC&CC Số 2.



Đại tá *Huỳnh Quang Xuân*

BIÊN BẢN KIỂM TRA AN TOÀN VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Hôm nay, vào hồi 9 giờ 00 phút ngày 22 tháng 04 năm 2016 tại CÔNG TY TNHH ASG VINA

Địa chỉ: 90/10 Nguyễn văn tiết – Phường Lái thiêu – Thị xã Thuận An – Tỉnh Bình Dương.

Chúng tôi gồm:

*** Đại diện: Phòng Cảnh sát PC&CC số 2.**

- Ông: Phạm Quốc Hùng; Chức vụ: Đội trưởng Đội Hướng dẫn, kiểm tra an toàn PCCC.

Đã tiến hành kiểm tra về PCCC đối với công trình: Văn phòng + nhà xưởng sản xuất

*** Đại diện: CÔNG TY TNHH ASG VINA**

- Ông: KIM SANG YONG

Chức vụ: Tổng Giám đốc.

*** Đại diện đơn vị thi công PCCC: CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG – KỸ THUẬT THÀNH TÀI**

- Ông: Hà Phúc Cường;

Chức vụ: Giám đốc.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Kiểm tra hồ sơ:

- Cơ sở đã xuất trình hồ sơ thiết kế hệ thống PCCC.
- Giấy Hướng dẫn giải pháp an toàn Phòng cháy chữa cháy số: 13/CSPCCC-S2 ngày 07/04/2016
- Bản vẽ hoàn công.
- Biên bản nghiệm thu bàn giao.

II. Kiểm tra thực tế.

1. Kiểm tra thực tế:

*** Hệ thống báo cháy tự động:**

- Trung tâm báo cháy 08 kênh, sử dụng 08 kênh.
- 54 đầu báo khói dạng PhotoElectric Q01-4
- 16 bộ Cảm biến khói Beam
- 1 bộ Tủ nguồn cho hệ thống Beam
- 18 nút nhấn báo cháy, 11 còi báo cháy đảm bảo khoảng cách theo quy định.
- Dây tín hiệu chống cháy, dây cấp nguồn các còi hú.
- Ống nhựa chống cháy bảo vệ dây.

2. Kiểm tra hoạt động của các hệ thống:



Hệ thống báo cháy tự động:

Tại thời điểm kiểm tra thử hoạt động đầu báo cháy, hệ thống báo cháy tự động hoạt động đảm bảo theo các yêu cầu kỹ thuật.

III. Kết luận

Hệ thống báo cháy tự động được lắp đặt theo thiết kế, tại thời điểm kiểm tra các hệ thống hoạt động đảm bảo.

IV. Kiến nghị

Để đảm bảo an toàn PCCC trong quá trình hoạt động, yêu cầu cơ sở thực hiện các kiến nghị sau:

Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng đảm bảo hệ thống báo cháy hoạt động đảm bảo như tại thời điểm kiểm tra.

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 30 phút, cùng ngày, gồm 02 trang được lập thành 03 bản, mỗi bên liên quan giữ một bản, đã được đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

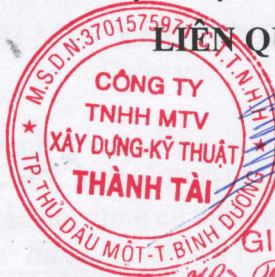
(Ký tên, đóng dấu)



GENERAL DIRECTOR
KIM SANG YONG

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ

LIÊN QUAN



GIÁM ĐỐC
Hà Phúc Cường

ĐẠI DIỆN

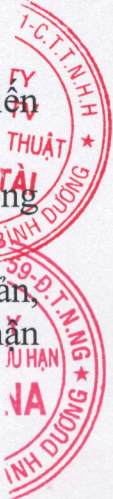
ĐOÀN KIỂM TRA

Phạm Quốc Hùng

K.T. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Trung tá Nguyễn Minh Tâm



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Số⁽¹⁷⁾:177.....

PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY CỦA CƠ SỞ

Tên cơ sở⁽¹⁾: CÔNG TY TNHH ASG VINA

Địa chỉ: Số 90/10, đường Nguyễn Văn Tiết, khu phố Đông Nhì, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 02743.760.076

Cơ quan Công an được phân công thực hiện nhiệm vụ chữa cháy: Đội Cảnh sát PCCC&CNCH- Công an Thành Phố Thuận An.

Điện thoại: 02743.755.221

Thuận An, ngày tháng Năm 2022

Số⁽¹⁷⁾:127.....

PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY CỦA CƠ SỞ

Tên cơ sở⁽¹⁾: CÔNG TY TNHH ASG VINA

Địa chỉ: Số 90/10, đường Nguyễn Văn Tiết, khu phố Đông Nhì,
phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

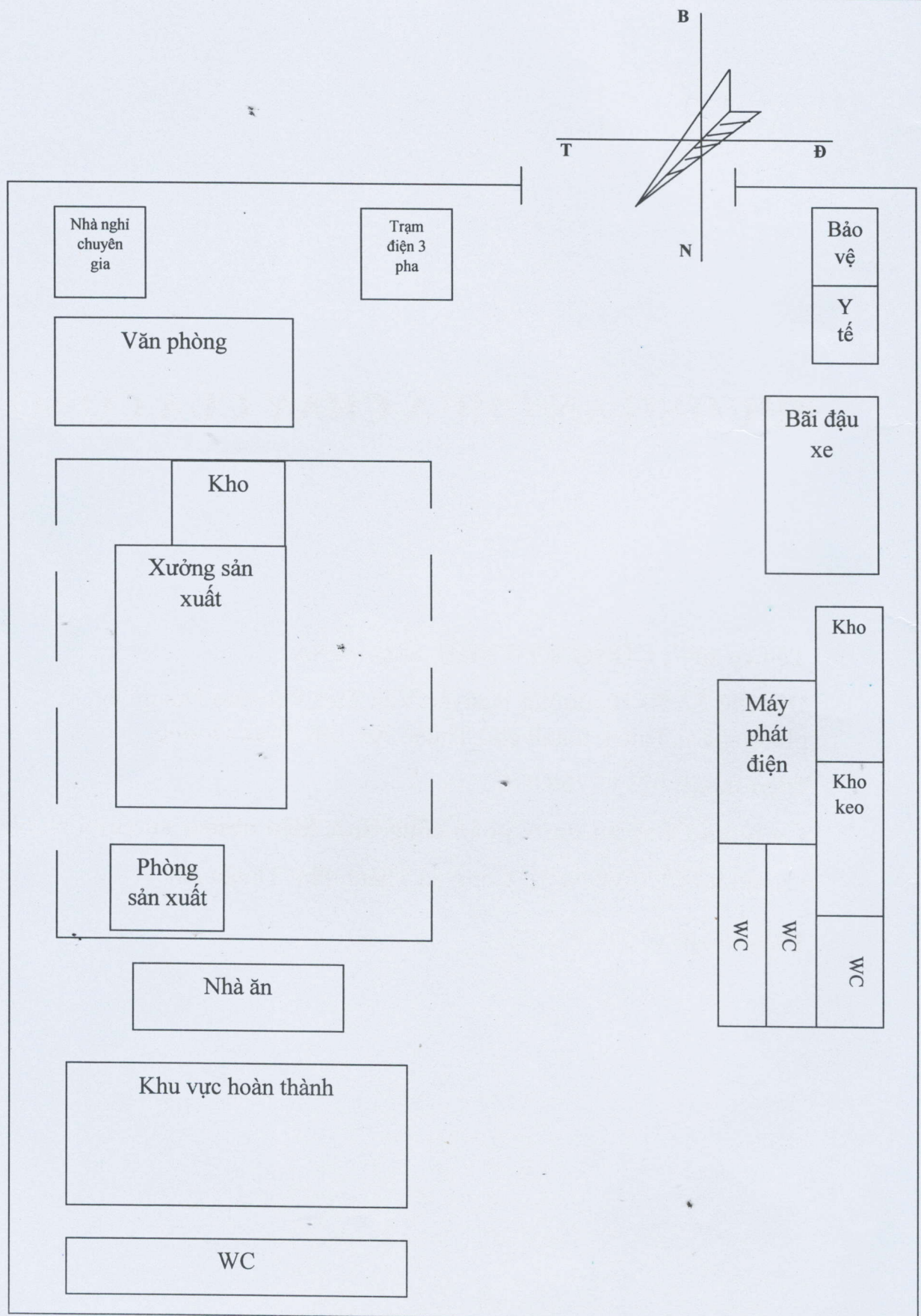
Điện thoại: 02743.760.076

Cơ quan Công an được phân công thực hiện nhiệm vụ chữa cháy: Đội
Cảnh sát PCCC&CNCH- Công an Thành Phố Thuận An.

Điện thoại: 02743.755.221

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ⁽²⁾

Đường Nguyễn Văn Tiết



A. ĐẶC ĐIỂM CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC CHỮA CHÁY

I. VỊ TRÍ CƠ SỞ⁽³⁾:

Công ty TNHH ASG VINA tọa lạc tại số 90/10, đường Nguyễn Văn Tiết, khu phố Đông Nhì, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Cách Đội Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an thành phố Thuận An là khoảng 4,4 km.

- Phía Tây giáp: Công ty Cổ phần Hưng Vượng
- Phía Đông giáp: Nhà dân
- Phía Nam giáp: Đất trống
- Phía Bắc giáp: Đường Nguyễn Văn Tiết

II. GIAO THÔNG PHỤC VỤ CHỮA CHÁY:⁽⁴⁾

1. Giao thông bên trong

Cơ sở có sân rộng và hệ thống đường giao thông nội bộ đã được bê tông hóa, không có vật cản, đường giao thông rộng thuận tiện cho các hoạt động triển khai lực lượng, phương tiện tiếp cận khi có cháy xảy ra của lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp.

2. Giao thông bên ngoài

- Đội Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an thành phố Thuận An: đường Đại lộ Độc lập → vào đường số 9 → vào Đại lộ Hữu Nghị → vào Quốc lộ 13 → vào đường Nguyễn Văn Tiết → Cơ sở (khoảng 4,4 km).

- Từ Phòng Cảnh Sát PCCC&CNCH – Công An Tỉnh Bình Dương (664 Đại Lộ Bình Dương, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương) đi theo Đại lộ Bình Dương hướng thành phố Thuận An → vào đường Nguyễn Văn Tiết → Cơ sở (khoảng 12,4 km).

- Từ Công an thành phố Thuận An: vào đường Nguyễn Văn Tiết → Cơ sở (khoảng 87m).

- Từ Trung tâm y tế thành phố Thuận An: vào đường 3 tháng 2 → vào Nguyễn Văn Tiết → Cơ sở (khoảng 1,4 km).

- Từ Điện lực thành phố Thuận An: vào đường Hữu Nghị → vào Đại lộ Bình Dương → vào đường Nguyễn Văn Tiết → Cơ sở (khoảng 2,1 km)

*** Đặc điểm giao thông**

Nhìn chung các tuyến đường đến cơ sở đều khá thuận lợi, xe chữa cháy có thể di chuyển dễ dàng. Tuy nhiên các tuyến đường trên mật độ người, ô tô, xe máy,... tham gia giao thông đông, đặc biệt vào các giờ cao điểm sáng từ 06h30 – 08h30 phút, chiều từ 16h30 – 18h30 phút, thường gây ùn tắc ở các ngã ba, ngã tư làm hạn chế tốc độ của xe chữa cháy, ảnh hưởng đến hiệu quả chữa cháy...

III. NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ CHỮA CHÁY ⁽⁵⁾

TT	Nguồn nước	Trữ lượng (m ³) hoặc lưu lượng (l/s)	Vị trí, khoảng cách nguồn nước	Những điểm cần lưu ý
I. Bên trong				
1	Bồn nước	100 m ³	Trong cơ sở	
II. Bên ngoài				

IV. ĐẶC ĐIỂM CỦA CƠ SỞ:

S T T	Tên nhà	Số tầng	Diện tích mặt bằng (m ²)	Kết cấu xây dựng	Tính chất hoạt động	Số người có mặt làm việc
1	Văn phòng	2	500	Khung thép, mái tôn, tường bao bằng gạch và tôn	Hành chính	
2	Xưởng sản xuất	1	6500	Khung thép, mái tôn, tường bao bằng gạch và tôn	Sản xuất	
3	Nhà xe	1	1000	Khung thép, mái tôn, tường bao bằng gạch và tôn	Giữ xe	
4	Nhà ăn	1	1200	Khung thép, mái tôn, tường bao bằng gạch và tôn	Sinh hoạt	

5	Kho hoàn thành	1	2200	Khung thép, mái tôn, tường bao bằng gạch và tôn	Chứa hàng	
6	Nhà cắt dây đai	1	40	Khung thép, mái tôn, tường bao bằng gạch và tôn	Sản xuất	
7	Nhà chứa thùng Carton	1	40	Khung thép, mái tôn, tường bao bằng gạch và tôn	Chứa hàng	

V. TÍNH CHẤT, ĐẶC ĐIỂM NGUY HIỂM VỀ CHÁY, NỔ, ĐỘC: ⁽⁶⁾

1. Các chất cháy chủ yếu

a. Chất cháy là gỗ

Gỗ là loại vật liệu thuộc nhóm dễ cháy, mức độ cháy của gỗ phụ thuộc vào từng loại gỗ, hình dáng, kích thước của nó. Nhiệt độ bốc cháy của gỗ vào khoảng 240 - 270°C. Nhiệt độ tự bắt cháy của gỗ vào khoảng 350 - 450°C. Tốc độ cháy lan của gỗ ở vị trí mặt bằng không gió khoảng 1m/phút, theo chiều sâu của gỗ khoảng 0,2 - 0,5m/phút.

Khi có cháy xảy ra khả năng lan truyền của ngọn lửa rất lớn, từ 1- 3m/phút. Khi cháy 1kg gỗ nhiệt lượng toả ra khoảng $Q_c = 16500\text{KJ}$. Sản phẩm cháy của gỗ thường là CO , CO_2 , H_2O , N_2 và khoảng 10 - 20% khối lượng than gỗ, (các thông số trên phù hợp với gỗ nhóm 4 có độ ẩm khoảng 15%).

Do khối lượng gỗ được sử dụng lớn và được bố trí ở bất cứ vị trí khoảng trống nào và không có sự bố trí, sắp xếp hợp lý, dễ dẫn tới cháy lan trên diện rộng.

b. Chất cháy là giấy

Giấy được phân bố với một số lượng rất lớn trong các phòng dưới dạng giấy tờ, sổ sách...

- Giấy là loại rất dễ cháy có nguồn gốc từ xenlulo, được chế biến qua nhiều giai đoạn của quá trình công nghệ sản xuất.

- Giấy có một số tính chất nguy hiểm cháy : T_{tbc}^0 là 184°C, vận tốc cháy là 27,8 kg/m².h, vận tốc cháy lan từ 0,3 - 0,4 m/ph. Khi cháy giấy tạo ra 0,833m³ CO₂, 0,73m³ SO₂, 0,69 m³ H₂O, 3,12m³ N₂. Sự bốc cháy của giấy phụ thuộc vào thời gian và nguồn nhiệt tác động.

- Với nguồn nhiệt có nhiệt lượng 53.400 W/m^2 giấy tự bốc cháy sau 3s, nguồn nhiệt có nhiệt lượng 41.900 W/m^2 giấy sẽ tự bốc cháy sau 5s.

- Giấy có khả năng hấp thụ nhiệt tốt hơn bức xạ nhiệt dẫn đến khi bị tác động nhiệt từ đám cháy, giấy nhanh chóng tích đủ nhiệt tới nhiệt độ bốc cháy.

- Khi cháy giấy tạo ra sản phẩm cháy là tro, cặn trên bề mặt giấy. Nhưng lớp tro, cặn này không có tính chất bám dính trên bề mặt giấy, nó dễ dàng bị quá trình đối lưu không khí cuốn đi và tạo ra bề mặt trống của giấy dẫn tới quá trình giấy cháy sẽ càng thuận lợi hơn.

Từ những điều này càng làm tăng sự nguy hiểm đối với con người tham gia trong quá trình chữa cháy cũng như người bị nạn trong đám cháy.

c. Các sản phẩm từ bông, vải sợi

Tổ hợp số lượng sản phẩm từ bông, vải sợi (rèm, thảm, đệm...) chủ yếu ở các phòng. Vải được chế tạo từ bông thành phẩm hoặc từ sợi bông tổng hợp. Do đó, về đặc điểm cháy nó là nguyên liệu dễ cháy, có vận tốc cháy lan lớn.

$$V_m = 0,36 \text{ kg/m}^2 \text{ phút}, V_1 = 0,33 \text{ m/phút}$$

Vải bông có đặc điểm là khi nung nóng tới nhiệt độ lớn hơn 100°C thì vải sẽ bị Cacbon hoá và thoát ra các loại khí như: cacbonoxit, Hidrocacbon, Cacbonnic, hơi nước, nhựa axeton... Nhiệt độ bắt cháy, tốc độ lan truyền ngọn lửa và nhiệt độ cháy của vải bông phụ thuộc vào độ ẩm của vải. Nhiệt độ cháy của vải có thể đạt tới $650 - 1000^\circ\text{C}$ trong điều kiện thuận lợi. Nhiệt độ bốc cháy của vải là 210°C , nhiệt độ tự bốc cháy là 470°C . Khi bị cháy 1 kg vải sẽ tạo ra nhiệt lượng $Q = 4150 \text{ kcal}$, cháy hoàn toàn 1 kg vải sẽ tạo ra $4,46 \text{ m}^3$ sản phẩm chứa trong đó có: $0,83 \text{ m}^3 \text{ CO}_2$, $0,69 \text{ m}^3$ hơi nước và $3,12 \text{ m}^3 \text{ N}_2$. Các sản phẩm từ bông vải khi cháy sẽ thoát ra một lượng khói lớn và đặc biệt là tốc độ lan truyền của ngọn lửa cao.

Vận tốc cháy trung bình của vải là $0,84 \text{ kg/m}^2 \text{ phút}$, vận tốc cháy theo bề mặt là $0,48 \text{ m/phút}$. Đối với vải tổng hợp, khi cháy tạo ra nhiều khí độc như: CO_2 : 144 g/m^3 ; HCl : $1,5 \text{ g/m}^3$; CO : 2 g/m^3 .

Lượng khói khí độc trên gây nguy hiểm cho sức khỏe của con người, nếu mật độ khói đạt tới $1,5 \text{ g/m}^3$ thì tầm nhìn của con người rút ngắn dưới 3 m . Ngoài ra trong khói còn chứa các khí có nhiệt độ cao mà mắt thường không nhìn thấy được.

Từ kết quả trên, nếu như trong khói có chứa $0,05\%$ khí cacbonoxit (CO) đã có thể gây nguy hiểm rất lớn đến sức khỏe của con người, nếu nồng độ CO đạt tới $5,7 - 11,5 \text{ mg/l}$ thì chỉ trong $2-6$ phút con người có thể chết ngay, trong thực tế ở các đám cháy nồng độ CO còn cao hơn nồng độ trên rất nhiều lần dẫn tới khí CO rất nguy hiểm trong đám cháy.

d. Chất cháy là nhựa tổng hợp và các chế phẩm từ Polyme

Các sản phẩm chủ yếu từ nhựa trong tòa nhà dưới các dạng như: bàn ghế nhựa, các đường ống kỹ thuật, hệ thống dây dẫn điện, máy vi tính, đồ điện tử,...

Chúng tập trung nhiều tại khu vực văn phòng của toà nhà với số lượng rất lớn, khi xảy ra sự cố về cháy nổ thì nhựa và các sản phẩm của nó có những đặc điểm nguy hiểm về cháy như sau:

Nhựa tổng hợp là những chất Polyme được điều chế bằng các phản ứng trùng hợp. Dưới tác dụng của nhiệt độ cao trong đám cháy Polyme sẽ bị cháy và phát sinh ra nhiều loại khói và khí khác nhau.

Chúng ta có thể biết được đặc tính cháy của một số nhựa tổng hợp, khả năng nóng chảy và đặc tính linh hoạt ở dạng lỏng. Qua các thí nghiệm, người ta khảo sát được rằng lớp lỏng bình thường có bề dày $1 - 2,10^{-3}$ (Với độ nghiêng và áp lực lớp lỏng không bị nó chảy đi) khi bốc cháy. Trong quá trình cháy, lớp lỏng này được tăng lên với chiều dày khác nhau. Chính đặc tính chảy dẻo này tạo khả năng cháy lan và cháy lớn ngày càng nhanh của đám cháy. Sản phẩm của các polyme có nhiều khí độc như: CO, Cl, HCl, andehit (-CHO).

Ngoài khả năng cháy của các loại nhựa còn phụ thuộc vào các chất phụ gia trong thành phần nhựa (chất độn). Nếu chất độn này là chất dễ cháy thì nó sẽ làm tăng tính chất cháy của nhựa và ngược lại. Vì sản phẩm cháy của nhựa có nhiều tính chất độc hại nên khi xảy ra cháy sẽ gây rất nhiều khó khăn, nguy hiểm cho sự thoát nạn cũng như công tác tổ chức cứu chữa trong đám cháy.

2. Nguồn nhiệt gây cháy

Để hình thành sự cháy thì cần có đầy đủ ba yếu tố đó là: Chất cháy, ôxi và nguồn nhiệt. Trên thực tế nguồn nhiệt gây cháy có thể sinh ra ở nhiều dạng khác nhau. Trong cơ sở nguồn nhiệt có thể tồn tại ở các dạng sau:

a. Ngọn lửa trần

Ngọn lửa trần là nguyên nhân chủ yếu có thể gây cháy hầu hết các chất cháy, nhiệt độ của ngọn lửa trần khoảng từ $700^{\circ}\text{C} - 1500^{\circ}\text{C}$ và toả ra nhiệt lượng lớn trong thời gian ngắn.

Trong cơ sở ngọn lửa trần có thể xuất hiện do mả sát, hút thuốc, vi phạm quy định an toàn về phòng cháy chữa cháy, hàn cắt, đốt.

Ngoài ra, ngọn lửa trần còn được hình thành do sự cố kỹ thuật, tiến hành các công việc sửa chữa người ta sử dụng lửa trần.

b. Nguồn nhiệt hình thành do tia lửa của sét đánh

Việt Nam chúng ta nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, hàng năm có rất nhiều giông bão đặc biệt là mưa mùa, do đó tần số sét đánh cao. Theo thống kê nơi ít nhất cũng có sét đánh 80 lần/năm. Sét thường có hai tác động.

+ Tác động lần thứ nhất: Gọi là sét đánh thẳng, dòng điện của sét vào khoảng 2000 – 35000A. Do vậy, khi sét đánh vào công trình, nhà ... sẽ dẫn đến cháy nổ.

+ Tác động lần thứ hai: Là sét do hiện tượng tĩnh điện và cảm ứng điện từ gây ra. Các vật bằng kim loại không được nối đất, đường dây điện bên

ngoài rất dễ bị nhiễm điện do ảnh hưởng của sét và có thể xảy ra hiện tượng phóng điện gây ra cháy.

Công trình xây dựng công nghiệp hầu hết là giống nhau (nhà khung thép hoặc bê tông cốt thép chịu lực). Nên nguy cơ do sét đánh thẳng và tĩnh điện cảm ứng là rất cao.

c. Nguồn nhiệt phát sinh do sự cố hệ thống điện

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến cháy các thiết bị điện trong quá trình vận hành sử dụng là do ngắn mạch, quá tải, điện trở chuyển tiếp.

+ Ngắn mạch: Là hiện tượng các pha chạm nhau sinh ra nguồn nhiệt gây cháy.

+ Quá tải: Là trạng thái sự cố khi trong dây dẫn mạng điện xuất hiện dòng điện lớn hơn dòng điện cho phép, sau thời gian dài nó sẽ làm cho chất điện bị phá huỷ gây chập điện dẫn đến cháy.

+ Điện trở chuyển tiếp: Là hiện tượng các chỗ nối, chỗ tiếp xúc của các thiết bị dẫn điện không tốt sinh ra điện trở và nhiệt độ.

d. Nguồn nhiệt phát sinh do các nguyên nhân khác

Nguồn nhiệt phát sinh có thể do các phản ứng hoá học, do con người tác động, do thiên nhiên...

VI. TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG CHỮA CHÁY TẠI CHỖ

1. Tổ chức lực lượng:⁽⁷⁾

- Có 01 đội.

- Số lượng đội viên: 39 người. Được cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC: 30 người.

- Họ và tên người chỉ huy Đội PCCC cơ sở: Phạm Thành Nhân

Số điện thoại: 0908.281.886

2. Tổ chức thường trực chữa cháy:

- Số người thường trực trong giờ làm việc: 39 người.

- Số người thường trực ngoài giờ làm việc: 05 người

VII. PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY TẠI CHỖ:⁽⁸⁾

STT	Chủng loại phương tiện chữa cháy	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí	Ghi chú
01	Bình chữa cháy (35kg)	Cái	14	Tại tất cả các khu vực	
02	Bình chữa cháy (8kg)	Cái	110	Tại tất cả các khu vực	

03	Bình chữa cháy CO2	Cái	16	Tại tất cả các khu vực	
04	Họng + vòi chữa cháy	Cái	14	Tại tất cả các khu vực	
05	Máy bơm chữa cháy (xăng)	Cái	01	Tại tất cả các khu vực	
06	Máy bơm chữa cháy (điện)	Cái	01	Tại tất cả các khu vực	
07	Hệ thống báo cháy tự động	Hệ thống	01	Tại tất cả các khu vực	
08	Hệ thống chống sét đánh thẳng	Hệ thống	01	Tại tất cả các khu vực	

B. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG CHÁY

I. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÌNH HUỐNG CHÁY PHỨC TẠP NHẤT:

1. Giả định tình huống cháy phức tạp nhất:⁽⁹⁾

- Thời điểm xảy ra cháy: Vào lúc 15 giờ 00 ngày X tháng Y năm Z
- Điểm xuất phát cháy: Văn phòng
- Diện tích đám cháy: 08 m².
- Nguyên nhân: Chập điện gây cháy.
- Chất cháy chủ yếu: vải, giấy, nhựa, ...

- Diễn biến đám cháy: Khi xảy ra cháy ngọn lửa nhanh chóng bùng cháy, tỏa ra nhiệt độ cao và nhiều khói khí độc, gây ảnh hưởng đến tầm nhìn và hô hấp của nhân viên. Nếu không kịp thời khống chế dập tắt đám cháy thì đám cháy sẽ cháy nhanh, có thể cháy lan sang các công trình lân cận, gây cháy lớn, gây khó khăn lớn cho công tác chữa cháy và chống cháy lan.

2. Tổ chức triển khai chữa cháy:⁽¹⁰⁾

Khi người phát hiện ra cháy ở khu vực lập tức hô to “**có cháy**” hoặc ấn chuông tín hiệu báo cháy cho mọi người có mặt tại nơi xảy ra cháy để mọi người biết để thoát nạn và cứu chữa đám cháy.

Đội trưởng Đội PCCC cơ sở khẩn trương thông báo cho Ban Giám đốc biết để tập trung toàn bộ mọi người lại, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng tổ vào triển khai chữa cháy, nhiệm vụ cụ thể như sau:

*** Tổ thông tin:**

- Hô hoán, báo động có cháy cho mọi người trong nhà hàng biết nơi cháy.
- Gọi điện báo cáo cho lực lượng Cảnh sát PCCC biết theo số 114.

- Gọi điện cho cảnh sát 113 đến hỗ trợ an ninh trật tự.
- Gọi điện cho lực lượng y tế 115 đến cứu người bị nạn.
- Gọi điện Công ty điện lực Thuận An.
- Giữ liên lạc đảm bảo thông tin thông suốt và liên tục.

* **Tổ bảo vệ có nhiệm vụ:** Khi có cháy xảy ra lập tức cắt điện toàn bộ công trình. Cử người ra đón xe chữa cháy và hướng dẫn xe vào vị trí chữa cháy thuận tiện. Bảo vệ tài sản cứu được trong đám cháy, tránh kẻ gian lợi dụng ăn trộm.

* **Tổ chữa cháy:** có nhiệm vụ khi có cháy xảy ra lập tức tập trung mọi người lại triển khai chữa cháy bằng cách sử dụng bình chữa cháy xách tay phun vào đám cháy, ngăn chặn cháy lan và làm nhiệm vụ khác mà chỉ huy chữa cháy giao cho.

* **Khi lực lượng chuyên nghiệp tới:** Đồng chí chỉ huy lực lượng PCCC cơ sở báo cáo tình hình diễn biến của đám cháy, chất cháy, điện cắt chưa, còn bao nhiêu người bị mắc kẹt tại các tầng và trao lại quyền chỉ huy chữa cháy cho chỉ huy chữa cháy Đội Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an Thành phố Thuận An. Lực lượng PCCC cơ sở chỉ nguồn nước, cứu tài sản ra ngoài và theo lệnh của chỉ huy chữa cháy.

Nếu đám cháy kéo dài, phức tạp, cơ sở chuẩn bị hậu cần đồ ăn uống phục vụ cho những người chữa cháy.

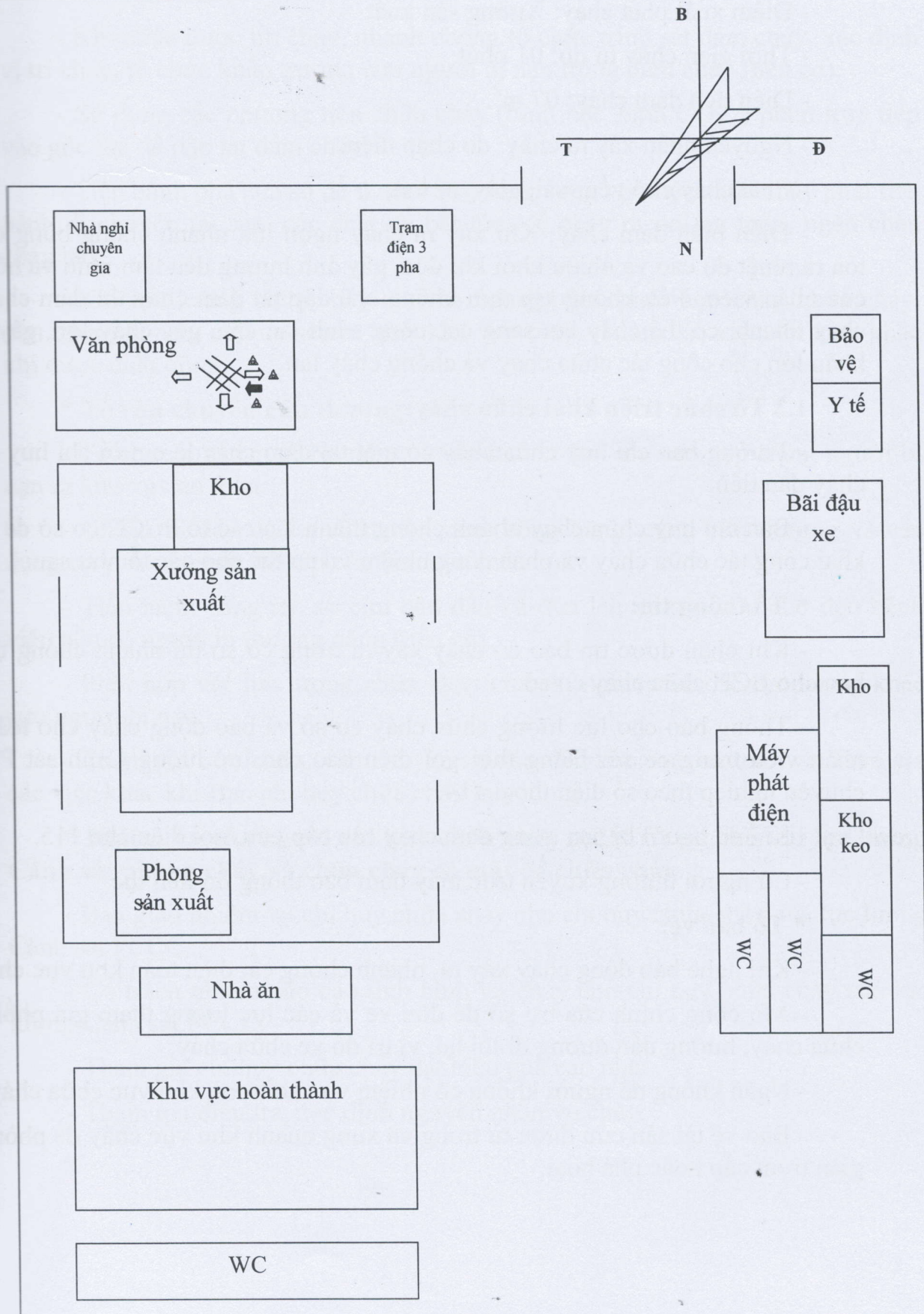
* **Sau khi đám cháy được dập tắt:** Cơ sở cử người bảo vệ hiện trường cháy, phối hợp với cơ quan điều tra chức năng tìm ra nguyên nhân cháy, ký vào biên bản vụ cháy.

* **Nhiệm vụ của người chỉ huy chữa cháy tại chỗ khi lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có mặt để chữa cháy:**

- Cử người ra đón xe chữa cháy và hướng dẫn nơi vào xảy ra cháy
- Tổ chức canh gác bảo vệ khu vực cổng, khu vực để tài sản có giá trị để phòng kẻ gian lợi dụng, đảm bảo đường trống thuận tiện cho phương tiện PCCC và cứu thương ra vào.
- Người phụ trách có nhiệm vụ cung cấp tình hình, diễn biến của đám cháy, lực lượng phương tiện chữa cháy hiện có và nguồn nước chữa cháy.
- Sử dụng các phương tiện chữa cháy tại chỗ như: Bình chữa cháy các loại, lăng, vòi chữa cháy ở điểm gần nhất phun vào điểm cháy để chữa cháy ban đầu và ngăn chặn cháy lan.
- Di chuyển tài sản ở các khu vực lân cận đám cháy ra nơi an toàn và cử người trông coi.
- Tổ chức cứu người bị nạn (nếu có), sơ cứu và chuyển tới trung tâm y tế gần nhất.

3. Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy: ⁽¹¹⁾

Đường Nguyễn Văn Tiết



II. Phương án xử lý các tình huống cháy đặc trưng: ⁽¹²⁾

1. Tình huống 1:

1.1 Tình huống cháy:

- Thời điểm xảy ra cháy: 14 giờ 30 ngày X tháng Y năm Z.
- Điểm xuất phát cháy: Xưởng sản xuất
- Thời gian cháy tự do: 01 phút.
- Diện tích đám cháy: 07 m².
- Nguyên nhân xảy ra cháy: do chập điện.
- Chất cháy chủ yếu: vải, giấy, ni lon, ...
- Diễn biến đám cháy: Khi xảy ra cháy ngọn lửa nhanh chóng bùng cháy, tỏa ra nhiệt độ cao và nhiều khói khí độc, gây ảnh hưởng đến tầm nhìn và hô hấp của nhân viên. Nếu không kịp thời khống chế dập tắt đám cháy thì đám cháy sẽ cháy nhanh, có thể cháy lan sang các công trình lân cận, gây cháy lớn, gây khó khăn lớn cho công tác chữa cháy và chống cháy lan.

1.2 Tổ chức triển khai chữa cháy:

- Trưởng ban chỉ huy chữa cháy có mặt tại đám cháy là người chỉ huy chữa cháy đầu tiên.
- Ban chỉ huy chữa cháy nhanh chóng thành lập các tổ PCCC cơ sở để triển khai công tác chữa cháy và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các tổ như sau:

*** Tổ thông tin:**

- Khi nhận được tin báo có cháy xảy ra trong cơ sở thì nhanh chóng thông báo cho BCH chữa cháy cơ sở.
- Thông báo cho lực lượng chữa cháy cơ sở và báo động cháy cho toàn bộ nhân viên trong cơ sở. Đồng thời gọi điện báo cho lực lượng Cảnh sát PCCC chuyên nghiệp theo số điện thoại 114.
- Khi có người bị nạn trong đám cháy cần cấp cứu, gọi điện cho 115.
- Cử người thường xuyên trực máy đảm bảo thông tin liên tục.

*** Tổ bảo vệ:**

- Khi nghe báo động cháy xảy ra, nhanh chóng cắt điện toàn khu vực cháy
- Mở cổng chính của trụ sở để đón xe và các lực lượng tham gia phối hợp chữa cháy, hướng dẫn đường đi lối lại, vị trí đỗ xe chữa cháy.
- Ngăn không để người không có nhiệm vụ vào trong khu vực chữa cháy.
- Bảo vệ tài sản cứu được từ trong và xung quanh khu vực cháy để phòng kẻ gian trộm cắp hoặc phá hoại.

- Bảo vệ hiện trường cháy khi đám cháy được dập tắt theo yêu cầu của cơ quan chức năng, phối hợp để khám nghiệm hiện trường, điều tra làm rõ nguyên nhân vụ cháy.

- Tham gia các việc khác khi Ban chỉ huy chữa cháy huy động.

*** Tổ chữa cháy:**

- Khi nhận được tin cháy, nhanh chóng tổ chức trình sát đám cháy, xác định vị trí cháy, tổ chức khẩn trương cứu người bị nạn trong đám cháy (nếu có).

- Sử dụng các phương tiện chữa cháy (bình bột, bình CO₂,...) phun trực tiếp vào gốc lửa để dập tắt đám cháy.

- Tiến hành phá cửa sổ để thoát khói; song song với việc chữa cháy phải tiến hành di chuyển tài sản, các chất dễ bắt lửa, dễ cháy ra nơi an toàn, ngăn chặn cháy lan.

- Khi lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp đến, phối hợp cùng chữa cháy, cứu người bị nạn, cứu tài sản ra khỏi khu vực cháy và làm các việc đột xuất khác khi được điều động.

*** Tổ vận chuyển cứu thương:**

- Tổ chức cứu người bị nạn ra khỏi đám cháy (nếu có), tập trung người bị nạn ra khu vực an toàn.

- Chuẩn bị đầy đủ cơ sở thuốc men, bông băng, cáng cứu thương và các dụng cụ y tế cần thiết để cấp cứu ban đầu (nếu có).

- Tiến hành công tác sơ cứu ban đầu và đưa lên xe cấp cứu chở đến bệnh viện nếu có người bị thương nặng (nếu có).

- Phối hợp với lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp và các lực lượng khác cứu người bị nạn.

- Tham gia cứu chữa, vận chuyển tài sản đến khu vực an toàn và tham gia các việc khác khi Ban chỉ huy chữa cháy huy động.

*** Nhiệm vụ của người chỉ huy chữa cháy (CHCC) tại chỗ khi lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có mặt để chữa cháy.**

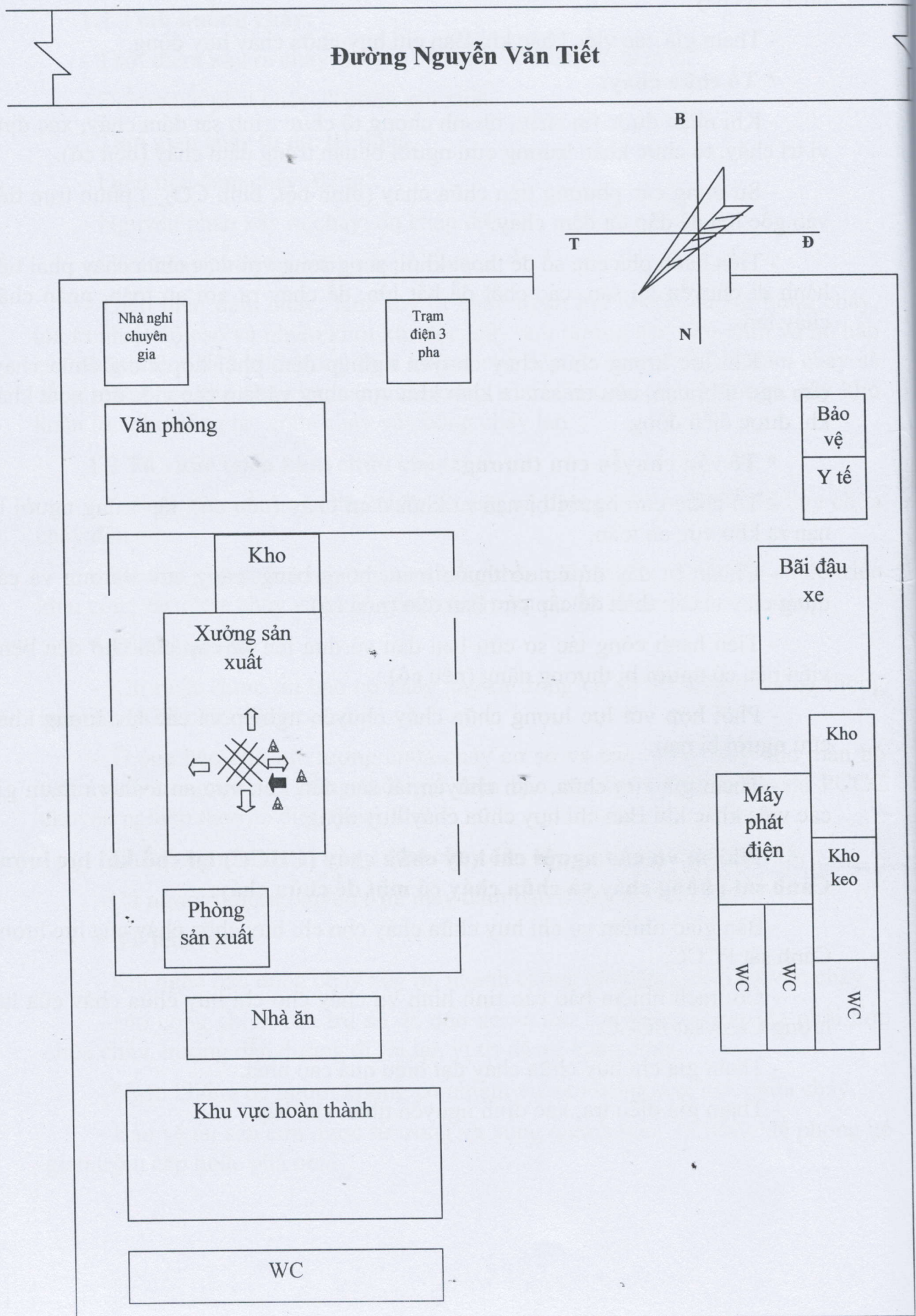
- Bàn giao nhiệm vụ chỉ huy chữa cháy cho chỉ huy chữa cháy của lực lượng Cảnh sát PCCC.

- Có trách nhiệm báo cáo tình hình vụ cháy cho chỉ huy chữa cháy của lực lượng Cảnh sát PCCC.

- Tham gia chỉ huy chữa cháy đạt hiệu quả cao nhất.

- Tham gia điều tra, xác định nguyên nhân vụ cháy.

1.3 Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy tình huống 1:



2. Tình huống 2:

2.1 Tình huống cháy:

- Thời điểm xảy ra cháy: 08 giờ 40 ngày X tháng Y năm Z.
- Điểm xuất phát cháy: Khu vực hoàn thành.
- Thời gian cháy tự do: 01 phút.
- Diện tích đám cháy: 06 m².
- Nguyên nhân xảy ra cháy: do chập điện.
- Chất cháy chủ yếu: nhựa, mút xốp, ...
- Diễn biến đám cháy: Khi xảy ra cháy ngọn lửa nhanh chóng bùng cháy, tỏa ra nhiệt độ cao và nhiều khói khí độc, gây ảnh hưởng đến tầm nhìn và hô hấp của nhân viên. Nếu không kịp thời khống chế dập tắt đám cháy thì đám cháy sẽ cháy nhanh, có thể cháy lan sang các công trình lân cận, gây cháy lớn, gây khó khăn lớn cho công tác chữa cháy và chống cháy lan.

2.2 Tổ chức triển khai chữa cháy:

- Trưởng ban chỉ huy chữa cháy có mặt tại đám cháy là người chỉ huy chữa cháy đầu tiên.

- Ban chỉ huy chữa cháy nhanh chóng thành lập các tổ PCCC cơ sở để triển khai công tác chữa cháy và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các tổ như sau:

*** Tổ thông tin:**

- Khi nhận được tin báo có cháy xảy ra trong cơ sở thì nhanh chóng thông báo cho BCH chữa cháy cơ sở.

- Thông báo cho lực lượng chữa cháy cơ sở và báo động cháy cho toàn bộ nhân viên trong cơ sở. Đồng thời gọi điện báo cho lực lượng Cảnh sát PCCC chuyên nghiệp theo số điện thoại 114.

- Khi có người bị nạn trong đám cháy cần cấp cứu, gọi điện cho 115.

- Cử người thường xuyên trực máy đảm bảo thông tin liên tục.

*** Tổ bảo vệ:**

- Khi nghe báo động cháy xảy ra, nhanh chóng cắt điện toàn khu vực cháy

- Mở cổng chính của trụ sở để đón xe và các lực lượng tham gia phối hợp chữa cháy, hướng dẫn đường đi lối lại, vị trí đỗ xe chữa cháy.

- Ngăn không để người không có nhiệm vụ vào trong khu vực chữa cháy.

- Bảo vệ tài sản cứu được từ trong và xung quanh khu vực cháy để phòng kẻ gian trộm cắp hoặc phá hoại.

- Bảo vệ hiện trường cháy khi đám cháy được dập tắt theo yêu cầu của cơ quan chức năng, phối hợp để khám nghiệm hiện trường, điều tra làm rõ nguyên nhân vụ cháy.

- Tham gia các việc khác khi Ban chỉ huy chữa cháy huy động.

*** Tổ chữa cháy:**

- Khi nhận được tin cháy, nhanh chóng tổ chức trình sát đám cháy, xác định vị trí cháy, tổ chức khẩn trương cứu người bị nạn trong đám cháy (nếu có).
- Sử dụng các phương tiện chữa cháy tại chỗ (bình bột chữa cháy, bình CO₂,...) phun trực tiếp vào gốc lửa để dập tắt đám cháy.
- Tiến hành phá cửa sổ để thoát khói; song song với việc chữa cháy phải tiến hành di chuyển tài sản, các chất dễ bắt lửa, dễ cháy ra nơi an toàn, ngăn chặn cháy lan.
- Khi lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp đến, phối hợp cùng chữa cháy, cứu người bị nạn, cứu tài sản ra khỏi khu vực cháy và làm các việc đột xuất khác khi được điều động.

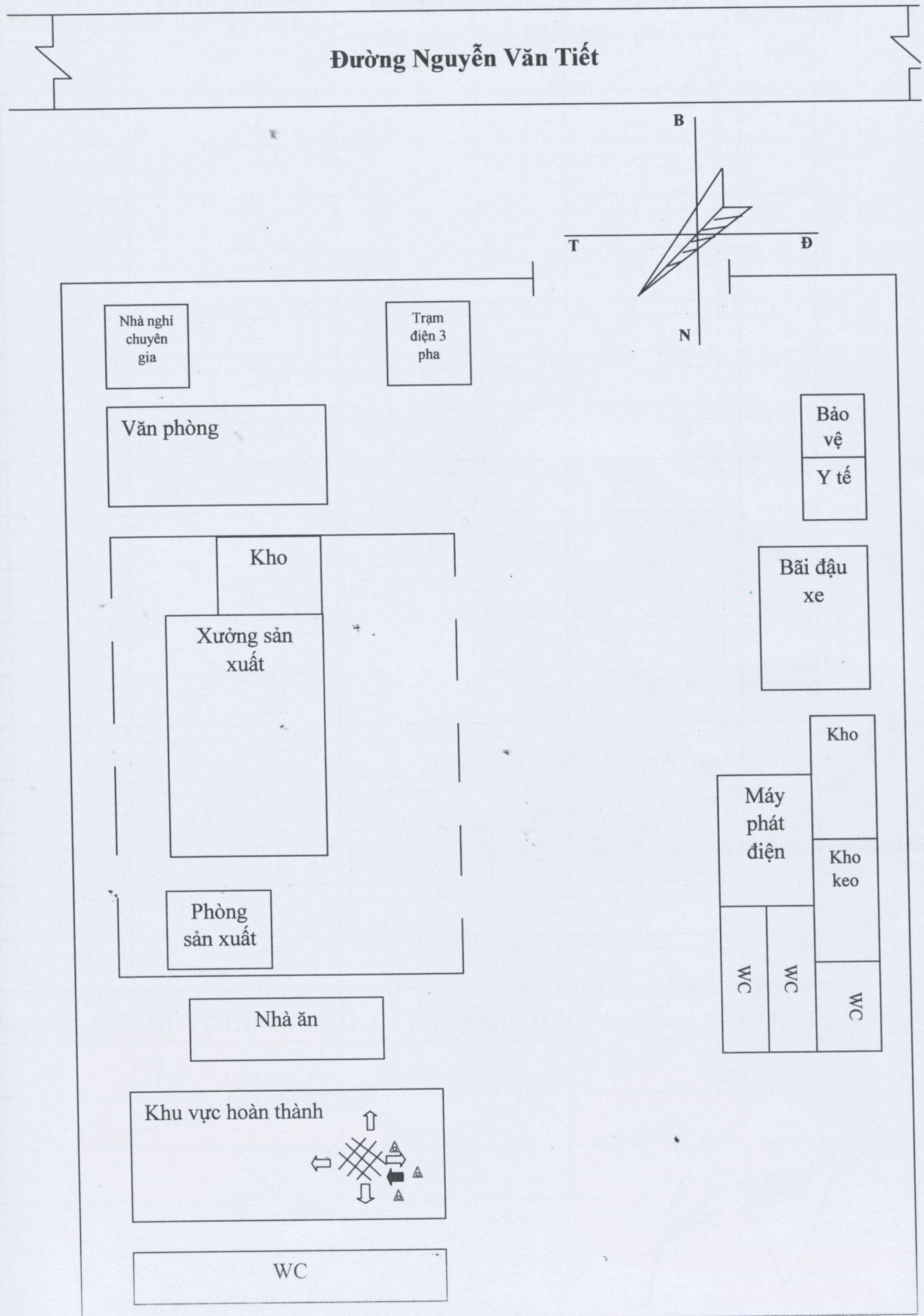
*** Tổ vận chuyển cứu thương:**

- Tổ chức cứu người bị nạn ra khỏi đám cháy (nếu có), tập trung người bị nạn ra khu vực an toàn.
- Chuẩn bị đầy đủ cơ sở thuốc men, bông băng, cáng cứu thương và các dụng cụ y tế cần thiết để cấp cứu ban đầu (nếu có).
- Tiến hành công tác sơ cứu ban đầu và đưa lên xe cấp cứu chở đến bệnh viện nếu có người bị thương nặng (nếu có).
- Phối hợp với lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp và các lực lượng khác cứu người bị nạn.
- Tham gia cứu chữa, vận chuyển tài sản đến khu vực an toàn và tham gia các việc khác khi Ban chỉ huy chữa cháy huy động.

*** Nhiệm vụ của người chỉ huy chữa cháy (CHCC) tại chỗ khi lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có mặt để chữa cháy.**

- Bàn giao nhiệm vụ chỉ huy chữa cháy cho chỉ huy chữa cháy chuyên nghiệp.
- Có trách nhiệm báo cáo tình hình vụ cháy cho chỉ huy chữa cháy chuyên nghiệp.
- Tham gia chỉ huy chữa cháy đạt hiệu quả cao nhất.
- Tham gia điều tra, xác định nguyên nhân vụ cháy.

2.3 Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy tình huống 2:



HƯỚNG DẪN GHI PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY

Chú ý: Mẫu phương án chữa cháy có thể thay đổi số lượng trang tùy theo đặc điểm, tính chất hoạt động của cơ sở, số lượng tình huống giả định. Phương án chữa cháy của phương tiện giao thông cơ giới không ghi các mục I, II và III của phần A.

(1) Tên của cơ sở/khu dân cư/phương tiện: Ghi theo tên giao dịch hành chính.

(2) Sơ đồ mặt bằng tổng thể: cần thể hiện rõ tên gọi của các hạng mục, nhà, đường giao thông, nguồn nước trong cơ sở và các nguồn nước chữa cháy tiếp giáp xung quanh. Phương án chữa cháy đối với phương tiện giao thông cơ giới thì bản vẽ thể hiện các khu vực nguy hiểm cháy, nổ và bố trí phương tiện chữa cháy. Sơ đồ vẽ trên khổ giấy A4 hoặc lớn hơn cho phù hợp.

(3) Vị trí cơ sở/khu dân cư: Ghi vị trí địa lý cơ sở, khoảng cách từ trung tâm quận, huyện đến cơ sở/khu dân cư; ghi cụ thể hướng của cơ sở tiếp giáp với các cơ sở, công trình, đường phố, sông, hồ... Đối với khu dân cư chỉ ghi sơ lược vị trí, không ghi tiếp giáp khu dân cư về các hướng.

(4) Giao thông phục vụ chữa cháy: Ghi cụ thể kích thước chiều rộng, chiều cao (cổng, hành lang), kết cấu xây dựng của các tuyến đường bên trong và bên ngoài cơ sở/khu dân cư phục vụ công tác chữa cháy.

(5) Nguồn nước phục vụ chữa cháy: Tất cả các cơ sở phải thống kê các nguồn nước ở bên trong cơ sở. Riêng đối với cơ sở thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này phải thống kê thêm nguồn nước ở gần cơ sở như: Bể, hồ, ao, sông, ngòi, kênh, rạch, trụ, bến lấy nước, hố lấy nước... có thể phục vụ công tác chữa cháy; ghi rõ khả năng lấy nước vào các mùa, thời điểm trong ngày; chỉ dẫn vị trí, khoảng cách tới các nguồn nước ở bên ngoài.

(6) Tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc: Ghi rõ loại chất cháy chủ yếu, vị trí bố trí, sắp xếp, số lượng, khối lượng, đặc điểm cháy, yếu tố độc hại khi cháy, khả năng cháy lan ra khu vực xung quanh của các hạng mục, công trình. Thống kê các loại nguồn nhiệt có khả năng phát sinh gây cháy: lửa trần; sự cố hệ thống điện, thiết bị điện, sự cố kỹ thuật....

Ví dụ: Đối với cơ sở chế biến gỗ thì chất cháy chủ yếu là gỗ, sơn, dung môi, giấy bao bì. Nguồn nhiệt gây cháy có thể do sơ xuất trong việc sử dụng lửa trần để gia công sản phẩm hoặc do sự cố thiết bị điện (chập điện), sự cố dây chuyền công nghệ sản xuất (kẹt động cơ điện...). Khi cháy tại các nhà xưởng, kho hàng hóa sẽ tỏa ra nhiệt lượng lớn, sinh nhiều khói khí độc, đặc biệt khi xảy ra cháy ở khu vực kho chứa các thùng hóa chất làm dung môi pha sơn có khả năng gây nổ, đám cháy sẽ nhanh chóng lan truyền trên diện rộng, gây thương vong. Khi nhà xưởng bị cháy trên 30 phút có thể dẫn đến sụp đổ mái tôn của nhà xưởng gây khó khăn cho việc tiếp cận chữa cháy....

(7) Ghi tổ chức của lực lượng phòng cháy chữa cháy đã được thành lập đội (tổ) phòng cháy chữa cháy cơ sở hay đội dân phòng.

(8) Phương tiện chữa cháy tại chỗ: Thống kê chủng loại, mã hiệu (ví dụ: Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu V52; bình bột chữa cháy ABC MFZ4...), số lượng, vị trí bố trí phương tiện chữa cháy. Không thống kê những phương tiện, thiết bị, dụng cụ chữa cháy chất lượng kém, không có khả năng chữa cháy.

(9) Giả định tình huống cháy phức tạp nhất: Giả định tình huống cháy có quy mô lớn, diễn biến phức tạp, có thể gây thiệt hại lớn về người và tài sản, công tác chữa cháy gặp nhiều khó khăn, phức tạp. Trong đó giả định cụ thể thời điểm xảy ra cháy, nơi xuất phát cháy và nguyên nhân xảy ra cháy; chất cháy chủ yếu; quy mô, diện tích đám cháy tại thời điểm phát hiện cháy; những yếu tố gây ảnh hưởng tác động lớn tới việc chữa cháy như: Nhiệt độ cao, nhiều khói, khí độc, sụp đổ công trình...; vị trí và số lượng người bị kẹt hoặc bị nạn trong khu vực cháy.

(10) Tổ chức triển khai chữa cháy: Trên cơ sở tình huống cháy giả định, xây dựng trình tự xử lý sự cố cháy kể từ khi phát hiện cháy: hô hoán, báo động cho mọi người xung quanh biết, tổ chức cắt điện, báo cháy cho lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, gọi điện báo cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, tổ chức cứu người và hướng dẫn thoát nạn (nếu có), sử dụng các phương tiện, dụng cụ chữa cháy tại chỗ để dập lửa, sơ tán tài sản để ngăn cháy lan, phối hợp với các lực lượng khác (Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, chính quyền sở tại, công an, điện lực, y tế,...) trong công tác tổ chức chữa cháy và giữ gìn trật tự, bảo vệ tài sản; bảo đảm hậu cần và thực hiện các hoạt động phục vụ chữa cháy; bảo vệ hiện trường và khắc phục hậu quả vụ cháy. Các công việc trên phải tổ chức phân công cho các tổ (đội), cá nhân một cách cụ thể, rõ ràng, trong đó cần nêu rõ nhiệm vụ của chỉ huy chữa cháy tại chỗ trước và khi lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có mặt tại đám cháy (chỉ huy lực lượng phòng cháy và chữa cháy tại chỗ triển khai các hoạt động chữa cháy; báo cáo tình hình, cung cấp thông tin cho chỉ huy của lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, tham gia ban chỉ huy chữa cháy, tham gia bảo vệ hiện trường phục vụ điều tra xác định nguyên nhân vụ cháy).

(11) Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy: Vẽ sơ đồ thể hiện vị trí điểm phát sinh cháy, diện tích đám cháy; hướng gió chủ đạo; bố trí lực lượng, phương tiện để cứu người, hướng dẫn thoát nạn (nếu có) và tổ chức chữa cháy, sơ tán tài sản, chống cháy lan; thể hiện hướng tấn công chính... bằng các ký hiệu thống nhất theo quy định tại mẫu phương án chữa cháy này. Sơ đồ vẽ trên khổ giấy A4 hoặc lớn hơn cho phù hợp.

(12) Phương án xử lý các tình huống cháy đặc trưng: Đối với các cơ sở có các khu vực, hạng mục công trình có tính chất hoạt động, công năng sử dụng tương tự nhau (như các lớp học, các bể chứa LPG, các phòng làm việc...) lựa chọn một khu vực, hạng mục, công trình đặc trưng làm tình huống giả định cháy để xây dựng phương án xử lý. Các tình huống sắp xếp theo thứ tự "Tình huống 1, 2, 3..."; nội dung từng tình huống được nêu tóm tắt tương tự như đối với tình huống cháy phức tạp nhất.

(13) Bổ sung, chỉnh lý phương án chữa cháy: Nêu nội dung bổ sung, chỉnh lý trong phương án có liên quan đến việc tổ chức chữa cháy của cơ sở.

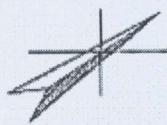
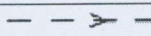
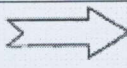
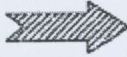
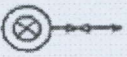
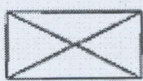
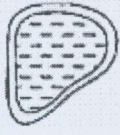
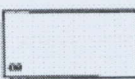
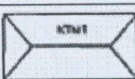
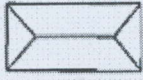
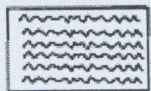
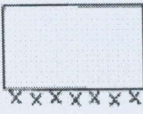
(14) Theo dõi học và thực tập phương án chữa cháy: Sau mỗi lần tổ chức học tập, thực tập phương án chữa cháy phải ghi lại thông tin cơ bản về lần học tập, thực tập phương án đó.

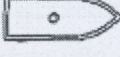
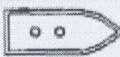
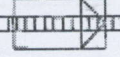
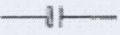
(15) Quyền hạn, chức vụ của người phê duyệt phương án chữa cháy.

(16) Quyền hạn, chức vụ của người có trách nhiệm xây dựng phương án chữa cháy.

(17) Số phương án chữa cháy do cơ quan Công an ghi theo số hồ sơ phê duyệt phương án chữa cháy (theo quy định của Bộ Công an về công tác hồ sơ, thống kê nghiệp vụ cảnh sát).

KÝ HIỆU DÙNG TRONG SƠ ĐỒ PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY

	Thang ba		Hướng gió
	Thang hộp		Lối thoát nạn
	Thang móc		Hướng đám cháy phát triển
	Thang dây		Hướng tấn công chính
	Máy hút khói		Nơi phát sinh cháy
	Đèn chiếu sáng		Bể nổi chứa xăng dầu
	Điện thoại		Bể ngầm chứa xăng dầu
	Cờ chỉ huy chữa cháy		Bể nửa nổi, nửa chìm chứa xăng dầu
	Đám mây		Hạng nước chữa cháy
	Sông, ngòi		Nhà lá
	Ao, hồ		Nhà tầng (2 tầng)
	Bến lấy nước		Nhà khung thép mái tôn
	Giếng nước		Nhà lợp ngói
	Bể nước cc 100m ³		Khu vực bị khói
	Hệ thống đường ống nước vòng khép kín có đường kính d = 100m		Khu vực đám cháy
	Hệ thống đường ống nước cắt có đường kính d = 100m		Nhà mới bén cháy
	Cây		Máy bơm khiêng tay

	Rừng		Máy bơm nổi
	Xe chữa cháy có téc		Đường vòi a chữa cháy
	Xe chữa cháy không téc (xe bơm)		Đường vòi b chữa cháy
	Xe chữa cháy sân bay		Cuộn vòi ru lô chữa cháy
	Xe chữa cháy rừng		Ống hút chữa cháy
	Xe chữa cháy hóa chất		Giò lọc nước
	Xe chữa cháy xăng dầu, dầu khí		Lăng giá
	Xe chở hóa chất		Lăng a
	Tàu chữa cháy trên sông		Lăng b
	Tàu chữa cháy trên biển		Lăng phun bột
	Xuồng, ca nô chữa cháy		Lăng phun bột độ nở cao
	Xe thang		Lăng đa tác dụng
	Xe nâng		Lăng hương sen
	Xe kỹ thuật		Bình chữa cháy xách tay bằng nước
	Xe chở nước		Bình chữa cháy xách tay bằng bột abc
	Ba chạc		Bình chữa cháy xách tay dùng khí CO ₂
	Hai chạc		Đầu nối hỗn hợp
	Ezector		
	Trụ nước chữa cháy loại nổi		
	Trụ nước chữa cháy loại ngầm		
	Cột lấy nước		

GIẤY CHỨNG NHẬN

THẨM ĐỊNH VỀ THIẾT KẾ VÀ THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CÔNG TRÌNH NHÀ KHO CHỨA HÀNG BÌNH DƯƠNG.

- Căn cứ nghị định số 220/CP ngày 28-12-1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng PCCC chuyên nghiệp.

- Căn cứ thông tư số 03-TTLB ngày 3-11-1989 của Liên bộ Nội vụ – Xây dựng quy định chế độ an toàn PCCC, phòng nổ trong xây dựng công trình.

- Căn cứ điều lệ về việc lập, thẩm tra, xét duyệt thiết kế các công trình xây dựng ban hành theo Nghị định số 237-HĐBT ngày 19-9-1985 của Hội đồng Bộ trưởng (nay Chính phủ)

Trưởng phòng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Công an Bình Dương.

Thẩm định về thiết kế và thiết bị phòng cháy, chữa cháy và phòng nổ cho công trình

..... Nhà kho chứa hàng

Thuộc Doanh nghiệp tư nhân : Sài Phát.

Địa chỉ Thị trấn Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương.

Theo các bản vẽ BT1/4, --- BT4/4.

..... 301/2, 302/2.

và công văn số ngày tháng năm của

Để đảm bảo an toàn về phòng cháy và chữa cháy cho công trình yêu cầu:

..... Thiết kế lắp đặt hệ thống thu lôi chống sét.

..... Xây dựng bể dự trữ nước chữa cháy 30 m khối.

..... Lắp đặt và bình chữa cháy các loại, các bộ nội quy tiêu lệnh PCCC.

Phòng cảnh sát PCCC sẽ cử cán bộ theo dõi việc thi công và làm thủ tục nghiệm thu về an toàn PCCC trước khi đưa công trình vào sử dụng.

TL GIÁM ĐỐC CÔNG AN Bình Dương.

Trưởng phòng cảnh sát PCCC

Nơi nhận:

..... như trên.

- Bộ Công an (C23) để báo cáo



TRƯỞNG TÁ: Lê Anh Tuấn

Giám Chi Kim Loan

Số: 3292 /GM-CCBVM

Bình Dương, ngày 11 tháng 7 năm 2023

GIẤY MỜI

**Về việc khảo sát dự án đề nghị điều chỉnh chứng nhận đầu tư của
Công ty TNHH ASG Vina**

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 1761/SKHĐT- KTĐN ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc lấy ý kiến hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án của Công ty TNHH ASG tại số 90/10 Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương đề xuất.

Thực hiện theo chỉ đạo của Lãnh đạo Sở, Chi cục Bảo vệ môi trường trân trọng kính mời đại diện Ủy ban nhân dân phường Lái Thiêu khảo sát dự án đề nghị điều chỉnh chứng nhận đầu tư của Công ty với thời gian và địa điểm cụ thể như sau:

Thời gian: 08. giờ 30... phút, ngày 12. tháng 7... năm 2023 (Thứ 4..).

Địa điểm: số 90/10 Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Nội dung: Phối hợp khảo sát dự án đề nghị chứng nhận đầu tư của Công ty TNHH ASG Vina đề xuất (Đính kèm file scan hồ sơ).

Trân trọng./7

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công ty TNHH ASG Vina;
- CCQLĐĐ (để phối hợp);
- Lưu: VT, CCBVMT, Nga3.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Thế Tùng Lâm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

**Về việc khảo sát dự án đề nghị điều chỉnh chứng nhận đầu tư
của Công ty TNHH ASG Vina**

Hôm nay, lúc 13 giờ 30 phút ngày 12 tháng 7 năm 2023 tại địa điểm đầu tư dự án của Công ty TNHH ASG Vina.

I. Thành phần tham dự

1. Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường

- Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Phó phòng KTTV&BĐKH- Chi cục Bảo vệ Môi trường.

- Bà Bùi Thị Nga - Chuyên viên Chi cục Bảo vệ Môi trường.

- Chi cục Quản lý đất đai (vắng có lý do).

2. Đại diện Ủy ban nhân dân phường LáI Thiêu, thành phố Thuận An

Ông Huỳnh Đạt Phi – phụ trách địa chính – môi trường phường LáI Thiêu

3. Đại diện Công ty TNHH ASG Vina

- Ông Kim Sang Yong - Tổng Giám đốc Công ty;

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Tâm - Phiên dịch;

- Bà Bùi Thị Trung - Kế toán.

II. Nội dung:

Khảo sát hiện trạng đối với dự án đề nghị điều chỉnh chứng nhận đầu tư của Công ty TNHH ASG Vina và trao đổi các thành phần ghi nhận các nội dung sau:

1. Thủ tục pháp lý:

- Công ty TNHH ASG Vina đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp số 3700529316 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 6 năm 2023.

- Công ty TNHH ASG Vina đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 461023000459 chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 04 tháng 7 năm 2011 với ngành nghề sản xuất ba lô, túi xách các loại; sản xuất dụng cụ và thiết bị dùng trong thể thao (dây nịt, dây đeo leo núi, bó chân, bó gối chống chấn thương, túi đấm boxing); sản xuất quần áo các loại với quy mô dự án là 8.000.000 sản phẩm/năm, diện tích đất sử dụng 15.000 m².

- Công ty TNHH ASG Vina tiền thân là Công ty TNHH IL Jung Vina hoạt động trên cơ sở chuyển nhượng loại toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của



[Handwritten signatures]

Công ty TNHH IL Jung Vina từ năm 2010, đồng thời, Công ty đã có văn bản xin sử dụng lại Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH IL Jung Vina và được Sở Tài nguyên và Môi trường chấp thuận tại văn bản số 1008/STNMT-MT ngày 05 tháng 5 năm 2010.

- Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải với công suất 50 m³/ngày tại văn bản số 2810/STNMT-MT ngày 26 tháng 10 năm 2010.

- Công ty đã lập hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để xem xét, thẩm định (*đính kèm biên nhận*).

2. Kết quả khảo sát

- Tại thời điểm khảo sát Công ty hoạt động với ngành nghề sản xuất ba lô, túi xách các loại; sản xuất dụng cụ và thiết bị dùng trong thể thao (dây nịt, dây đeo leo núi, bó chân, bó gối chống chấn thương, túi đấm boxing) với công suất 8.000.000 sản phẩm/năm; theo thông tin do Công ty cung cấp thì sản lượng sản xuất hiện nay (năm 2022) khoảng 900.000 sản phẩm/năm; năm 2017 đến năm 2020 khoảng 2.000.000 – 2.300.000 sản phẩm/năm.

- Tứ cận tiếp giáp: Phía Bắc giáp đường Nguyễn Văn Tiêt, phía Nam giáp đất trống, phía Đông giáp nhà dân, phía Nam giáp với nhà xưởng của Công ty Hưng Vượng.

- Hiện trạng công tác bảo vệ môi trường:

a) Về nước thải:

Nước thải của Công ty chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân viên và nước thải từ nhà ăn được thu gom về hệ thống xử lý công suất 50 m³/ngày, bao gồm các công trình xử lý như sau: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại và nước thải nhà ăn → Bể điều hòa → Bể xử lý sinh học hiếu khí dính bám 1 → Bể xử lý sinh học hiếu khí dính bám 2 → Bể lắng → Bể khử trùng → Thiết bị lọc áp lực → Thải ra cống thoát nước đường Nguyễn Văn Tiêt.

b) Khí thải

- Bụi phát sinh từ công đoạn cắt vải, may, cắt chỉ không lớn, được Công ty trang bị dụng cụ bảo hộ cho công nhân và hàng ngày quét dọn nhà xưởng.

c) Chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Đối với các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường (chất thải sinh hoạt, chất thải sản xuất, chất thải nguy hại) được phân loại lưu trữ trong các thiết bị, kho chứa, có dán nhãn phân loại sau đó chuyển giao cho các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý (Chất thải nguy hại hợp đồng với Công ty TNHH MTV môi trường đô thị thành phố Hồ Chí Minh; chất thải công nghiệp và sinh hoạt hợp đồng với Công ty TNHH Xử lý môi trường Toàn Phát) (*Đính kèm hợp đồng*).



Handwritten signature in blue ink.

3. Ý kiến của các thành phần tham dự

3.1 Đại diện Ủy ban nhân dân phường Lái Thiêu:

Trong quá trình hoạt động sản xuất chưa thấy khiếu nại, khiếu kiện. Thống nhất nội dung biên bản.

3.3 Đại diện Công ty TNHH ASG Vina:

Thống nhất nội dung biên bản.

Biên bản kết thúc vào lúc 17 giờ 00 phút cùng ngày, biên bản gồm 3 trang, thông qua các thành phần tham dự, thống nhất và ký tên./.

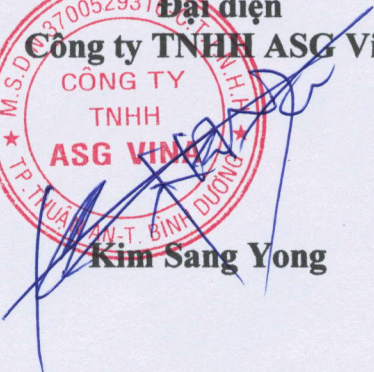
Đại diện
Sở Tài nguyên và Môi trường


Nguyễn Thị Thu Hà

Đại diện
UBND phường Lái Thiêu


Huỳnh Đạt Phi

Đại diện
Công ty TNHH ASG Vina



Kim Sang Yong

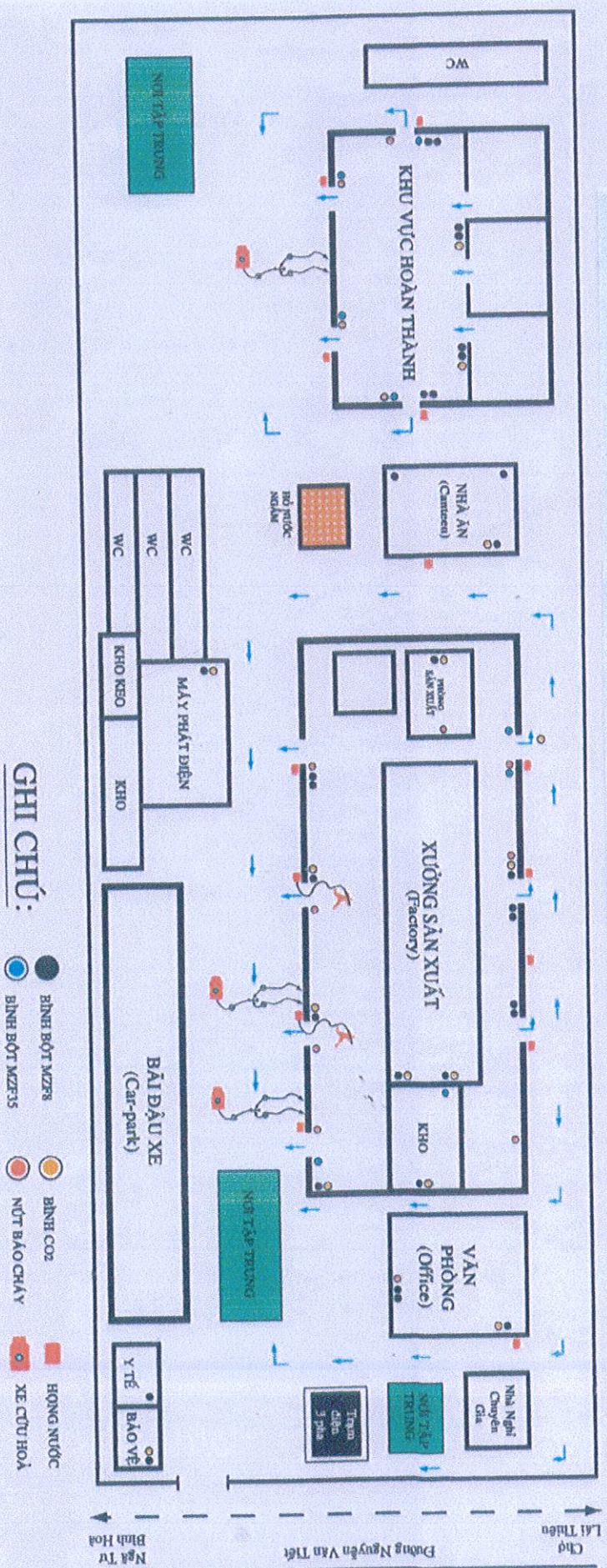
Phiên dịch



Nguyễn Thị Ngọc Tâm



SƠ ĐỒ NHÀ XƯỞNG



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ASG VINA

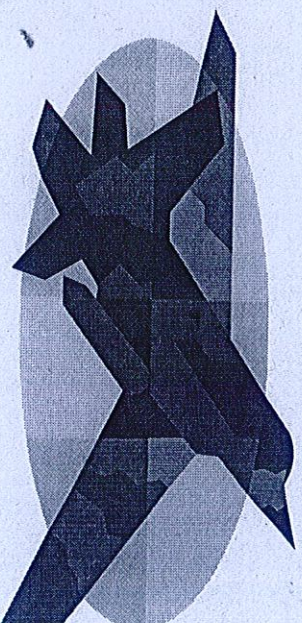


BẢN VẼ

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

(CÔNG SUẤT 50M³/NGÀY ĐÊM)

---00---

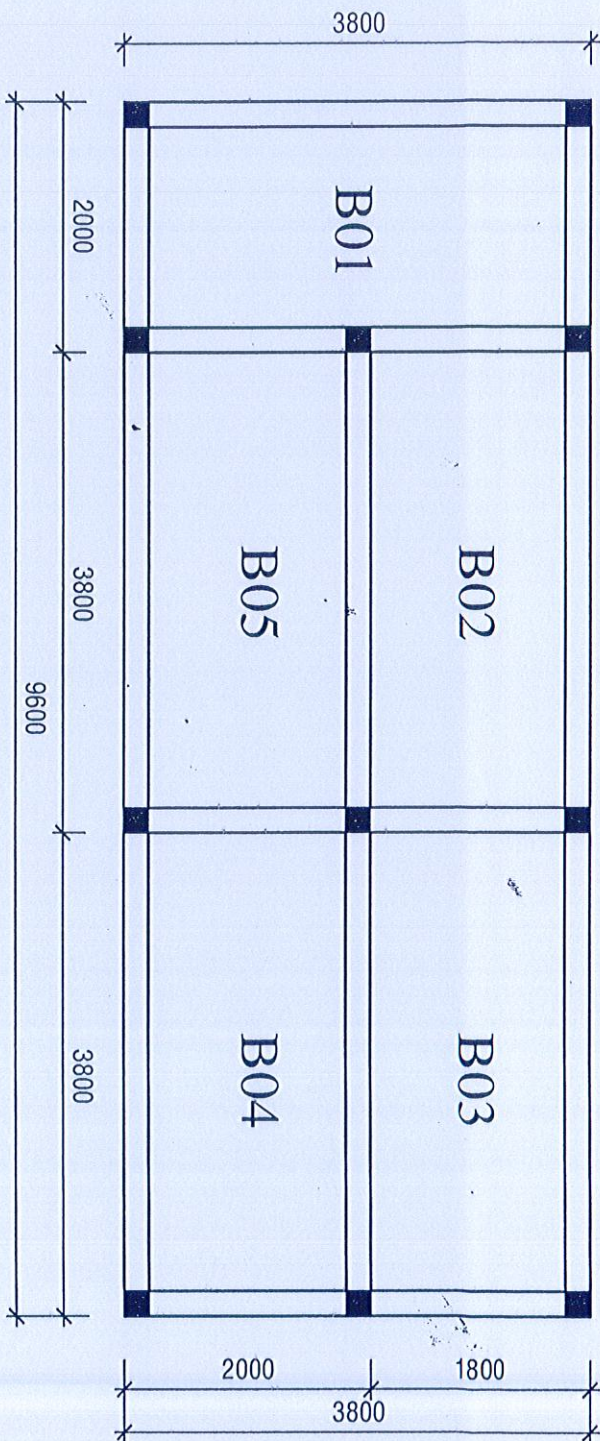


Đơn Vị Thiết Kế & Thi Công : DNTN Công Nghệ & Môi Trường Bình Giang

Địa Chỉ : 31/8c Đông Tác – Tân Đông Hiệp – Dĩ An – Bình Dương.

Bình Dương, tháng 7 năm 2010

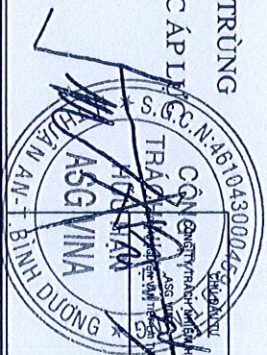
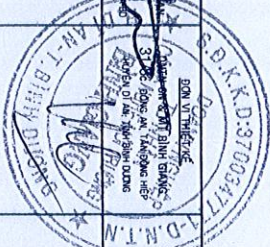
MẶT BẰNG TỔNG THỂ



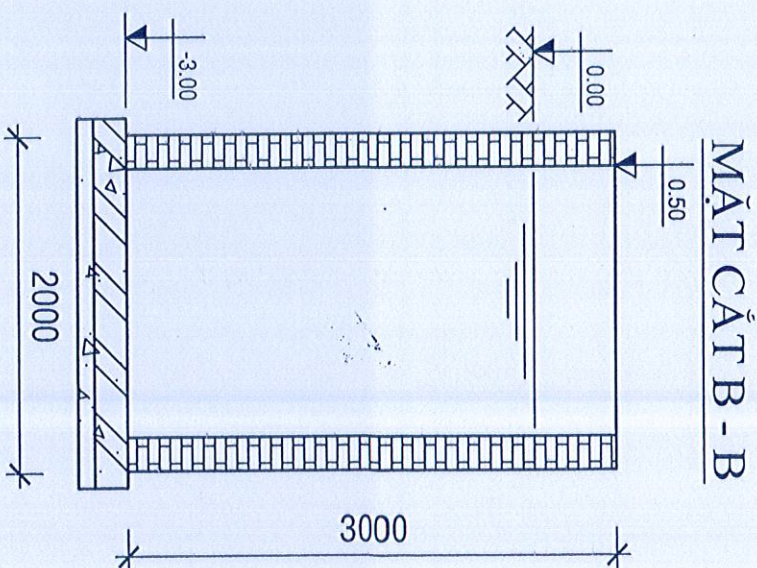
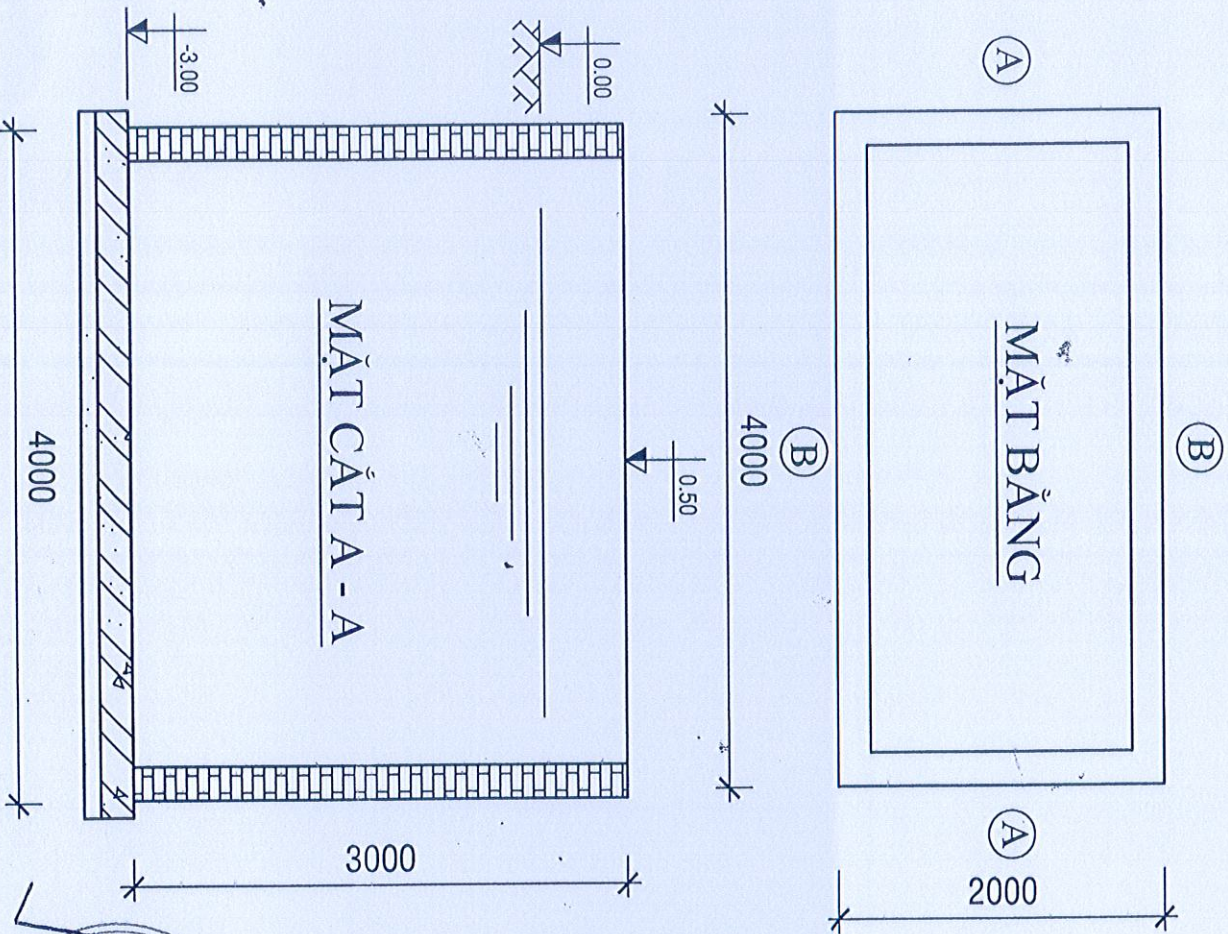
GHI CHÚ

- B01 : BỂ ĐIỀU HÒA
- B02 & B03 : BỂ AEROTEN 1 & 2
- B04: BỂ LẮNG SINH HỌC

- B5 : BỂ KHỬ TRÙNG
- BL : BỒN LỌC ÁP LỰC

			
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG SỐ QUÂN AN-T: 300026 TRẠCH HUYỀN		CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG SỐ QUÂN AN-T: 37003417 TRẠCH HUYỀN	
TÊN CÔNG TRÌNH: KỸ LỆ NƯỚC THẢI		TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG TỔNG THỂ	
SỐ BẢN VẼ : XUẤT SỰ NGÀY VẼ : .../.../2010 TỶ LỆ : 1:400 M		KIỂM : TRƯỜNG THÀNH CÁN SỬA : NGÀY :	

CHI TIẾT BỀ ĐIỀU HÒA



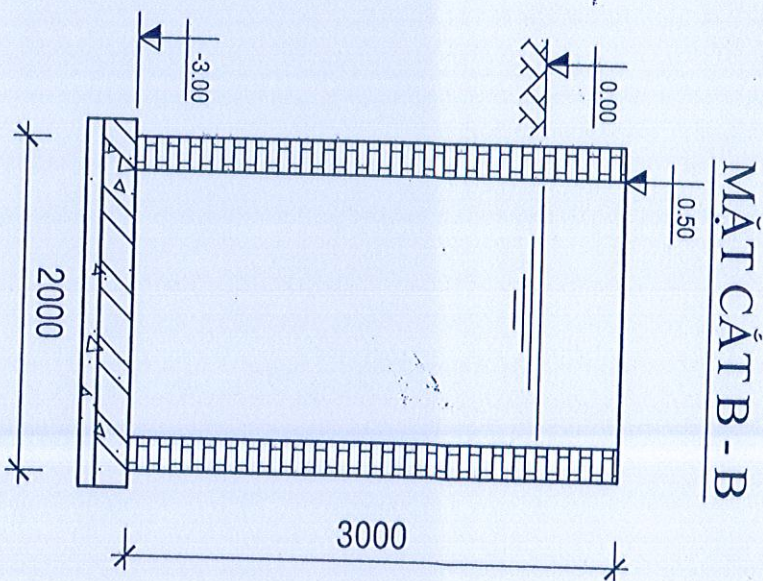
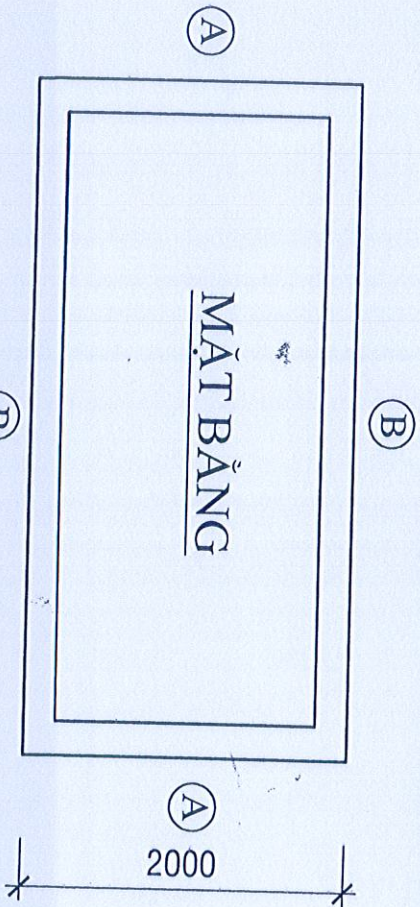
GHI CHÚ:

- LỚT MŨNG SỬ DỤNG ĐÁ 4X6
- ĐÁY BÊ TÔNG SỬ DỤNG ĐÁ 1X2 MẮC 200
- TƯỜNG XÂY GẠCH THỂ 4X8X18 VỮA MẮC 75
- TRÁT TƯỜNG BÊN TRONG DÀY 1.5CM VỮA MẮC 75



TÊN CÔNG TRÌNH		SỐ BẢN VẼ	XLNTH
TRƯỜNG THẠCH HẠNH		NGÀY VẼ	11/2010
TRƯỜNG THẠCH HẠNH		TỶ LỆ	1:200
TRƯỜNG THẠCH HẠNH		TK: LÊ MINH KHÁNH	
TRƯỜNG THẠCH HẠNH		Kiểm: TRƯỜNG THÀNH CÂN	
TRƯỜNG THẠCH HẠNH		SỬA	
TRƯỜNG THẠCH HẠNH		NGÀY	

CHI TIẾT BỀ AEROTEN 1



MẬT CẮT A-A

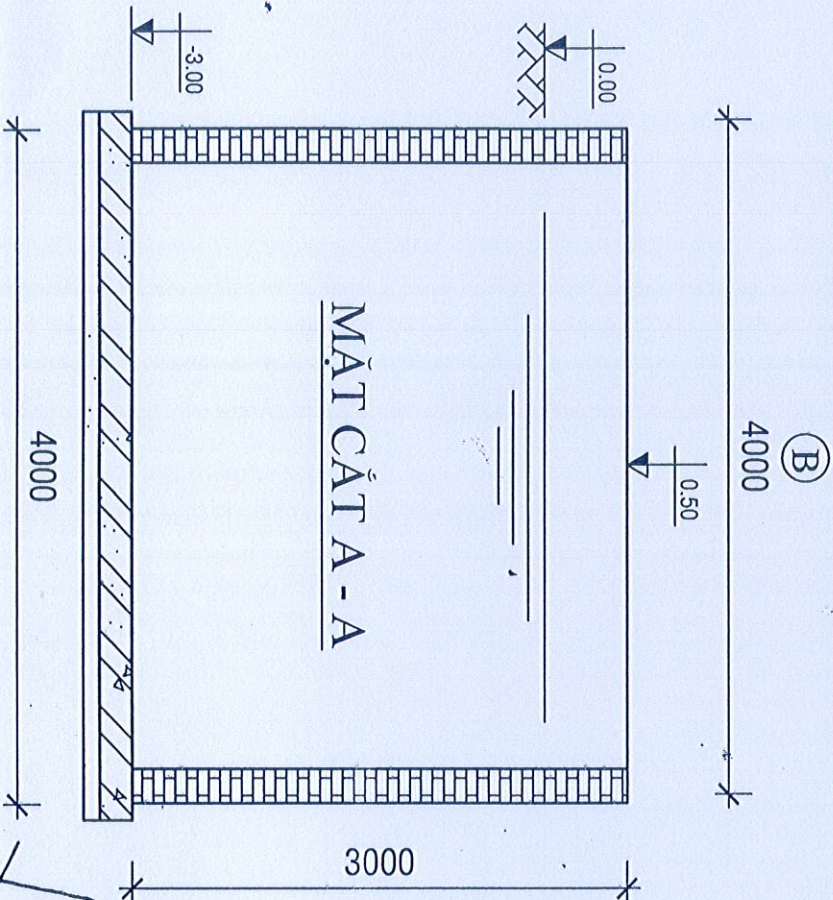
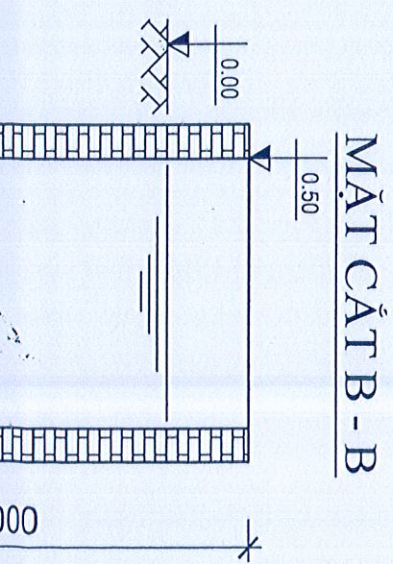
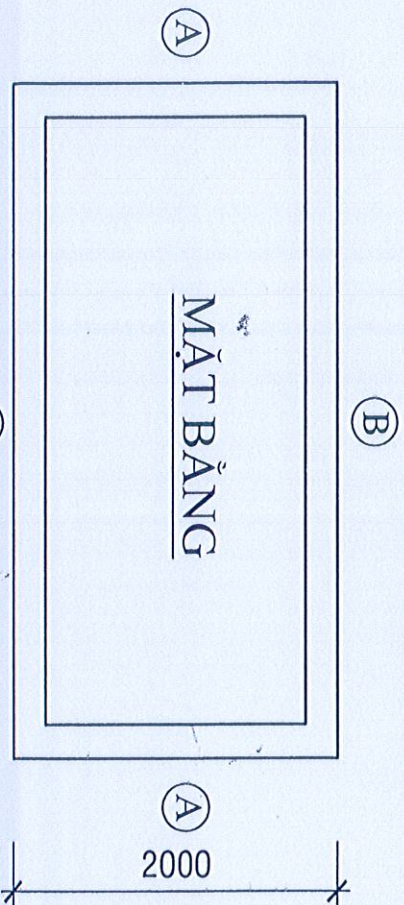
MẬT CẮT B-B

GHI CHÛ:

- LỘT MÔNG SỬ DỤNG ĐÁ 4x6
- ĐÁY BÊ TÔNG SỬ DỤNG ĐÁ 1X2 MẮC 200
- TƯỜNG XÂY GẠCH THẺ 4X8X18 VỮA MẮC 75
- TRẦN TƯỜNG BÊN TRONG ĐÁY 1.5CM VỮA MẮC 75

[illegible]

CHI TIẾT BỂ AEROTEN 2



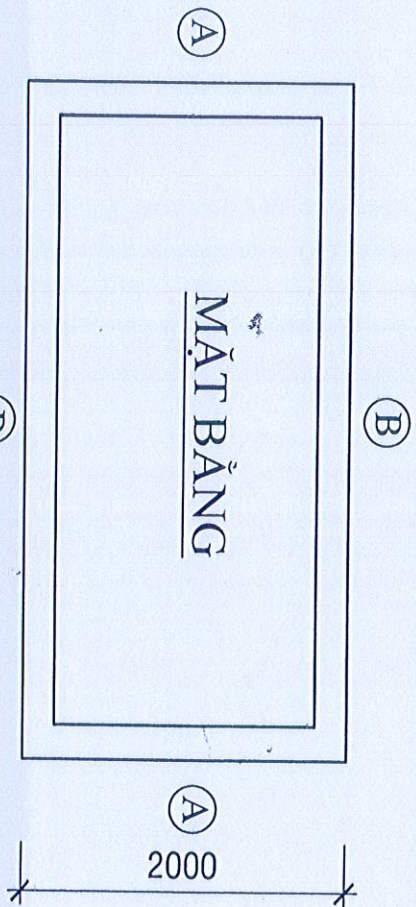
GHI CHÚ:

- LỚT MŨNG SỬ DỤNG ĐÁ 4x6
- ĐÁY BÊTÔNG SỬ DỤNG ĐÁ 1X2 MẠC 200
- TƯỜNG XÂY GẠCH THỂ 4X8X18 VỮA MẠC 75
- TRÁT TƯỜNG BÊN TRONG DÀY 1,5CM VỮA MẠC 75

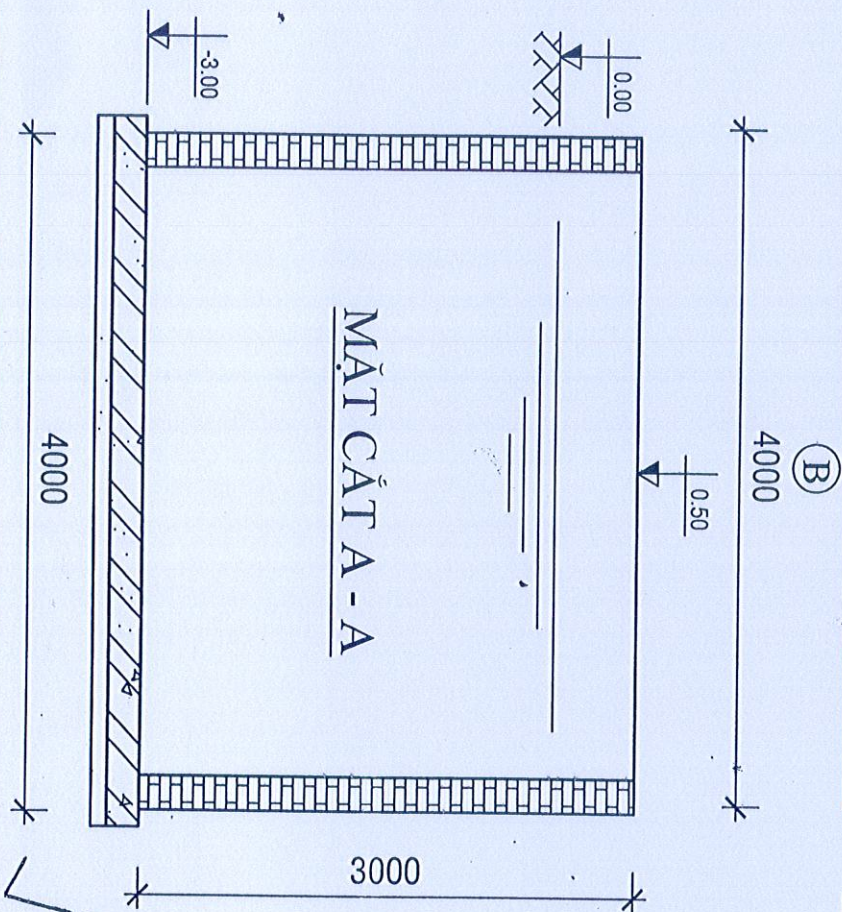
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG		CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG	
TÊN CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI		TÊN BẢN VẼ BỂ AEROTEN 2	
SỐ BẢN VẼ : X/NTSH NGÀY VẼ : 1/1/2010 TỶ LỆ : 1/50-1/4		TÊN : LÊ MINH KHÁNH VẼ : LÊ MINH KHÁNH KIỂM : TRƯƠNG THANH CÂN SỬA : NGÀY :	

Giảng viên

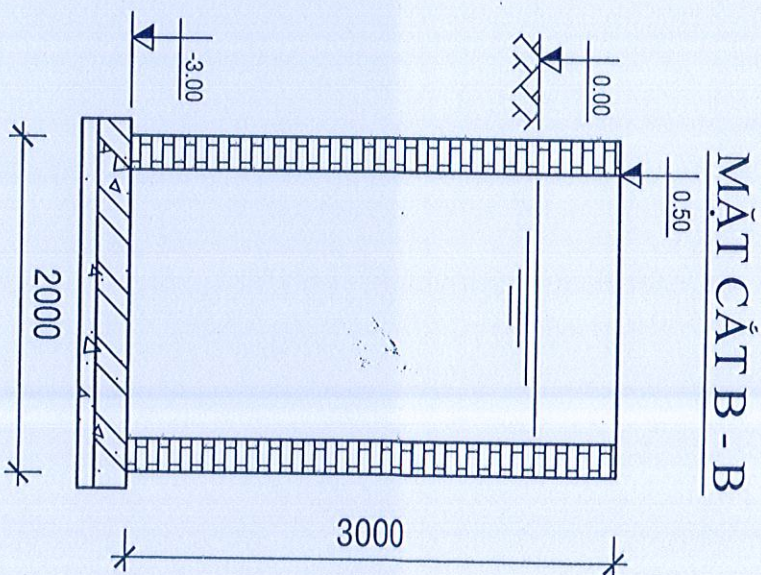
CHI TIẾT BỂ LÀNG VI SINH



MẶT BẰNG



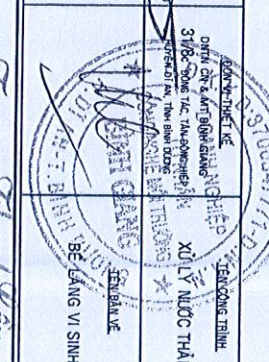
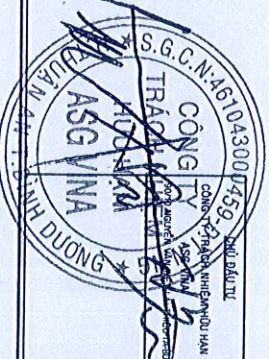
MẶT CẮT A - A



MẶT CẮT B - B

GHI CHÚ:

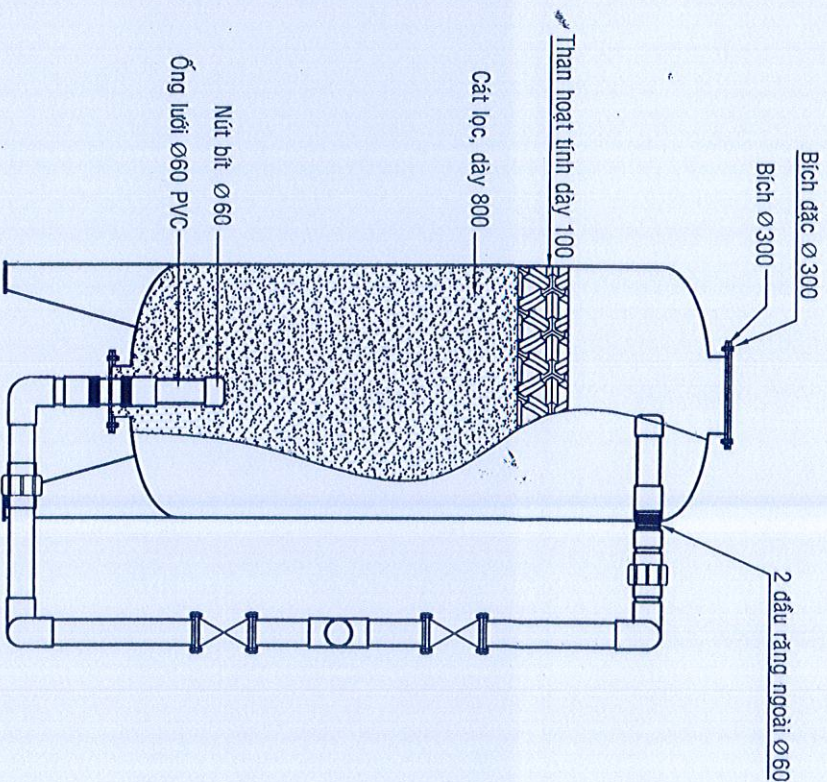
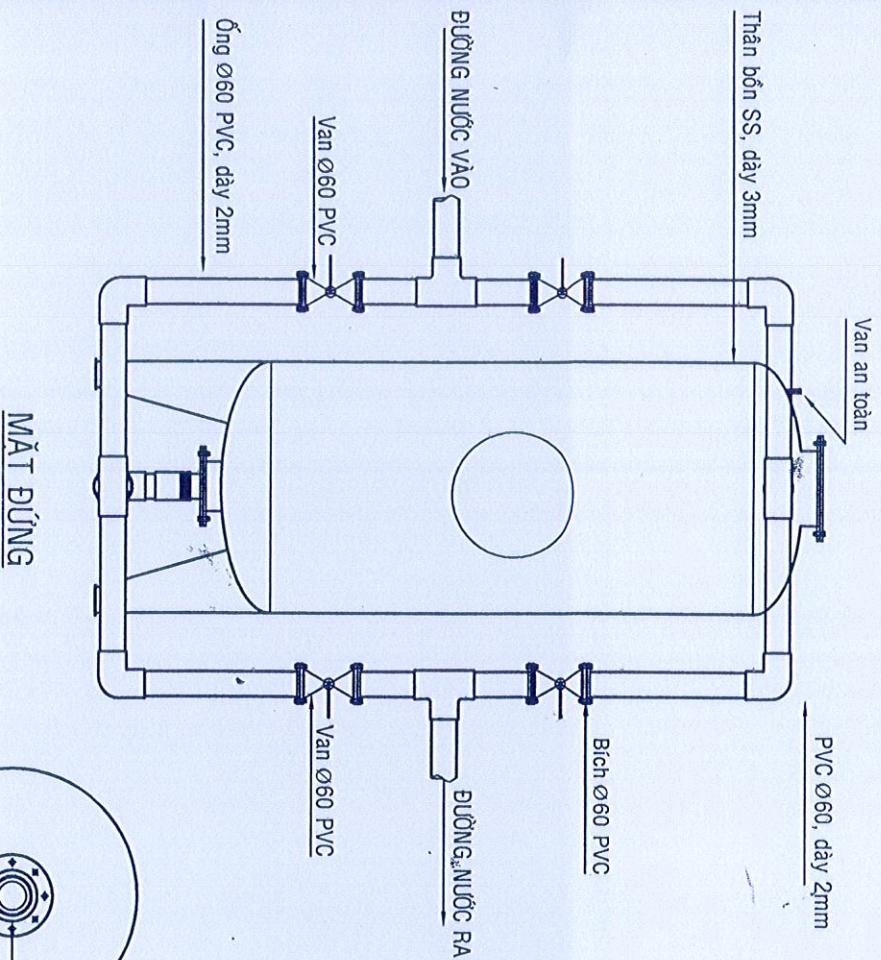
- LỚT MÒNG SỬ DỤNG ĐÁ 4X6
- ĐÁY BÊ TÔNG SỬ DỤNG ĐÁ 1X2 MẠC 200
- TƯỜNG XÂY GẠCH THỂ 4X8X18 VỮA MẠC 75
- TRÁT TƯỜNG BÊN TRONG ĐÁY 1.5CM VỮA MẠC 75



SỐ BẢN VẼ	: X/UNTSH
NGÀY VẼ	: .../.../2010
TÝ LỆ	: 1:50-1:44
TK: LÊ MINH HOÀNG	
VẼ: LÊ MINH HOÀNG	
Kiểm: TRẦN VĂN AN	
SỬA	NGÀY

Trần Văn An

CHI TIẾT BỒN LỌC ÁP LỰC



MẶT BẰNG

MẶT CẠNH

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG		CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG	
BỒN LỌC ÁP LỰC		BỒN LỌC ÁP LỰC	
TÊN CÔNG TRÌNH:		TÊN CÔNG TRÌNH:	
XỬ LÝ NƯỚC THẢI		XỬ LÝ NƯỚC THẢI	
SỐ BẢN VẼ : 1/1		SỐ BẢN VẼ : 1/1	
NGÀY VẼ : 1/1/2010		NGÀY VẼ : 1/1/2010	
TỶ LỆ : 1/200		TỶ LỆ : 1/200	
TÊN: LÊ MINH KHÁNH		TÊN: LÊ MINH KHÁNH	
VẼ: LÊ MINH KHÁNH		VẼ: LÊ MINH KHÁNH	
KIỂM: TRƯƠNG THÀNH CÂN		KIỂM: TRƯƠNG THÀNH CÂN	
SỬA:		SỬA:	
NGÀY:		NGÀY:	

Trương Thành Cân



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 196-03/23-2.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ASG VINA

2/ Địa chỉ : 90/10 Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, TP. Thuận An, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 15/03/2023

4/ Loại mẫu : 196-03/23-2.1NT.Nước thải sinh hoạt sau xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI SINH HOẠT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,4 ⁰ C)	-	6,24	2 ÷ 12,5	5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	14	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	58	2,0	-	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	25	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	NO ₃ ⁻ (tính theo N)*	mg/L	5,03	0,013	30	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017
6	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)**	mg/L	0,63	0,011	6	TCVN 6202: 2008
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	0,31	0,011	5	TCVN 6179-1:1996
8	Coliform*	MPN/100mL	2.700	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/2

BM02-TT17, LÀN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 196-03/23-2.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ASG VINA

2/ Địa chỉ : 90/10 Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, TP. Thuận An, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 15/03/2023

4/ Loại mẫu : 196-03/23-2.1NM.Nước mặt tại rạch Lái Thiêu cách 30m về hạ nguồn

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (29,3 ⁰ C)	-	6,71	2 ÷ 12,5	5,5-9	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	24	5,0	50	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	19	2,0	30	50	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	8	1,0	15	25	TCVN 6001-1:2008
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	KPH	0,011	0,9	0,9	TCVN 6179-1:1996
6	NO ₂ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	0,017	0,006	0,05	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B: 2017
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	1,13	0,021	10	15	TCVN 6180:1996
8	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	0,3	0,5	TCVN 6202: 2008
9	Coliform*	MPN/100mL	3.100	2	7.500	10.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/2

BM02-TT17, LẦN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)

Số : 559-06/23-2.7/ KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ASG VINA

2/ Địa chỉ : 90/10 Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, TP. Thuận An, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 13/06/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn, ánh sáng

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s
5	Ánh sáng	Máy đo ánh sáng TES 1335	0÷400.000 Lux

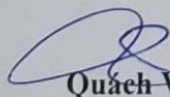
BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN, ÁNH SÁNG

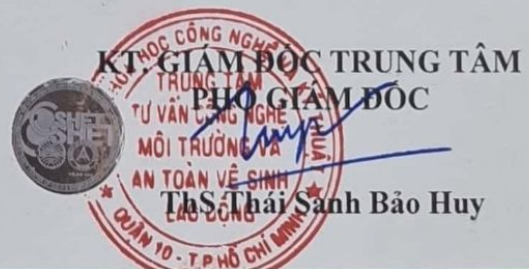
Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Ánh sáng (Lux)
559-06/23-2.7K1.Cổng bảo vệ	61	32,2	75,2	0,6	ASTN
559-06/23-2.7K2.Khu vực HTXLNT	69	32,3	74,9	0,9	ASTN
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN 26:2010/BTNMT)	Từ 6 giờ - 21 giờ: 70 21 giờ - 6 giờ: 55	-	-	-	-
559-06/23-2.7K3.Khu vực sản xuất Cutting 500	76	31,5	65,7	0,5	580
559-06/23-2.7K4.Khu vực line 2-Máy 500	72	31,6	64,5	0,6	620
559-06/23-2.7K5.Khu vực line 8-Kiểm hàng 1000	70	31,4	65,3	0,7	1.250
559-06/23-2.7K6.Khu vực QC 1000	69	31,2	70,7	0,8	0.240
QCVN 22:2016/BYT QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5	KV 3,4: ≥ 500 KV 5,6: ≥ 1.000

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy



Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/4

Số : 559-06/23-2.7/ KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ASG VINA

2/ Địa chỉ : 90/10 Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, TP. Thuận An, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 13/06/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

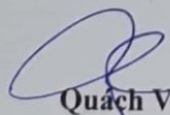
Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
559-06/23-2.7K1.Cổng bảo vệ	0,18	1,81	0,051	0,025
559-06/23-2.7K2.Khu vực HTXLNT	0,19	1,85	0,056	0,028
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT)	0,3	30	0,35	0,2
559-06/23-2.7K3.Khu vực sản xuất Cutting 500	0,53	3,26	0,091	0,046
559-06/23-2.7K4.Khu vực line 2-May 500	0,51	3,51	0,092	0,051
559-06/23-2.7K5.Khu vực line 8-Kiểm hàng 1000	0,48	3,56	0,085	0,047
559-06/23-2.7K6.Khu vực QC 1000	0,41	3,78	0,088	0,043
QCVN 02:2019/BYT^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625
QCVN 03:2019/BYT^(a)				

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

() : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

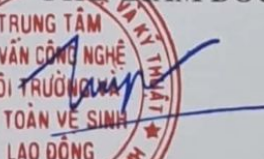
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHỤ GIÁM ĐỐC**




ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/4

Số : 559-06/23-2.7/ KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ASG VINA

2/ Địa chỉ : 90/10 Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, TP. Thuận An, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 13/06/2023

4/ Loại mẫu : 559-06/23-2.7NT. Nước thải sinh hoạt sau xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI SINH HOẠT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,2 ⁰ C)	-	6,71	2 ÷ 12,5	5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	15	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	30	2,0	-	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	14	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	NO ₃ ⁻ (tính theo N)*	mg/L	3,01	0,013	30	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017
6	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)**	mg/L	0,72	0,011	6	TCVN 6202: 2008
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	3,88	0,011	5	TCVN 6179-1:1996
8	Coliform*	MPN/100mL	1.700	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/4

BM02-TT17, LẦN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)

Số : 559-06/23-2.7/ KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ASG VINA

2/ Địa chỉ : 90/10 Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, TP. Thuận An, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 13/06/2023

4/ Loại mẫu : 559-06/23-2.7NM.Nước mặt tại rạch Lái Thiêu cách 30m về hạ nguồn

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước mặt *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018
1	pH* (27,9°C)	-	6,75	2 ÷ 12,5	5,5-9	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	22	5,0	50	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	18	2,0	30	50	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	8	1,0	15	25	TCVN 6001-1:2008
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	0,46	0,011	0,9	0,9	TCVN 6179-1:1996
6	NO ₂ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	0,025	0,006	0,05	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B: 2017
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N)**	mg/L	1,61	0,021	10	15	TCVN 6180:1996
8	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	0,3	0,5	TCVN 6202: 2008
9	Coliform*	MPN/100mL	2.800	2	7.500	10.000	TCVN 6187-2:1996

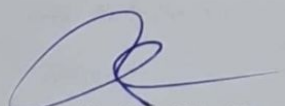
Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

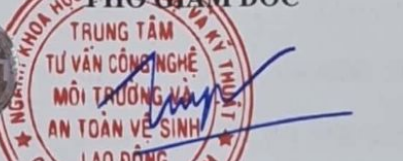
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÒNG QUẢN ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

4/4

Số : 922-09/23-2.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ASG VINA

2/ Địa chỉ : 90/10 Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, TP. Thuận An, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 12/09/2023

4/ Loại mẫu : 922-09/23-2.5NT.Nước thải sinh hoạt sau xử lý

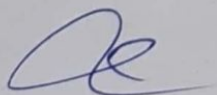
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI SINH HOẠT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(30,7°C)	-	6,65	2÷12	5 – 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	17	1,5	50	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	48	2,0	-	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	20	1,0	30	TCVN 6001-1:2021
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	1,01	0,010	5	TCVN 6179-1:1996
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	3,96	0,015	30	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ , tính theo P)**	mg/L	0,425	0,011	6	TCVN 6202:2008
8	Coliform*	MPN/100mL	2.200	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/2

Số : 922-09/23-2.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ASG VINA

2/ Địa chỉ : 90/10 Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, TP. Thuận An, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 12/09/2023

4/ Loại mẫu : 922-09/23-2.5NM.Nước mặt tại rạch Lái Thiêu cách 30m về hạ nguồn

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08-MT : 2015/BTNMT		Phương pháp phân tích
					B1	B2	
-	Lấy và bảo quản mẫu Nước mặt*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2018
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(28,0°C)	-	6,67	2÷12	5,5 - 9	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	19	1,5	50	100	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	15	2,0	30	50	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	6	1,0	15	25	TCVN 6001-1:2021
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)**	mg/L	KPH	0,010	0,9	0,9	TCVN 6179-1:1996
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	0,037	0,006	0,05	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	1,02	0,020	10	15	TCVN 6180:1996
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ , tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	0,3	0,5	TCVN 6202:2008
9	Coliform*	MPN/100mL	3.500	2	7.500	10.000	SMEWW 9221.B:2023

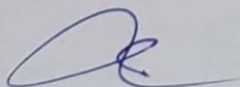
Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duyệt

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/2

Số : 1204-11/23-2.6/ KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ASG VINA

2/ Địa chỉ : 90/10 Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, TP. Thuận An, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn, ánh sáng

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
3	Độ ẩm*	QCVN 46:2012/BTNMT	0÷100%RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6÷40 m/s
5	Ánh sáng	Máy đo ánh sáng TES 1335	0÷400.000 Lux

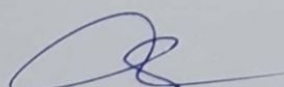
BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN, ÁNH SÁNG

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Ánh sáng (Lux)
1204-11/23-2.6KKXQ1.Cổng bảo vệ	60	32,6	65,5	0,6	ASTN
1204-11/23-2.6KKXQ2.Khu vực HTXLNT	66	32,3	66,8	0,7	ASTN
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN 26:2010/BTNMT)	Từ 6 giờ - 21 giờ: 70 21 giờ - 6 giờ: 55	-	-	-	-
1204-11/23-2.6KKXQ3.Khu vực sản xuất Cutting 500	70	31,2	67,1	0,4	510
1204-11/23-2.6KKXQ4.Khu vực line 2-May 500	73	31,0	65,9	0,3	531
1204-11/23-2.6KKXQ5.Khu vực line 8-Kiểm hàng 1000	76	31,4	67,7	0,4	1.006
1204-11/23-2.6KKXQ6.Khu vực QC 1000	71	31,3	66,1	0,3	1.121
QCVN 22:2016/BYT QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5	KV 3,4: ≥ 500 KV 5,6: ≥ 1.000

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

() : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duyệt

**KT GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/4

BM02-TT17, LÀN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 1204-11/23-2.6/ KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ASG VINA

2/ Địa chỉ : 90/10 Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, TP. Thuận An, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	0,015 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	0,006 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
1204-11/23-2.6KKXQ1.Công bảo vệ	0,14	1,63	0,034	0,021
1204-11/23-2.6KKXQ2.Khu vực HTXLNT	0,15	1,74	0,031	0,024
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2023/BTNMT)	0,3	30	0,35	0,2
1204-11/23-2.6KKXQ3.Khu vực sản xuất Cutting 500	0,48	3,84	0,076	0,043
1204-11/23-2.6KKXQ4.Khu vực line 2-May 500	0,42	3,67	0,081	0,046
1204-11/23-2.6KKXQ5.Khu vực line 8-Kiểm hàng 1000	0,41	3,81	0,072	0,042
1204-11/23-2.6KKXQ6.Khu vực QC 1000	0,46	3,83	0,076	0,041
QCVN 02:2019/BYT^(a) QCVN 03:2019/BYT^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

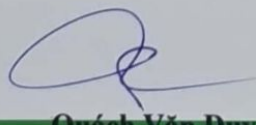
Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

() : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

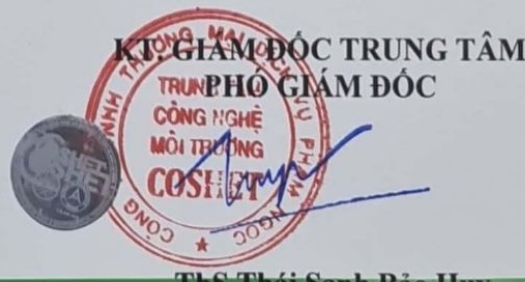
Kết quả thử nghiệm được tính ở nhiệt độ 25°C và áp suất tuyệt đối 760 mm thủy ngân, tương đương mg/Nm³.

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KIỂM GIAM ĐỌC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/4

Số : 1204-11/23-2.6/ KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ASG VINA

2/ Địa chỉ : 90/10 Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, TP. Thuận An, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2023

4/ Loại mẫu : 1204-11/23-2.6NT. Nước thải sinh hoạt sau xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI SINH HOẠT

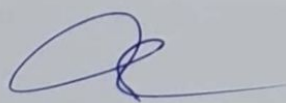
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
-	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(31,4 ⁰ C)	-	6,93	2÷12	5 – 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	11	1,5	50	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	23	2,0	-	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	10	1,0	30	TCVN 6001-1:2021
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	5,11	0,015	30	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻ , tính theo P)**	mg/L	0,86	0,011	6	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	3,12	0,010	5	TCVN 6179-1:1996
8	Coliform*	MPN/100mL	1.200	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/4

BM02-TT17, LẦN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)

Số : 1204-11/23-2.6/ KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ASG VINA

2/ Địa chỉ : 90/10 Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, TP. Thuận An, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/11/2023

4/ Loại mẫu : 1204-11/23-2.6NM.Nước mặt tại rạch Lái Thiêu cách 30m về hạ nguồn

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
					Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
-	Lấy và bảo quản mẫu Nước mặt*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2018
	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(28,1 ⁰ C)	-	6,64	2÷12	6,0 – 8,5	< 6,0 hoặc > 8,5	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	16	1,5	> 100 và không có rác nổi	> 100 và có rác nổi	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	11	2,0	≤ 20	> 20	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	4	1,0	≤ 10	> 10	TCVN 6001-1:2021
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)**	mg/L	0,076	0,010	0,3 ^(d)	0,3 ^(d)	TCVN 6179-1:1996
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	0,016	0,006	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	0,14	0,020	-	-	TCVN 6180:1996
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ , tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	-	-	TCVN 6202:2008
9	Coliform*	MPN/100mL	2.300	2	≤ 7.500	> 7.500	SMEWW 9221.B:2023

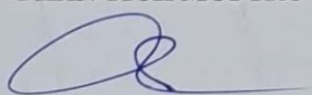
Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

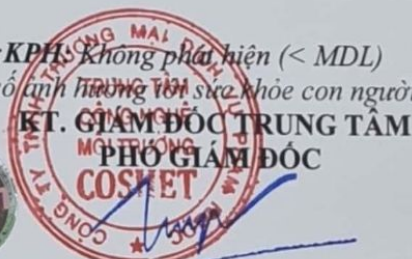
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận; KPH: Không phát hiện (< MDL)

(d): QCVN 08:2023/ BTNMT - Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số tính hướng tới sức khỏe con người

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duy



ThS.Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

4/4



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

Coshet Environmental Technology Center

Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM

Điện thoại: 028.38680842

Email: trungtamcoshet@gmail.com



Số : 271-03/24-3.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ASG VINA

2/ Địa chỉ : 90/10 Nguyễn Văn Tiểt, Phường Lái Thiêu, TP. Thuận An, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 14/03/2024

4/ Loại mẫu : 271-03/24-3.1NT.Nước thải sinh hoạt sau xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI SINH HOẠT

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy và bảo quản Nước thải*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(31,4°C)	-	6,82	2÷12	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	42	1,5	50	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	56	2,0	75	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	23	1,0	30	TCVN 6001-1:2021
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	12,7	0,015	-	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻ , tính theo P)**	mg/L	3,10	0,011	-	TCVN 6202:2008
7	Amoni (NH ₄ ⁺ , tính theo N)*	mg/L	4,00	0,010	5	TCVN 6179-1:1996
8	Coliform*	MPN/ 100mL	2.700	2	3.000	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy



KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÒNG GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, Lân BH 03; SD 00 (02/10/2023)



TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

Coshet Environmental Technology Center

Trụ sở: LL4A Đường Tam Đảo, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM

Điện thoại: 028.38680842

Email: trungtamcoshet@gmail.com



Số : 271-03/24-3.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH ASG VINA

2/ Địa chỉ : 90/10 Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, TP. Thuận An, T. Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 14/03/2024

4/ Loại mẫu : 271-03/24-3.1NM.Nước mặt tại rạch Lái Thiêu cách 30m về hạ nguồn

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
					Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
-	Lấy và bảo quản mẫu Nước mặt*	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2018
	Lấy và bảo quản mẫu vi sinh*	-	-	-	-	-	TCVN 8880:2011
1	pH*(28,0°C)	-	6,72	2÷12	6,0 – 8,5	< 6,0 hoặc > 8,5	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	32	1,5	> 100 và không có rác nổi	> 100 và có rác nổi	SMEWW 2540.D:2023
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	mg/L	17	2,0	≤ 20	> 20	SMEWW 5220.C:2023
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)*	mg/L	8	1,0	≤ 10	> 10	TCVN 6001-1:2021
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)**	mg/L	0,13	0,010	0,3 ^(d)	0,3 ^(d)	TCVN 6179-1:1996
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	0,027	0,006	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ , tính theo N)*	mg/L	0,84	0,020	-	-	TCVN 6180:1996
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ , tính theo P)**	mg/L	0,39	0,011	-	-	TCVN 6202:2008
9	Coliform*	MPN/100mL	4.000	2	≤ 7.500	> 7.500	SMEWW 9221.B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận; KPH: Không phát hiện (< MDL)

(d): QCVN 08:2023/ BTNMT - Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các chất ô nhiễm cho phép ảnh hưởng tới sức khỏe con người

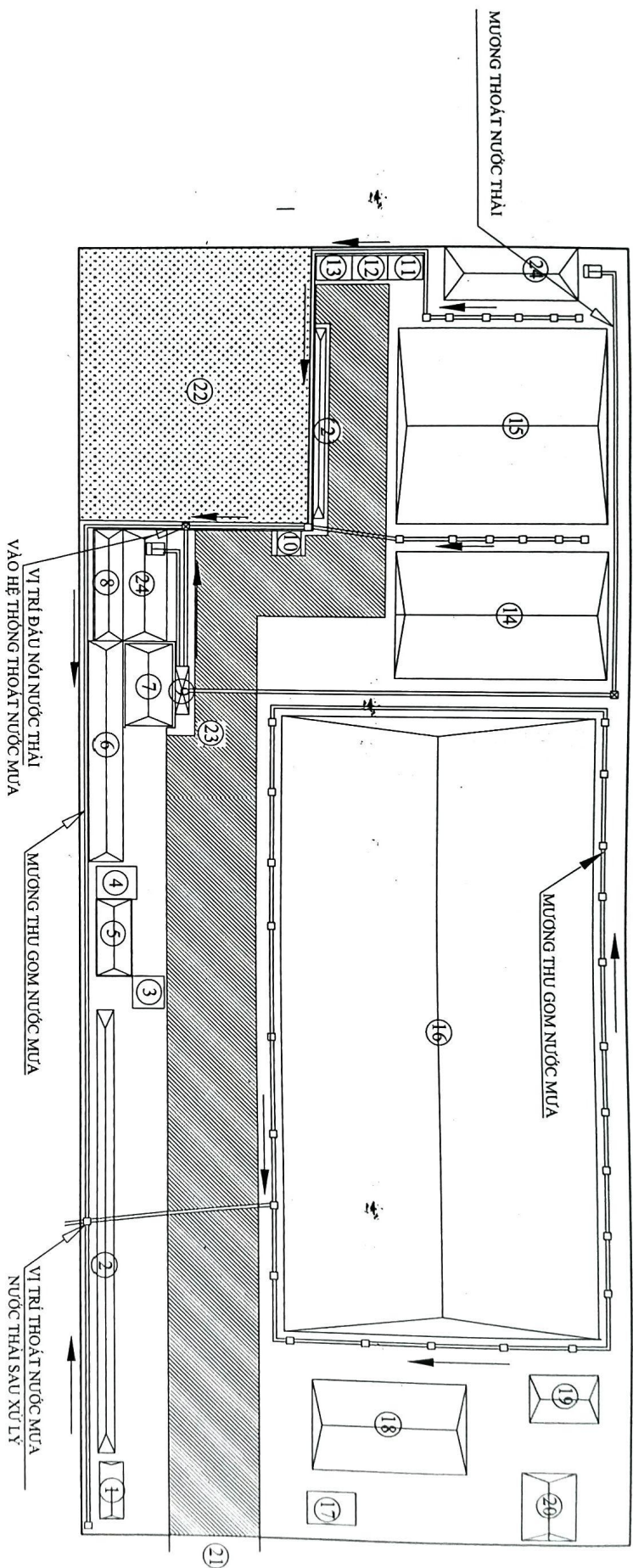
**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

BM02-TT17, Lần BH 03; SD 00 (02/10/2023)



1	BẢO VỆ	9	HTXLNT	17	TRAM ĐIỆN 3 PHA
2	BÃI ĐẬU XE	10	KHO RÁC	18	NHÀ CHỦ NHÀ
3	KHO ĐẠI	11	PHÒNG DA	19	VĂN PHÒNG
4	KHO CTNH	12	PHÒNG DÁN KEO	20	NHÀ CHUYÊN GIA
5	KHO	13	KHO GIẤY	21	CÔNG RA VÀO
6	KHO TRỒNG	14	NHÀ ĂN	22	KHU NHÀ DÂN
7	MÁY NÉN KHÍ	15	XƯỞNG HOÀN THÀNH	23	ĐƯỜNG GIAO THÔNG
8	KHO HÓA CHẤT	16	XƯỞNG SẢN XUẤT	24	WC

NHÀ MÁY GIA CÔNG BALO VÀ TỤ XÁCH CÁC LOẠI
SẢN XUẤT QUÂN A0 CÁC LOẠI SẢN XUẤT DỤNG CỤ
VÀ THIẾT BỊ DÙNG TRONG THỂ THEO VỚI
CÔNG SUẤT 1.800.000 SẢN PHẨM NĂM

BÀN VẼ MẶT BẰNG THOÁT
NƯỚC MƯA, THOÁT NƯỚC
THẢI

NGÀY LẬP

KÝ HIỆU BẢN VẼ

ASG - TT-01



GENERAL DIRECTOR

KIM SANG YONG



8	KHO HÓA CHẤT
---	--------------

CÔNG SUẤT 1.800.000 SẢN PHẨM/NĂM

BÀN VỀ MẶT BẰNG DỰ ÁN

NGÀY LẬP:

KỶ HIỆU BẢN VẼ

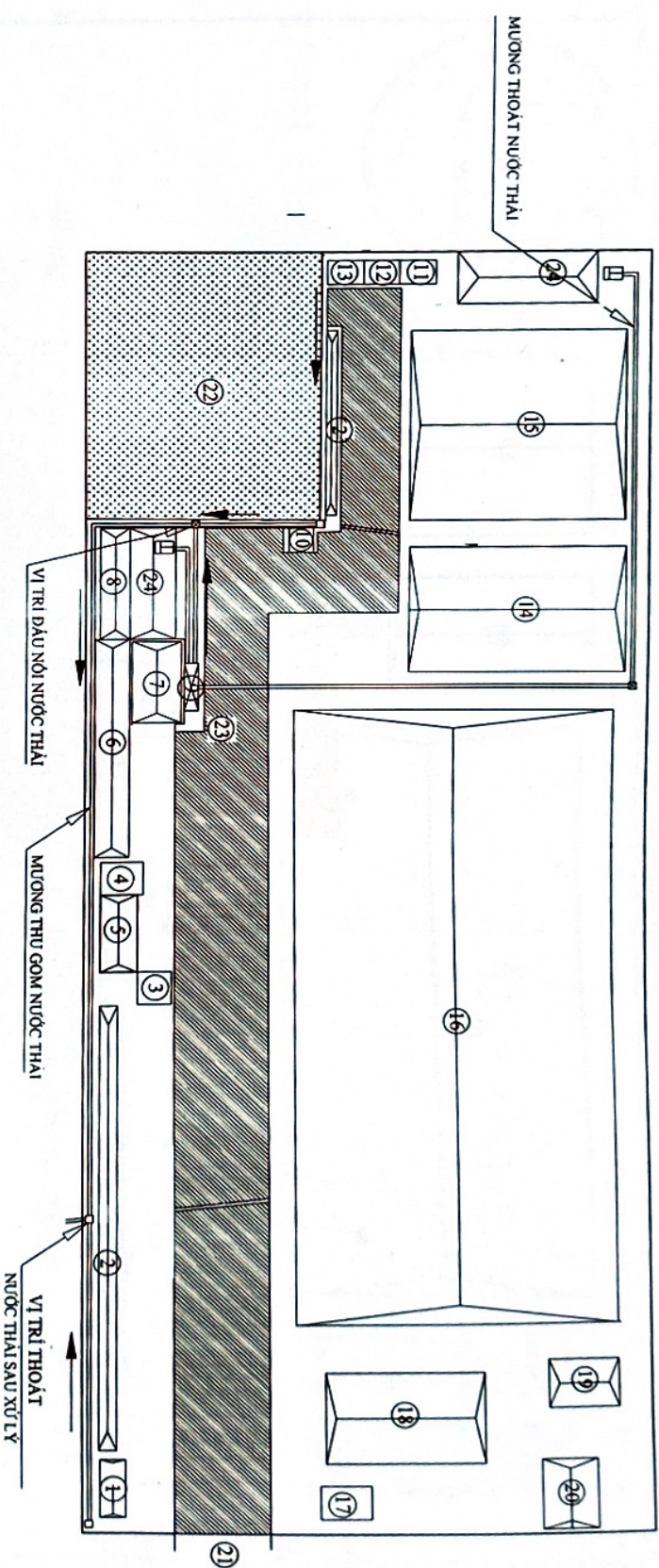
ASG - TT-01

CÔNG TY TNHH ASC VINA

CONG TY
INH H
ASG VINA

GENERAL DIRECTOR

KIM SANG YONG

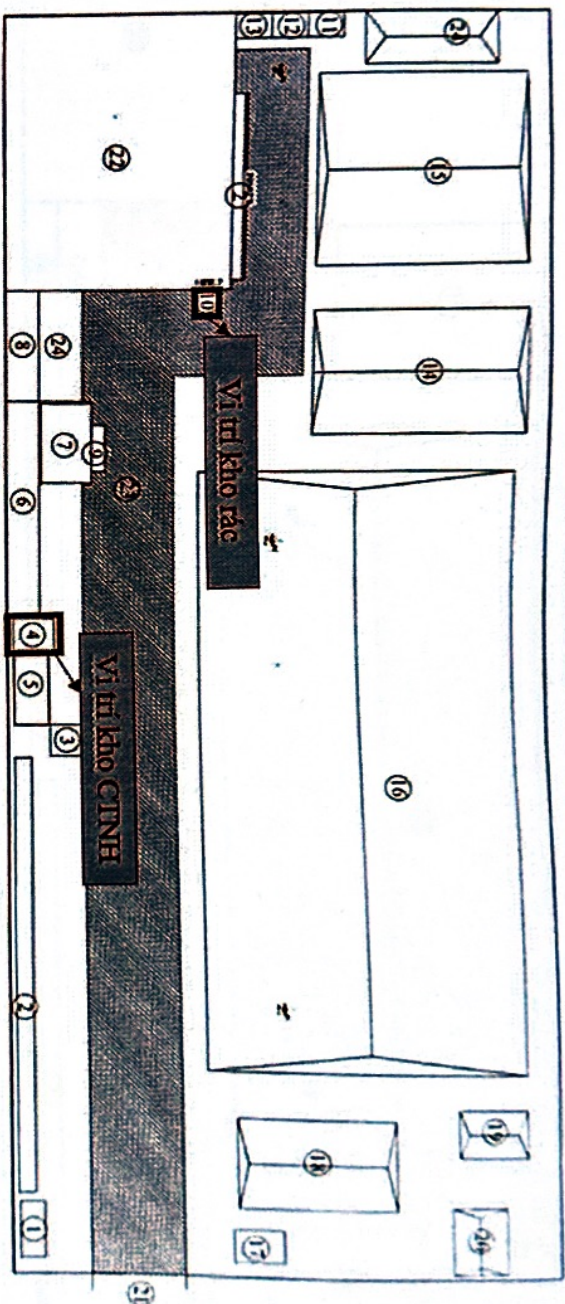


1	BẢO VỆ	9	HTXLNT	17	TRAM ĐIỆN 3 PHA
2	BÀI ĐẬU XE	10	KHO RÁC	18	NHÀ CHỦ NHÀ
3	KHO ĐAI	11	PHÒNG DA	19	VĂN PHÒNG
4	KHO CTNH	12	PHÒNG DÀN KEO	20	NHÀ CHUYÊN GIA
5	KHO	13	KHO GIẤY	21	CÔNG RA VÀO
6	KHO TRÔNG	14	NHÀ ẦN	22	KHU NHÀ DÂN
7	MÁY NÉN KHÍ	15	XUỒNG HOÀN THÀNH	23	ĐƯỜNG GIAO THÔNG
8	KHO HÓA CHẤT	16	XUỒNG SẢN XUẤT	24	WC

NHÀ MÁY GIA CÔNG BALO VÀ TÚI XÁCH CÁC LOẠI SẢN XUẤT QUÂN A0 CÁC LOẠI SẢN XUẤT DÙNG CƯ VÀ THIẾT BỊ ĐỒNG TRONG THẺ THEO VỚI CÔNG SUẤT 1.800.000 SẢN PHẨM/ NĂM		CHỦ DỰ ÁN: CÔNG TY TNHH ASG VINA
BÀN VẼ MẶT BẰNG THU GOM THOÁT NƯỚC THẢI		CÔNG T Y TÊN, ĐỒNG DẤU TNHH
NGÀY LẬP NĂM 2024	KÝ HIỆU BẢN VẼ ASG - TT-01	



GENERAL DIRECTOR
KIM SANG YONG



1	BẢO VỆ	9	HTXLNT	17	TRAM ĐIỆN 3 PHA
2	BÀI DẦU XE	10	KHO RÁC	18	NHÀ CHỨ NHÀ
3	KHO DAI	11	PHÒNG DẠ	19	VĂN PHÒNG
4	KHO CTNH	12	PHÒNG DÀN KEO	20	NHÀ CHUYỂN GIA
5	KHO	13	KHO GIẤY	21	CÔNG RA VÀO
6	KHO TRÔNG	14	NHÀ ĂN	22	KHO NHÀ DÂN
7	MÁY NÉN KHÍ	15	XUỐNG HOÀN TIỀN	23	DƯỜNG GIAO THÔNG
8	KHO HÒA CHẤT	16	XUỐNG SẢN XUẤT	24	WC

NHÀ MÁY GIA CÔNG BẢO VÀ TỬ XÁC CÁC LOẠI
SẢN XUẤT QUẢN ÁO CÁC LOẠI, SẢN XUẤT DỤNG CỤ
VÀ THIẾT BỊ ĐỒNG TRONG TIỂU THƯỜNG
CÔNG SUẤT 1.800.000 SẢN PHẨM NĂM

BẢN VẼ MẶT BẰNG DỰ ÁN

NGÀY LẬP: 15/05/2014

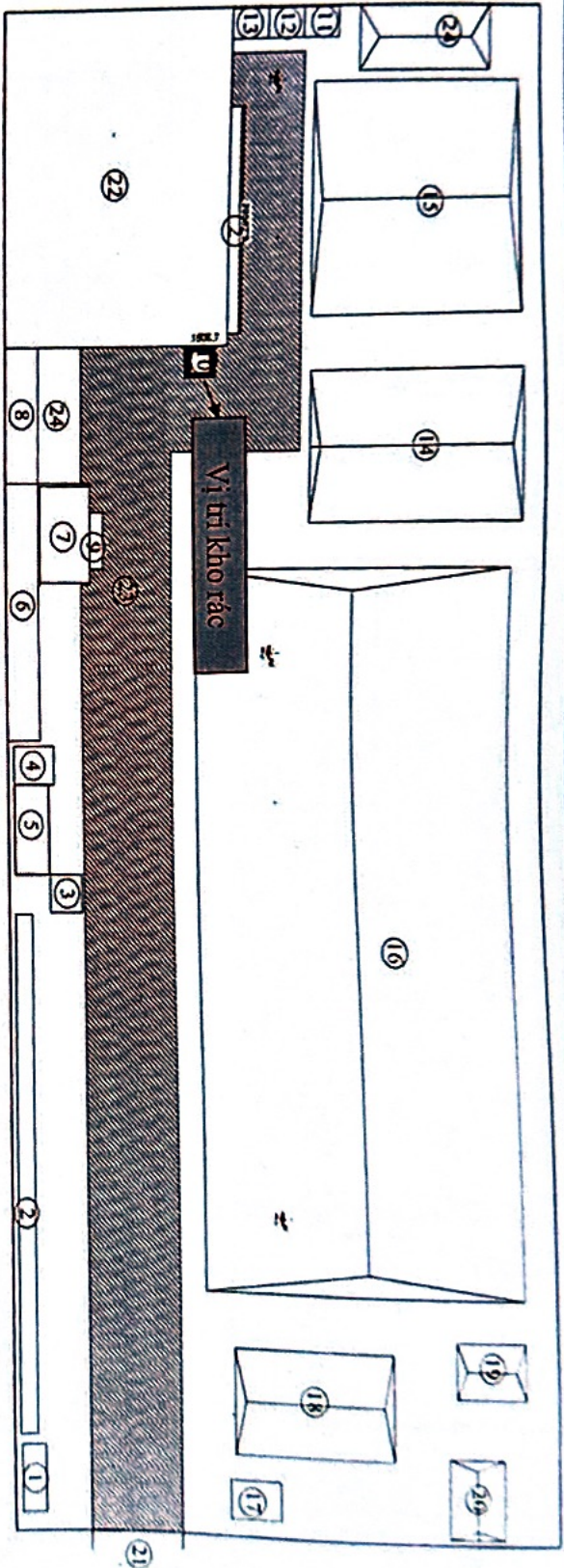
KÝ HIỆU BẢNG VẼ: ASG - 17/04

CHỖ ĐÁNH
CÔNG TY TNHH ASG VINA

ASG VINA

GENERAL DIRECTOR

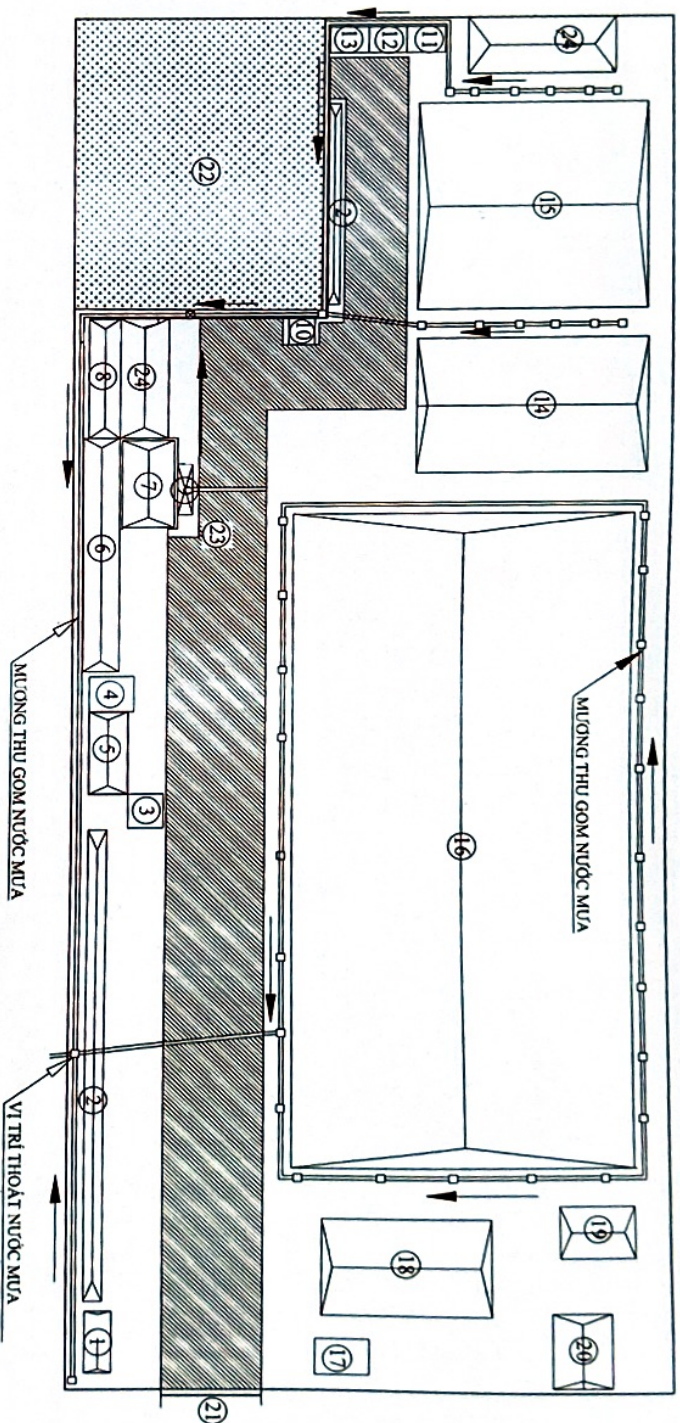
KIM SANG YONG



1	BẢO VỆ	9	HTXLNT	17	TRẠM ĐIỆN 3 PHA
2	BÃI ĐẬU XE	10	KHO RÁC	18	NHÀ CHỦ NHÀ
3	KHO ĐẠI	11	PHÒNG DA	19	VĂN PHÒNG
4	KHO CTNH	12	PHÒNG DÁN KEO	20	NHÀ CHUYÊN GIA
5	KHO	13	KHO GIẤY	21	CÔNG RA VÀO
6	KHO TRỐNG	14	NHÀ ĂN	22	KIỀU NHÀ DÂN
7	MÁY NÉN KHÍ	15	XƯỞNG HOÀN THIỆN	23	DƯỜNG GIAO THÔNG
8	KHO HÓA CHẤT	16	XƯỞNG SẢN XUẤT	24	WC

NHÀ MÁY GIA CÔNG BẢO VỆ VÀ TÙI XÁCH CÁC LOẠI SẢN XUẤT QUẦN ÁO CÁC LOẠI, SẢN XUẤT DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ ĐỒNG TRONG THIE THEO VỚI CÔNG SUẤT 1.800.000 SẢN PHẨM/ NĂM		CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH ASG VINA
BÀN VẼ MẶT BẰNG DỰ ÁN		
NGÀY LẬP	KÝ HIỆU BẢN VẼ ASG - TT 01	KIM SANG YONG GENERAL DIRECTOR





1	BẢO VỆ	9	HTXLNT	17	TRẠM ĐIỆN 3 PHA
2	BÃI ĐẬU XE	10	KHO RÁC	18	NHÀ CHỦ NHÀ
3	KHO ĐAI	11	PHÒNG DA	19	VĂN PHÒNG
4	KHO CTNH	12	PHÒNG DÀN KEO	20	NHÀ CHUYÊN GIA
5	KHO	13	KHO GIẤY	21	CÔNG RA VÀO
6	KHO TRÔNG	14	NHÀ ẦN	22	KHU NHÀ DÂN
7	MÁY NÉN KHÍ	15	XUỐNG HOÀN THÀNH	23	ĐƯỜNG GIAO THÔNG
8	KHO HÓA CHẤT	16	XUỐNG SẢN XUẤT	24	WC

NHÀ MÁY GIA CÔNG BALO VÀ TÚI XÁCH CÁC LOẠI
 , SẢN XUẤT QUAN ÁO CÁC LOẠI, SẢN XUẤT DỤNG CỤ
 VÀ THIẾT BỊ DÙNG TRONG THỂ THEO VỚI
 CÔNG SUẤT 1.800.000 SẢN PHẨM/ NĂM

CHỦ DỰ ÁN:

CÔNG TY TNHH ASG VINA

BẢN VẼ THU GOM, THOÁT NƯỚC MƯA

NGÀY LẬP: 2024

KÝ HIỆU BẢN VẼ
 ASG-TT-02

ASG VINA

CÔNG TY TNHH ASG VINA

GENERAL DIRECTOR

KIM SANG YONG

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ASG VINA

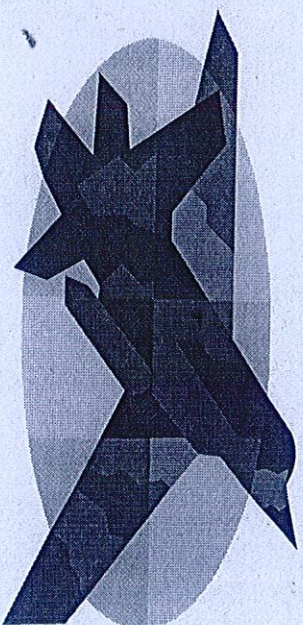


BẢN VẼ

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

(CÔNG SUẤT 50M³/NGÀY ĐÊM)

---00---

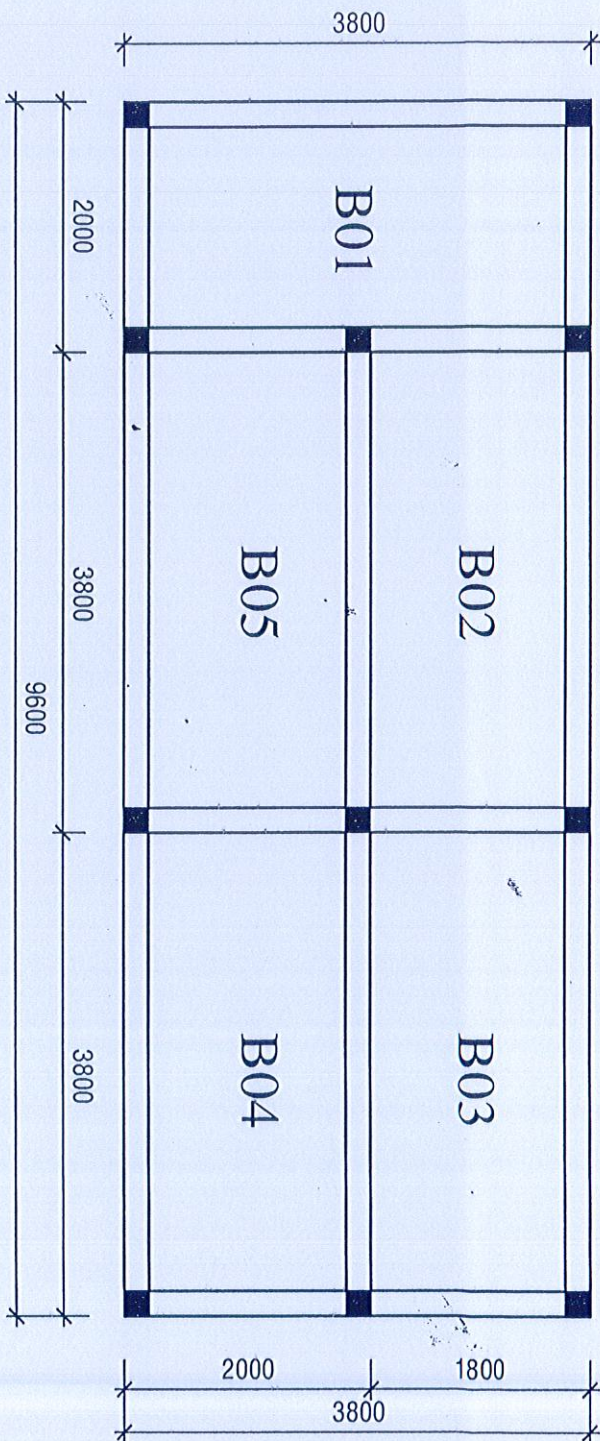


Đơn Vị Thiết Kế & Thi Công : DNTN Công Nghệ & Môi Trường Bình Giang

Địa Chỉ : 31/8c Đông Tác – Tân Đông Hiệp – Dĩ An – Bình Dương.

Bình Dương, tháng 7 năm 2010

MẶT BẰNG TỔNG THỂ



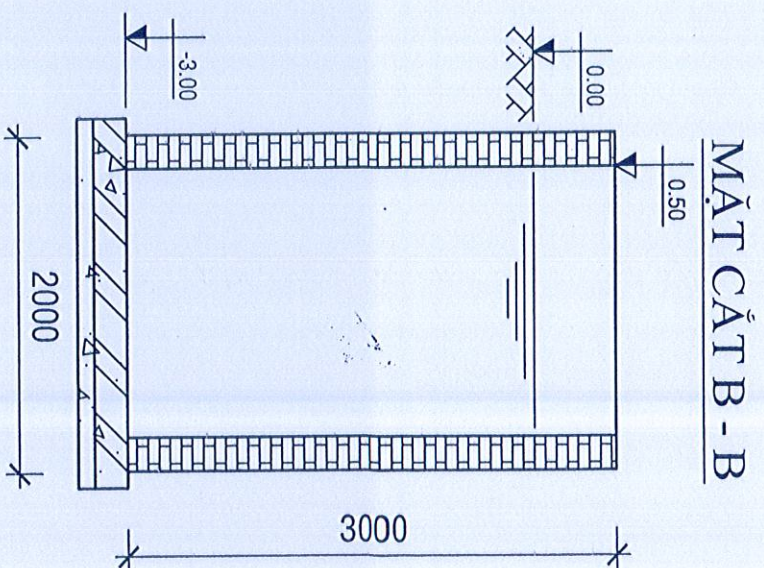
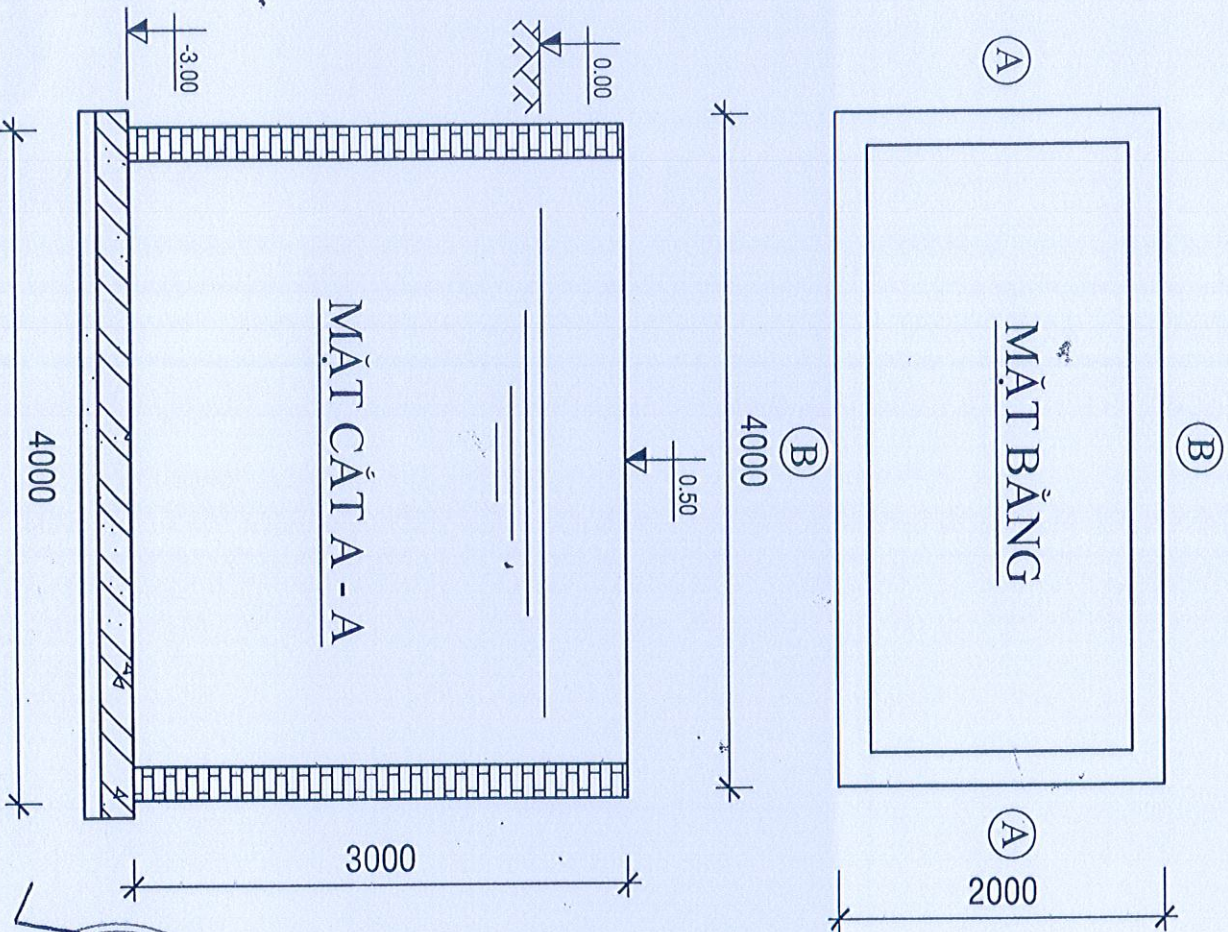
GHI CHÚ

- B01 : BỂ ĐIỀU HÒA
- B02 & B03 : BỂ AEROTEN 1 & 2
- B04: BỂ LẮNG SINH HỌC

- B5 : BỂ KHỬ TRÙNG
- BL : BỒN LỌC ÁP LỰC

		CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG SỐ QUÂN: 104300026 SỐ QUÂN: 37003417	
TRẠCH THẠCH CHỨC VỤ: GIÁM ĐỐC CHỨC VỤ: GIÁM ĐỐC		TÊN CÔNG TRÌNH: KỸ LƯỢNG NƯỚC THẢI	
MẶT BẰNG TỔNG THỂ		TÊN BẢN VẼ: VẼ: LÊ MINH KHÁNH	
SỬA		KIỂM: TRƯỜNG THÀNH CÁN NGÀY	

CHI TIẾT BỀ ĐIỀU HÒA



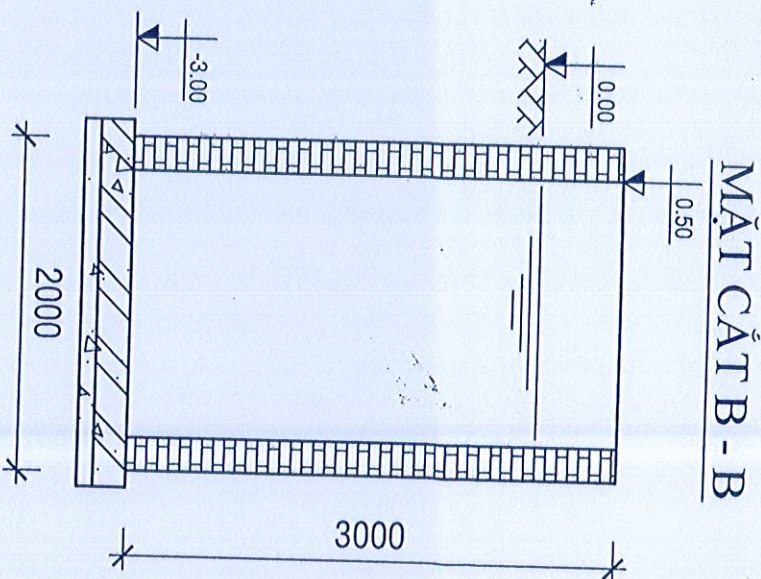
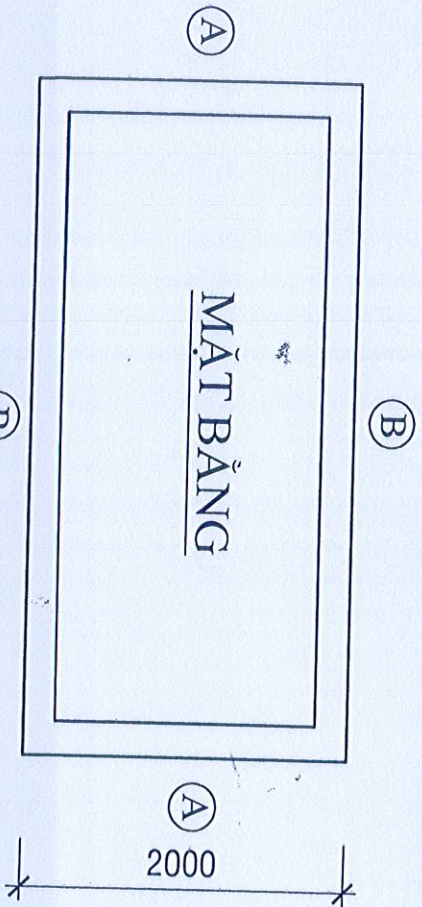
GHI CHÚ:

- LỚT MŨNG SỬ DỤNG ĐÁ 4X6
- ĐÁY BÊ TÔNG SỬ DỤNG ĐÁ 1X2 MẮC 200
- TƯỜNG XÂY GẠCH THỂ 4X8X18 VỮA MẮC 75
- TRÁT TƯỜNG BÊN TRONG DÀY 1.5CM VỮA MẮC 75



TÊN CÔNG TRÌNH		SỐ BẢN VẼ	XL/TS/
TÊN BẢN VẼ		NGÀY VẼ	11/2010
BỀ ĐIỀU HÒA		TỶ LỆ	1:50/44
TÊN BẢN VẼ		TK: LÊ MINH KHÁNH	
BỀ ĐIỀU HÒA		VE: LÊ MINH KHÁNH	
BỀ ĐIỀU HÒA		KIỂM: TRƯỜNG THÀNH CÂN	
BỀ ĐIỀU HÒA		SỬA	
BỀ ĐIỀU HÒA		NGÀY	

CHI TIẾT BỂ AEROTEN 1



MẶT CẮT A-A

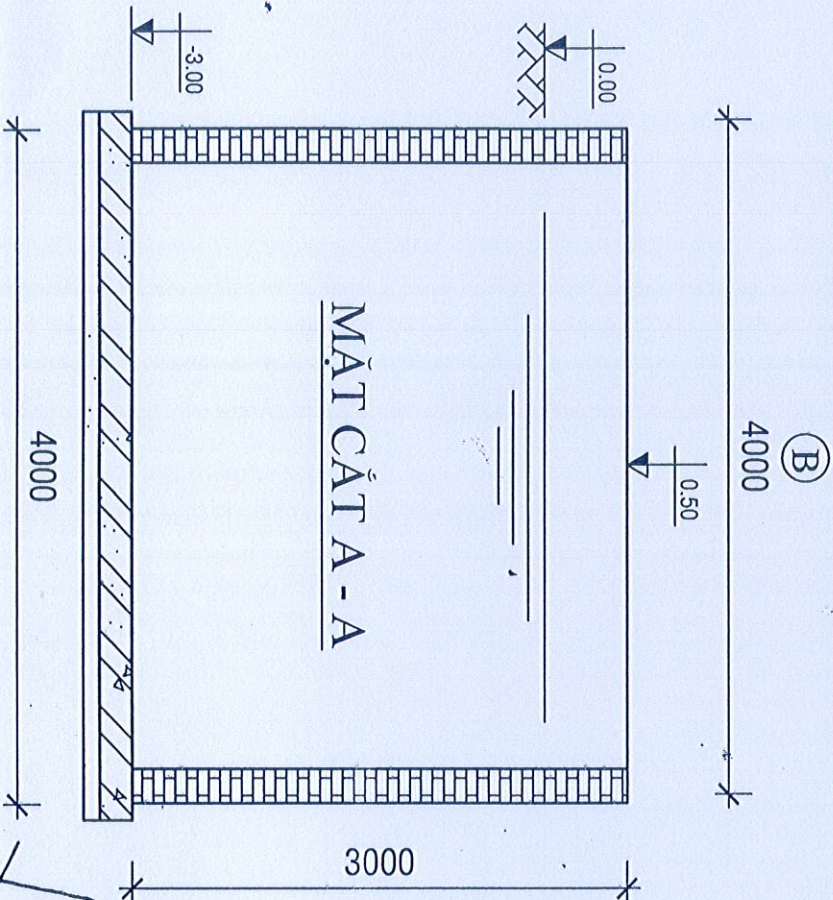
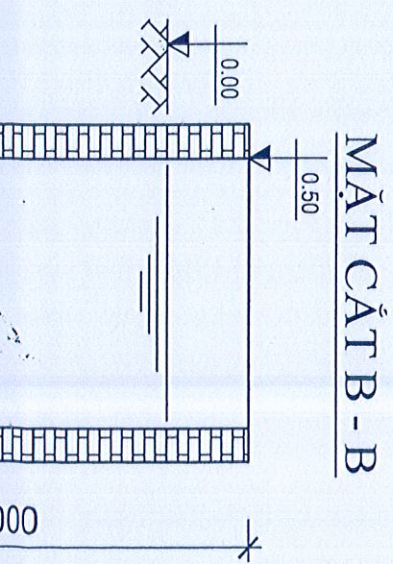
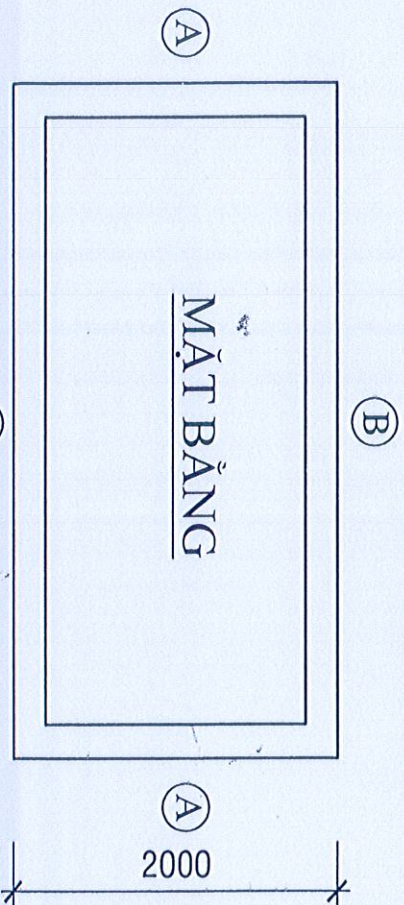
MẶT CẮT B-B

GHI CHÜ:

- LỚT MÔNG SỬ DỤNG ĐÁ 4x6
- ĐÁY BÊTÔNG SỬ DỤNG ĐÁ 1x2 MẮC 200
- TƯỜNG XÂY GẠCH THỂ 4x8x18 VỮA MẮC 75
- TRÁT TƯỜNG BÊN TRONG ĐÁY 1,5CM VỮA MẮC 75

[illegible]

CHI TIẾT BỂ AEROTEN 2



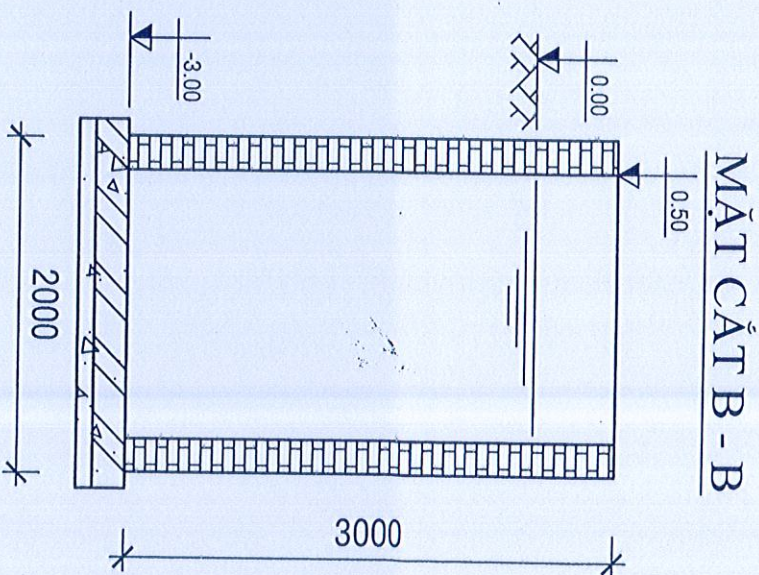
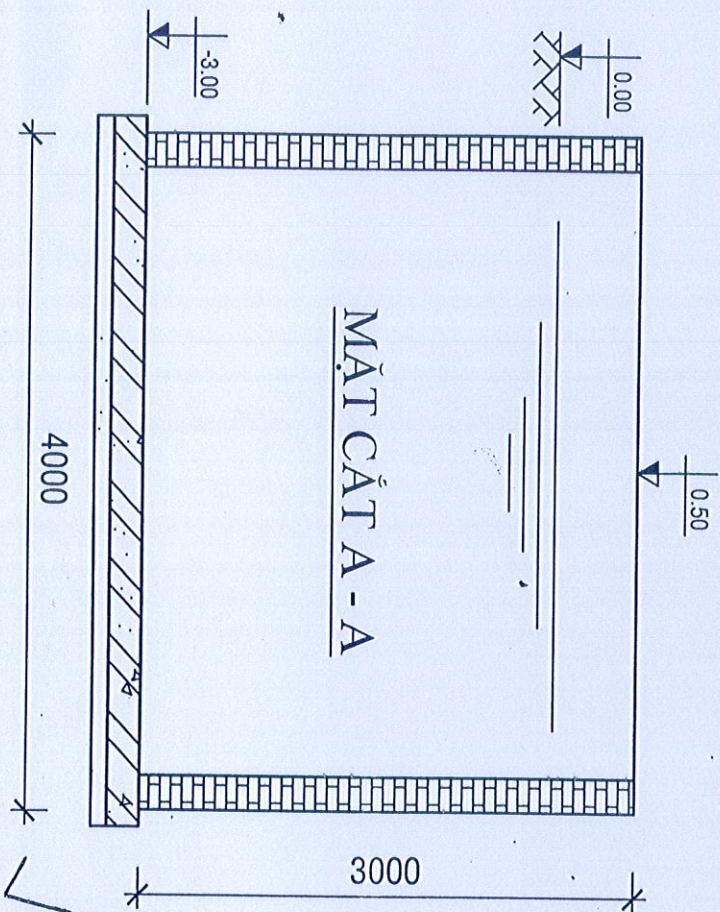
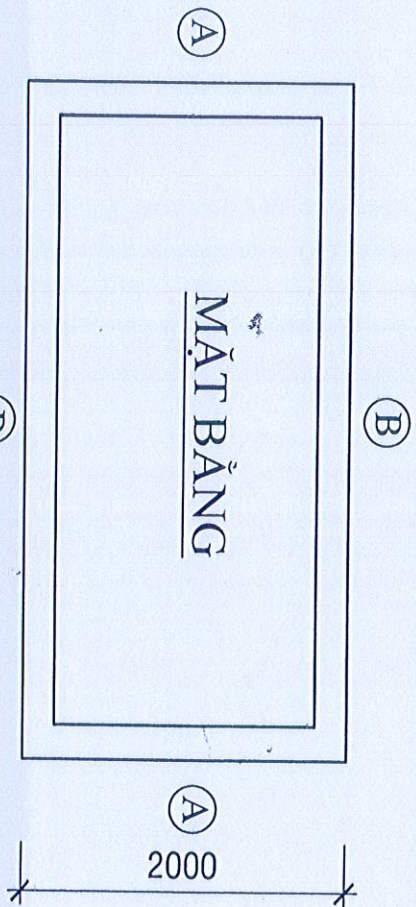
GHI CHÚ:

- LỚT MŨNG SỬ DỤNG ĐÁ 4x6
- ĐÁY BÊTÔNG SỬ DỤNG ĐÁ 1X2 MẠC 200
- TƯỜNG XÂY GẠCH THỂ 4X8X18 VỮA MẠC 75
- TRÁT TƯỜNG BÊN TRONG DÀY 1,5CM VỮA MẠC 75

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ CƠ KHÍ CHẾ TẠO MÁY S. G. C. N. 461043000459 H. AN. T. BÌNH DƯƠNG		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ CƠ KHÍ CHẾ TẠO MÁY S. G. C. N. 461043000459 H. AN. T. BÌNH DƯƠNG	
TÊN CÔNG TRÌNH: XỬ LÝ NƯỚC THẢI		TÊN BẢN VẼ: BỂ AEROTEN 2	
SỐ BẢN VẼ : XLN.TSH NGÀY VẼ : 11/07/2010 TỶ LỆ : 1/20-1/4		TK : LÊ MINH KHÁNH VẼ : LÊ MINH KHÁNH KIỂM : TRƯƠNG THANH CÂN SỬA : NGÀY :	

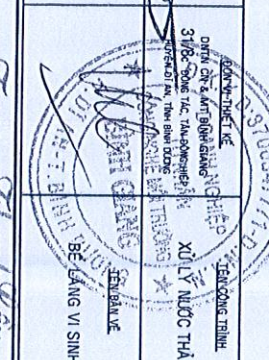
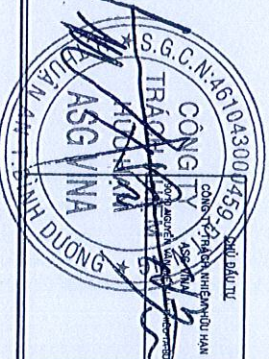
Giấy chứng nhận

CHI TIẾT BỂ LÀNG VI SINH



GHI CHÚ:

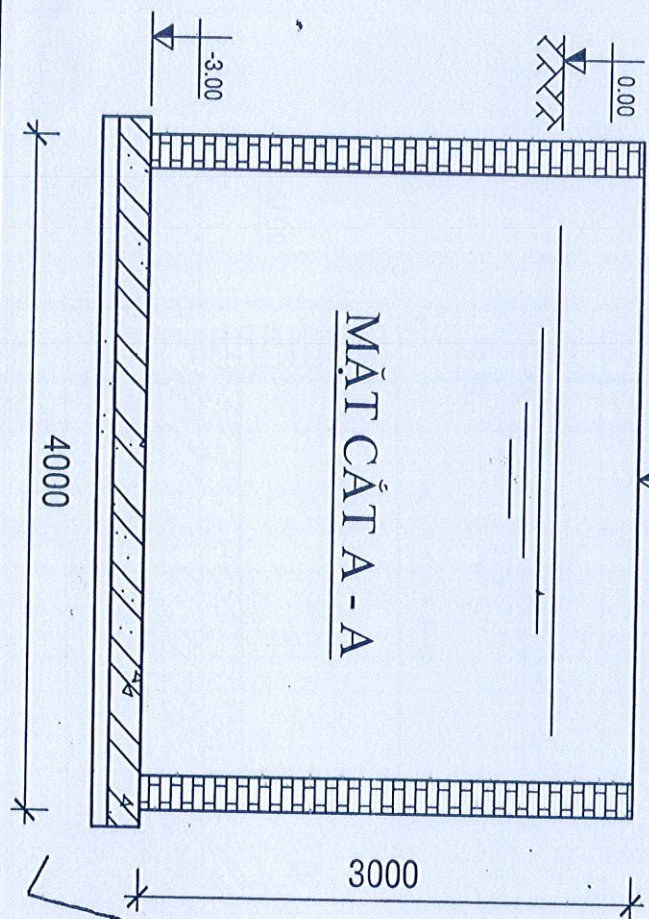
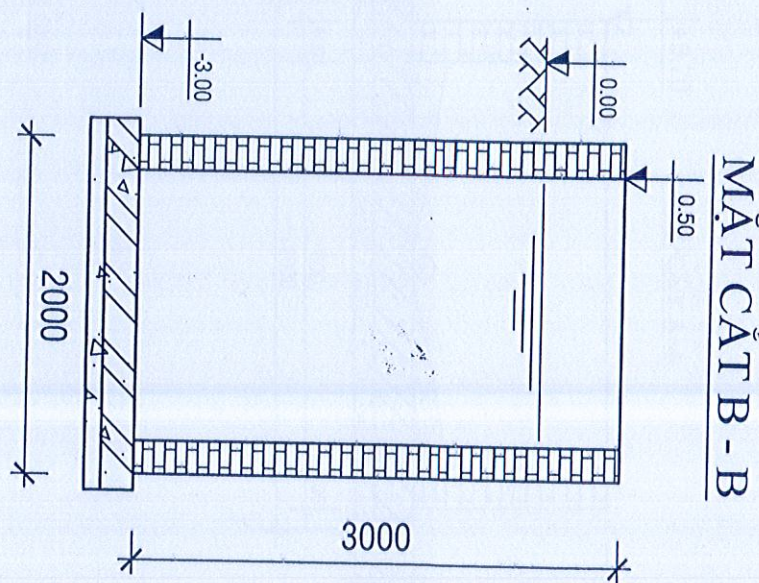
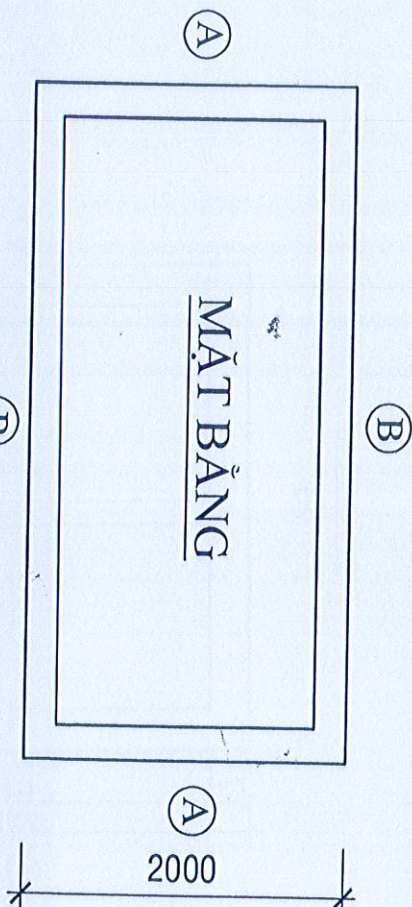
- LỚT MÒNG SỬ DỤNG ĐÁ 4X6
- ĐÁY BÊ TÔNG SỬ DỤNG ĐÁ 1X2 MẠC 200
- TƯỜNG XÂY GẠCH THỂ 4X8X18 VỮA MẠC 75
- TRÁT TƯỜNG BÊN TRONG ĐÁY 1.5CM VỮA MẠC 75



SỐ BẢN VẼ : X/UNTSH	THÀNH PHẦN
NGÀY VẼ : .../.../2010	THÀNH PHẦN
TÝ LỆ : 1:200-44	THÀNH PHẦN
TH : LÊ MINH KHÁNH	THÀNH PHẦN
VẼ : LÊ MINH KHÁNH	THÀNH PHẦN
Kiểm : TRẦN VĂN AN	THÀNH PHẦN
SỬA	THÀNH PHẦN
NGÀY	THÀNH PHẦN

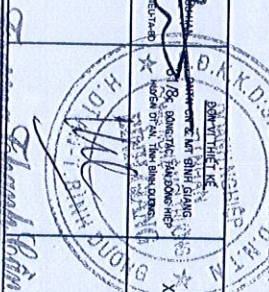
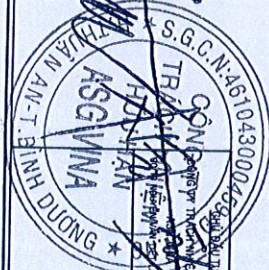
Trần Văn An

CHI TIẾT BỂ KHỬ TRÙNG



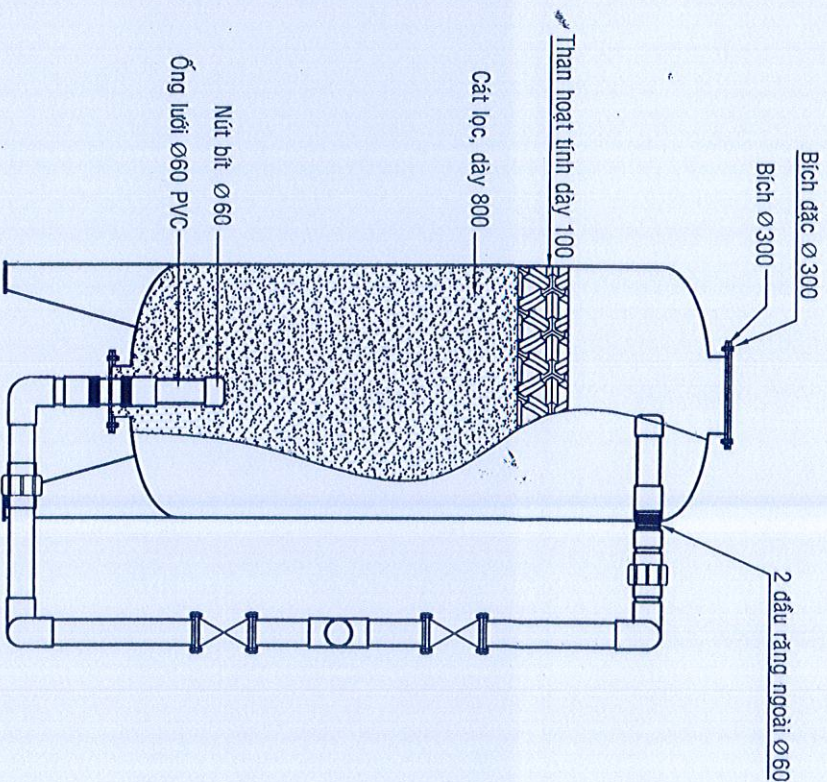
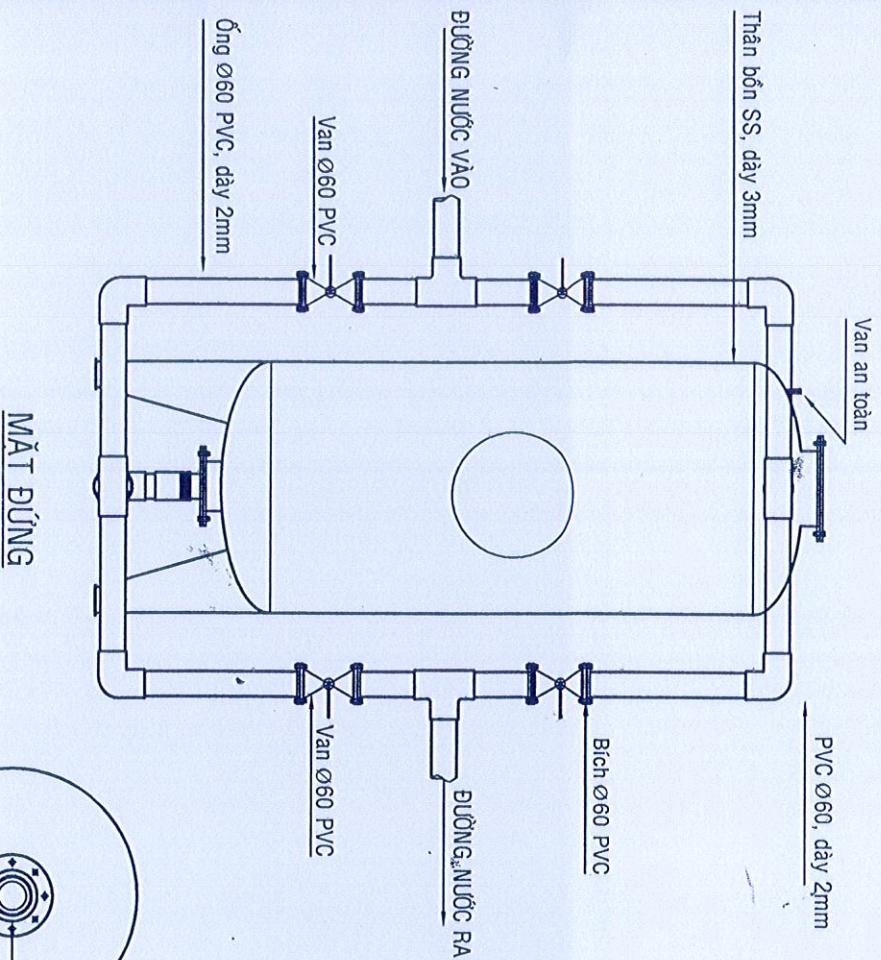
GHI CHÚ:

- LỚT MÓNG SỬ DỤNG ĐÁ 4x6
- ĐÁY BÊ TÔNG SỬ DỤNG ĐÁ 1X2 MẠC 200
- TƯỜNG XÂY GẠCH THỂ 4X8X18 VỮA MẠC 75
- TRÁT TƯỜNG BÊN TRONG ĐÁY 1.5CM VỮA MẠC 75



TÊN CÔNG TRÌNH		SỐ BẢN VẼ	XUẤT TH
XỬ LÝ NƯỚC THẢI		NGÀY VẼ	/2010
TÊN BẢN VẼ		TỶ LỆ	1:100/44
BỂ KHỬ TRÙNG		TX: LÊ MINH KHÁNH	
		VỀ: LÊ MINH KHÁNH	
		Kiểm: TRƯỞNG THANH CÂN	
		SỬA	NGÀY

CHI TIẾT BỒN LỌC ÁP LỰC



MẶT BẰNG

MẶT CẠNH

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG SỐ 10/100 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM		CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG SỐ 10/100 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	
BỒN LỌC ÁP LỰC		BỒN LỌC ÁP LỰC	
TÊN CÔNG TRÌNH:		TÊN CÔNG TRÌNH:	
XỬ LÝ NƯỚC THẢI		XỬ LÝ NƯỚC THẢI	
SỐ BẢN VẼ : 1/1		SỐ BẢN VẼ : 1/1	
NGÀY VẼ : 1/1/2010		NGÀY VẼ : 1/1/2010	
TỶ LỆ : 1/200		TỶ LỆ : 1/200	
TK : LÊ MINH KHÁNH		TK : LÊ MINH KHÁNH	
KIỂM : TRƯƠNG THÀNH CÂN		KIỂM : TRƯƠNG THÀNH CÂN	
SỬA :		SỬA :	
NGÀY :		NGÀY :	

Trương Thành Cân